Tiếng Anh lý thú

NGUYỄN VẠN PHÚ

TIẾNG ANH LÝ THÚ

NGUYỄN VẠN PHÚ

Những điều tinh tế trong tiếng Anh qua ngôn ngữ kinh doanh và ngôn ngữ báo chí

Published by Nguyễn Vạn Phú at Smashwords

MỤC LỤC

o0o

Lời nói đầu

"Nhiều người nhận xét tiếng Anh là thứ ngôn ngữ thay đổi nhanh như chóng chóng, khó lòng theo kịp. Người khác cho rằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác nói chung thật ra không thay đổi mà chỉ có thời thế đổi thay".

Tác giả quyển sách này đã nhận xét như trên trong một bài viết của mình. Còn bạn thì sao?

Nếu đã có số vốn tiếng Anh kha khá, hẳn bạn sẽ có câu trả lời riêng của mình. Tuy nhiên, chắc bạn cũng đã có lần phải vật vã với một chữ hoặc một câu tiếng Anh nào đó mà bạn không tài nào hiểu nổi dù đã tra cứu hàng đống tài liệu, hàng lô tự điển trong khi công việc đang thúc bách sau lưng đòi hỏi bạn phải nắm cho bằng được ý nghĩa chính xác của nó. Sau nhiều lần như thế, có lẽ bạn đã công nhận rằng thứ ngôn ngữ thuộc loại được học nhiều nhất thế giới này không hề đơn giản chút nào.

Hãy xem một từ mà chắc chắn bạn sẽ cho là "chuyện nhỏ": chữ *turnover*. Trong nhan nhản những văn bản tiếng Anh bạn đọc hằng ngày, bạn đã mười mươi cho rằng *turnover* nghĩa là doanh thu và yên chí với nghĩa này. Nhưng bạn hãy xét câu sau: "*How leading firms battle high turnover using a new definition of loyalty*". Có thể bạn đang lúng túng không biết tại sao các hãng lớn lại phải "chiến đấu chống lại" doanh số cao? Trong câu trên, *turnover* hàm nghĩa tỷ lệ công nhận nghỉ việc phải thay đổi bằng người mới. Như vậy nghĩa đúng của câu này phải là: Các hãng lớn tìm cách ngăn chặn tỷ lệ công nhận bỏ việc cao. "*It is estimated that Hong Kong and Singapore have an annual staff turnover rate of more than 20 percent*". Câu này có nghĩa tại Hồng Kông và Singapore, bình quân cứ 100 nhân viên thì hàng năm hết 20 nhân viên chuyển sang hãng khác và phải thay đổi bằng người mới.

Bây giờ bạn hãy xem hai chữ khác còn dễ hơn nhiều mà bất kỳ ai học tiếng Anh ở trình độ vỡ lòng đều cũng biết: *buy* và *sell*. Xin bạn cẩn thận! Một nhà cung ứng hàng xuất khẩu gọi điện thoại phân bua việc không gởi kịp hàng theo hợp đồng bằng cách nêu ra một loạt các lý do. Người mua hàng giận dữ nói qua điện thoại: "*I can't buy any of them*". Không phải ông ta muốn nói là không thèm mua hàng của bạn đâu (dù rằng sau đó có thể ông ta sẽ làm chuyện này thật). Chỉ đơn giản là ông ta không tin nổi vào bất kỳ lý do biện hộ nào cả. Trong ví dụ tiếp theo, một ông chủ ngân hàng sau khi nghe trình bày một dự án làm ăn, quay sang nói với người phụ tá: "*They*

sold me on the idea". Chẳng có bán mua gì cả. Ấy là ông ta đã hoàn toàn bị thuyết phục chịu cho vay để thực hiện dự án.

Mời các bạn xem một ví dụ về cách chơi chữ tinh tế trong tiếng Anh. Một tác giả đặt tựa cho bài viết bàn về những vấn đề mới nổi lên tại Hồng Kông sau khi chuyển giao cho Trung Quốc như sau: *Handover Hangover*. Như các bạn đã biết, hai từ với cách viết gần giống nhau *handover* và *hangover* có ít nhất ba nghĩa. *Handover* được dùng để chỉ lễ giao trả nhượng địa này cho Trung Quốc vào tháng 7 năm 1997. Uống rượu nhiều đêm hôm trước đến sáng hôm sau vẫn còn ngầy ngật gọi là *hangover*. Tình trạng hụt hẫng sau lễ lạt hay vui chơi hào hứng cũng được mô tả bằng từ *hangover*.

Như vậy ý tác giả muốn báo trước bài báo sẽ bàn về những *hangover* sau lễ *handover*. Nhưng làm sao chuyển dịch ý đó sang tiếng Việt một cách ngắn gọn quả không phải là "chuyện nhỏ", có khi đòi hỏi bạn phải suy nghĩ nhiều đến mức "*hangover*"mới làm được.

Cũng bằng cách đặt vấn đề như trên, bạn hãy xem câu nói vừa lý thú, vừa dí dỏm sau đây của cựu tổng thống Mỹ Ronald Reagan nhân sinh nhật lần thứ 75: "*I did turn 75 today - but remember, that's only 24 Celcius*". Ý ông ta nói 75 độ F bằng 24 độ C – dù 75 tuổi rồi nhưng vẫn còn trẻ như mới 24! Thật hết biết!

Trên đây chỉ là vài trong số rất nhiều ví dụ tương tự bạn sẽ gặp trong quyển sách này. Tác giả nguyên là biên tập viên tờ *Vietnam Investment Review* và thư ký tòa soạn của tờ *The Saigon Times Daily*, đã có điều kiện sưu tầm, tích lũy các ví dụ lý thú, thể hiện sự tinh tế trong ngôn ngữ tiếng Anh. (Vì tờ đầu dùng tiếng Anh, tờ sau dùng tiếng Mỹ nên trong sách đôi lúc dùng cả hai loại tiếng Anh trong đánh vần và dùng từ).

Như vậy, đây không phải là một quyển sách giáo khoa về tiếng Anh theo nghĩa thông thường. Chúng tôi hy vọng "Tiếng Anh lý thú" sẽ là một cuộc trò chuyện lý thú và bổ ích giữa bạn và tác giả nhằm giúp bạn vượt qua những chướng ngại của hàng rào ngôn ngữ trong công việc hằng ngày.

Chúc bạn thành công!

Cách quảng cáo… sợi dây phơi đồ

Giả sử một ngày đẹp trời, đọc quảng cáo thấy rao bán máy "*solar-powered clothes dryer*" giá rẻ như cho không, gọn nhẹ, sử dụng đơn giản, không tốn tiền điện, chắc các bạn rất muốn mua ngay.

Nhưng hóa ra "máy sấy quần áo chạy bằng năng lượng mặt trời" kia chỉ là sợi dây phơi đồ. Đây là một ví dụ nói quá trong loại văn quảng cáo, không nói sai nhưng tạo ra ấn tượng sai lạc ở người tiêu dùng. Ví dụ một *handheld word processor* – bộ xử lý văn bản cầm tay là gì bạn đoán được không? Đó là cây bút chì !

Loại văn này thường thấy trong các quảng cáo sản phẩm tin học, điện tử làm hoa mắt người đọc và tạo ra ấn tượng cao siêu, kỳ bí đúng theo kiểu phóng đại là … văn quảng cáo.

Dưới đây xin giới thiệu vài mẩu quảng cáo nói quá vô hại, soạn ra để chọc quê các quảng cáo thật và cũng để chúng ta đỡ thấy bị hoang mang trước những rừng từ vựng "cao sang" của giới tin học.

Graphic media emulator (máy phỏng hình cho mọi loại đồ họa). *High resolution, thin-screen monitor* (màn hình siêu mỏng, độ phân giải cao) *produces near-prefect emulations of all graphic media. Use as cosmetic analyzer.*

(Còn được sử dụng như máy phân tích mỹ phẩm). Từ *media* dùng trong tin học là phương tiện biểu hiện. Nghe loại máy tối tân vậy, liệu các bạn có ngờ nổi người ta đang tả chiếc gương soi (*mirror*).

Chắc các bạn đã nghe từ thực tế ảo, là nơi bạn có thể quan sát, sờ mó, điều khiển những thế giới chỉ có trong trí tưởng tượng.

Giả sử một quảng cáo rao bán: "*Virtual-reality device/entertainment center. No keys to press, no mouse to move. Touch-sensitive interface allows users to explore other worlds, civilizations and times. User-friendly, with random access*".

Chắc bạn rất có ấn tượng với chuyện không cần dùng bàn phím, hay chuột vì đã có giao diện cảm ứng giúp bạn khám phá các thế giới, các nền văn minh và thời đại khác. Bạn ắt cũng rất mừng vì máy dễ dùng, truy cập bất kỳ. Máy này nhà ai cũng có vì đó chính là các cuốn sách!

Sau khi làm đã quen với một số ví dụ, bạn thử đoán những vật được "quảng cáo" dưới đây là gì. Nếu đoán đúng, có thể nói bạn đã tập được tính miễn dịch với mọi loại quảng cáo đang tràn ngập cuộc sống chúng ta.

Cellular personal computer. Seft-expanding, easily programmable, compatible with Mac, IBM and all handheld printers. Come with a life-time guarantee.

(Ở đây người viết muốn "trộ" bạn đọc bằng từ *cellular* dùng trong hệ thống điện thoại di động mang nghĩa các vùng phủ sóng bên cạnh nghĩa nguyên thủy là tế bào. Còn để hiểu từ *handheld printers* là gì, nên liên tưởng đến các *handheld word processors* đã nêu ở trên.) *Home security system. Continuous 86-decibel alarm scares off intruders and alert neighbors. Unit provides companionship, newspaper retrieval and cardiovascular health benefits.*

(*Retrieval* trong giới tin học được hiểu là truy xuất nên *newspaper retrieval* là truy cập các loại báo nhưng nghĩa bình thường của nó là đi lấy về.) *All-terrain vehicle. Quick acceleration, strong four-point suspension.*

Unique "quadrafoot drive" is perfect for off-road. Voice-activated or touch-control command operation.

(*All-terrain* là mọi địa hình, *quick acceleration* là tăng tốc nhanh, *suspension* – bộ giảm sốc, tất cả là những từ quen thuộc trong quảng cáo ô tô. Thường chỉ nghe *two-wheel drive* (xe hai cầu) nhưng ở đây là *quadrafoot drive*!) *Phone-answering device. Eliminates annoying message menus. Courteously answers questions and direct incoming calls.*

(Máy cái tổng đài thường dùng để phân bổ các cuộc gọi đến – *direct incoming calls*) Sau khi xem lời giải ở cuối bài, bạn hãy thử tài viết văn quảng cáo của bạn, miêu tả một vật dụng gì thật bình thường bằng lối văn trên và những từ thật "khoa học" thật "kêu" như trên. Biết đâu kỹ năng này sẽ giúp bạn sau này, ít nhất trong các dịp xin việc làm.

Giải đáp: *1. Brain; 2. Dog; 3. Horse; 4. Receptionist.*

Chuyện so sánh

Trong tiếng Anh có những mẫu câu so sánh rất độc đáo mà nếu không cẩn thận chúng ta dễ hiểu sai. Ví dụ với câu: "*She isn't as smart as she is beautiful*" phải hiểu tác giả muốn chê khéo rằng trông cô ấy xinh đẹp vậy chứ không được thông minh cho lắm. Còn nếu bạn muốn khen một cô gái vừa khôn ngoan vừa chăm chỉ, có thể nói, *she's as hard-working as she's clever*. Hay như câu sau *He isn't as old as he looks* phải được dịch thành, ông ấy già trước tuổi.

Mẫu câu so sánh này có thể dùng cả với danh từ như *She's as good an actress as she's a singer.* Trường hợp này nên hiểu, cô ấy diễn xuất giỏi mà hát cũng hay. Nhận xét về một diễn viên khác, có người cho rằng "*His eyes aren't quite as blue as they look in the film*". Ý người này muốn nói trong phim trông mắt anh ta xanh vậy chứ ngoài đời không hẳn thế đâu.

Khi xem phim các bạn cũng có thể nghe câu: "*You look like shit*". Ở đây người nói không có ý gì nhục mạ cả mà chỉ muốn nhận xét, trông anh hốc hác quá. Với một nhận xét khác, *It's not like you to take offense* là ý người nói muốn tỏ vẻ ngạc nhiên, anh mà cũng phật ý à.

Mẫu câu đảo ngược như trong trường hợp sau cũng rất thông dụng. *Ridiculous as it seems, the tale is true*. Trong câu này ý tưởng so sánh mang nghĩa, mặc dầu nghe qua rất buồn cười nhưng câu chuyện ấy là có thật.

Áp dụng cách nói ấy, nếu bạn muốn diễn đạt một ý cho rằng ông ta là cây bút xuất sắc nhưng cuộc sống ông ấy không phải là tấm gương tốt, bạn có thể viết: "*Great as the author was, he proved a bad model*". Hoặc câu *Much as I like you, I couldn't lend you any more money* sẽ được hiểu, dù tôi thích anh lắm đấy nhưng tôi không thể cho anh mượn thêm tiền nữa đâu.

Thể loại so sánh độc đáo còn có loại câu *as…go*. Ví dụ *The hotel is quite comfortable as such establishments go* - "Khách sạn loại đó mà được thế là tốt quá rồi". Còn muốn nói hà cớ gì anh ta lại đi nói dối, bạn có thể viết, "*He was so foolish as to lie*".

Như vậy gặp loại câu so sánh hơi lạ một chút bạn nên tách chúng ra thành những ý nhỏ để dễ hiểu và dịch chính xác. *The city centre wasn't as crowded this morning as it usually is* (Sáng nay so với ngày thường); *The weather's better today, isn't it? – Yes, it's not as cold*. (Hôm nay so với hôm qua); *The situation is not so bad as you suggested* (Thực tế so với dự đoán).

Thành ngữ *As likely as not* không có ý so sánh, đơn giản nó đồng nghĩa với *very likely*. *As likely as not, he'll be late as usual* - rất có thể anh ta lại trễ

như thường lệ.
Nói chuyện so sánh mời bạn đọc thử mẩu chuyện cười sau: *A little old lady was trying to cross the road, after a number of attempts, and almost being knocked down by a car, she stood on the sidewalk to catch her breath. A kind gentleman tapped her on the shoulder and said, "There's a zebra crossing just down the road." The little old lady replied, "Oh my goodness, I hope it is having more success than I am!"* Để hiểu nó bạn chỉ cần nhớ *zebra* vừa là con ngựa vằn; *zebra crossing* lại là chỗ dành riêng cho người đi bộ băng qua đường (có những vạch sơn trắng).
Cập nhật: Có bạn hỏi thành ngữ *As good as it gets* có nghĩa là gì.
Thành ngữ này thường có hai hàm ý rõ rệt: như vầy là tốt quá, tuyệt quá; hoặc, được thế là tốt quá rồi, đừng đòi hỏi, đừng trông đợi hơn nữa. Đây cũng là nhan đề bộ phim nổi tiếng do Jack Nicholson và Helen Hunt đóng vai chính.

Rừng và cây

Người Việt học tiếng Anh thường có chung một đặc điểm : thích đọc, thích dùng và biết nhiều từ khó trong khi bỏ quên, không biết, không hiểu những từ dễ. Mức độ dễ hoặc khó ở đây là tần số xuất hiện của từ. Vì thế nhiều người đọc và hiểu dễ dàng những tài liệu được người bản xứ cho là khó nhưng lại không theo dõi nổi câu chuyện trao đổi giữa hai em bé người Anh.

Ví dụ một nhà cung ứng hàng xuất khẩu gọi điện thoại phân bua không cung ứng hàng kịp như hợp đồng và nêu ra một loạt lý do.

Nhà xuất khẩu giận dữ nói qua điện thoại, "*I can't buy any of them*".

Ý ông ta không phải không chịu mua hàng nữa mà chỉ đơn giản là không tin nổi bất kỳ lý do biện hộ nào cả. Từ *sell* cũng có nghĩa lạ ngoài nghĩa bán bình thường. Một chủ ngân hàng sau khi nghe trình bày một dự án làm ăn quay sang nói với người phụ tá: "*They sold me on the idea*". Ấy là ông ta đã hoàn toàn bị thuyết phục, chịu cho vay để thực hiện dự án.

Cách dùng một từ bình thường theo nghĩa văn nói như vậy rất phổ biến và thường gây sai sót vì "trông nó dễ quá mà". *Measure* là đo lường nhưng trong câu "*You don't seem to measure up*" ý chê bai ai đó không kham nổi chuyện gì đó và trong câu: "*Just throw in one more egg for good measure*" lại là thêm một cái trứng nữa cho ăn chắc. Ai từng học qua tiếng Anh cũng biết *help* là giúp đỡ nhưng than rằng, "*The thief helped himself to our family silver*" thì *help* mang nghĩa "khoắng" hết đồ bạc trong nhà.

Khi báo chí đưa tin Bill Gates và Bộ Tư pháp Mỹ đạt một thỏa thuận để khỏi bị ầm ĩ chuyện độc quyền, có một tờ bình luận: "*Say what you will about Bill Gates – the man knows when to swallow hard and cut a deal*". Ý của tác giả muốn khen Bill thức thời: Muốn nói sao thì nói, Bill Gates vẫn là người biết lúc nào thì cần nhịn nhục và nhượng bộ.

Ngay cả những câu nói rất bình thường cũng dễ gây hiểu sai. Giả thử trong một cuộc họp, một người đang trình bày những phương án làm ăn mới với những lý lẽ khá hùng hồn; một thành viên buột miệng nói, "*You can say that again*". Không phải ông này nghe chưa rõ và yêu cầu nhắc lại đâu. Ông ta đồng ý với những gì diễn giả vừa trình bày.

Đọc đến đây ắt có người nói đùa, không lẽ phải học lại từ những từ như *book, chair, table, window, pen, door*. Thiết tưởng chuyện học lại không thừa vì học từ phải xét đến nghĩa của nó khi dùng trong câu. Như trong nhận xét, "*In my book they both are wrong*" thì *in my book* là theo ý tôi. Và

trong thương trường, *book value* là giá trị tài sản trên sổ sách chứ không phải là giá thị trường. Còn *chair* cũng có lắm nghĩa lạ. *He was offered the chair in physics* là một người được phong giáo sư ngành vật lý; *Will you take the chair*? Là hỏi một người có nhận điều hành cuộc họp không; *The murderer was sent to the chair* là tên sát nhân bị lên ghế điện.

Các bạn có đoán được được một *window envelop* là gì không? Đây là loại phong bì có ô giấy trong nhìn xuyên suốt ở phần địa chỉ người nhận, chỉ cần xếp thư sao cho phần địa chỉ trên thư khi bỏ vào phong bì thấy được từ bên ngoài. Còn *table money*? Loại tiền này có thể dịch là giao tế phí, tiền tiếp khách. *To show someone the door* là tống cổ một người ra đường. Ngược lại *to leave the door open* là vẫn còn để ngỏ cơ hội cho mọi sự chọn lựa.

Vì vậy, nếu bạn chịu khó chú ý sẽ thấy vô vàn sai sót trong phụ đề hay thuyết minh các bộ phim Mỹ, gồm những lỗi sai vì người dịch không chịu tra cứu nghĩa mới của từ đã biết cũng như những lỗi sai vì không hiểu những tiếng lóng thường xuất hiện trong phim. Điển hình là từ *Roger* thường bị dịch sai thành một tên riêng. Hai người điện đàm với nhau khi nói "*Roger*" tương đương với rõ, nghe rõ.

Chuyện chẳng đặng đừng

Kinh doanh ngày nay buộc phải sử dụng tiếng Anh trong nhiều tình huống. Ngược lại đối với các công ty nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam, việc sử dụng tiếng Việt là chuyện thường xuyên. Nếu doanh nghiệp không chú ý đầu tư đúng mức cho công việc chuyển ngữ này, sẽ có lúc phải trả giá đắt.

Có lần, một khách sạn lớn cho đăng một mẩu quảng cáo trên các báo nhân tuần lễ món ăn Singapore tổ chức tại khách sạn này. Nếu đọc phần tiếng Việt không thôi, đố bạn hiểu được: "Mẫu tinh thần của Singapore trong thời gian khuyến mãi món ăn Singapore…".

Hóa ra nguyên văn tiếng Anh câu này là: "*Sample the spirit of Singapore during our Singapore Food Promotion…*". *Sample* khi dùng như một danh từ có nghĩa là mẫu mã. Nhưng trong câu trên nó là động từ mang nghĩa thử, nếm thử, thưởng thức. Giao cho nhân viên dịch một đoạn văn để đăng quảng cáo mà không kiểm tra đã buộc khách sạn X, đăng tiếp nhiều kỳ báo khác để xóa đi lỗi đầu tiên.

Ngược lại, dịch tiếng Việt ra tiếng Anh mà sử dụng cuốn tự điển Việt - Anh rất thông dụng, từng định nghĩa ăn lông ở lỗ là "*eat hair, live in holes*" thì cũng tệ hại không kém. Có những từ cách dịch phụ thuộc vào hiểu biết của người dịch. Ví dụ nói xí nghiệp A năm nay làm ăn có lãi, nộp ngân sách cao hơn năm ngoái, nếu cứ để nguyên cụm từ nộp ngân sách mà dịch thành *contribute (pay) to the budget* thì rất mất tự nhiên và khó hiểu. Dịch thành *pay tax* thì mới bình thường.

Sở dĩ có lỗi này là vì trong tiếng Việt, người ta thường dùng từ với sự phân biệt rõ ràng: quốc doanh thì nộp ngân sách còn liên doanh thì nộp thuế! Không tin, đố các bạn tìm ra một bản tin nào ghi một liên doanh nộp ngân sách năm nay cao hơn năm trước.

Chính tuần báo *Time* nổi tiếng cũng vừa phạm sai lầm to tướng.

Cách đây không lâu, báo này chạy một tít lớn ngoài bìa về Thái Lan: "*From Bhat to Worse*". Rõ ràng báo muốn chơi chữ, dùng thành ngữ quen thuộc "*from bad to worse*" để miêu tả tình trạng kinh tế Thái Lan đang xấu dần đi. Báo thay chữ *bad* thành *baht*, đơn vị tiền tệ của nước này, ý nói thêm chuyện tệ hại bắt đầu từ đồng tiền (tài chính) lan sang các lĩnh vực khác. Nhưng không biết sao sắp chữ sai thành *Bhat* hóa ra vô nghĩa.

Liên quan đến từ *baht*, một bảng thông báo gần Siam Center tại Bangkok cũng viết nhầm, dọa phạt những ai xả rác ngoài đường bằng câu "*You will*

be fined up to 2,000 baths". Xả rác mà bắt tắm đến 2.000 lần e cũng quá đáng!
Một khách sạn tại miền Trung soạn bản hướng dẫn sử dụng điện thoại đã cẩn thận viết, "*If you hear the engaging signal "Tut, tut, tut," put down the handset and re-dial*". Nghe qua không có gì sai sót nhưng thật ra *tut* trong tiếng Anh là một tán thán từ mang nghĩa chê bai, trách cứ. Chả trách trong sổ góp ý, có người nhận xét chắc là nhân viên lễ tân thích nghe trộm và thích bình phẩm các cú điện thoại của khách hàng.
Hay như một câu lạc bộ câu cá ở Quảng Bá, Hồ Tây, Hà Nội đã viết nội quy: "*Gambling and sexual activities are provided*". Dĩ nhiên ban điều hành muốn dùng chữ cấm nhưng thay vì dùng *prohibited* lại viết *provided* nên đã có người nhận xét đây là câu lạc bộ chịu chơi nhất thế giới.
Tuy nhiên, làm sao lường trước hết mọi tình huống, mọi hàm ý trong một ngôn ngữ để tránh trường hợp như bảng hiệu một vựa cá ở Mỹ Tho tên Mỹ Dung bị báo *Far Eastern Economic Review* (nay đã đóng cửa) đem ra chọc quê. Báo này nhầm vựa cá thành quán ăn và cho rằng tên quán My Dung là gây sốc. Đúng là trong tiếng Anh, viết *my dung* (chắc khỏi cần tra cứu từ *dung* làm gì) thì kỳ quá nhưng phải nhớ đây là tiếng Việt thuần túy kia mà.
Trong kinh doanh, không cẩn thận với từ ngữ thì rất dễ mất khách như một công ty địa ốc ở Jakarta đã quảng cáo trên báo: "*For rent: good condom… only US$650 a month*". Lẽ ra phải viết nguyên từ là *condominium* (căn hộ), công ty này "tiết kiệm" viết thành là *condom* (nghĩa là gì ắt các bạn đã biết) nên đã có người gọi điện đến chọc quê, dụng cụ ngừa thai sao mà đắt thế.
Một khách sạn khác cũng tại TPHCM, đăng quảng cáo tuyển người, bên dưới chú thích: "*Failed applicants will not be returned*". Đã đành ai cũng hiểu ý khách sạn muốn nói hồ sơ những người dự tuyển không đạt sẽ không được hoàn trả nhưng viết thế, sẽ có người nói: không trả lại người dự tuyển thì định vứt họ đi đâu?
Đôi lúc những lỗi nhẹ như viết *orange* (trái cam) thành *orang* cũng sinh chuyện vì tại Malaysia, tiếng Mã lai, *orang* có nghĩa là con người nên rao bán *orang juice* e sẽ vào tù sớm.
Nói tóm lại, khi sử dụng một ngôn ngữ không phải là tiếng mẹ đẻ như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, tốt nhất nên nhờ chuyên gia kiểm tra lại vì trong ngôn ngữ, ngay đối với người bản ngữ cũng còn "đổi trắng thay đen" như câu chuyện này sau đây: sau nhiều lần đề xuất mua tủ lạnh mới để trang bị thêm cho phòng thí nghiệm không thành công, nhân viên khoa Hóa một trường đại học bên Mỹ bèn nghĩ ra kế hay. Họ viết đề xuất mới thay vì từ

refrigerator (e phòng tài vụ tưởng đâu mua tủ lạnh để ướp bia) họ dùng cụm từ "*automatic low-temperature maintenance apparatus*". Nghe nói dụng cụ giữ nhiệt độ thấp tự động, Ban giám hiệu duyệt chi ngay.

Màu sắc văn kinh tế

Heading south là một thành ngữ rất dễ hiểu, hướng về phương nam, dùng cho chim di trú cũng được mà cho gia đình đi nghỉ mát cũng ổn. Nhưng trong câu sau, mọi chuyện không còn đơn giản như thế: "*They face huge losses as property sales and the insurance business that goes with them head south*". Đây là đang nói về các công ty bảo hiểm địa ốc, năm nay thua lỗ vì doanh số địa ốc và cơ hội bán bảo hiểm kèm theo đã sút giảm nghiêm trọng.

Đọc văn viết về kinh tế, đôi lúc cần thận trọng vì có nhiều từ quá quen thuộc lại mang một nghĩa hoàn toàn mới, có thể gây khó khăn hay làm lạc hướng người đọc. Ví dụ đơn giản nhất là từ *appreciation*, thường được hiểu là sự tán thưởng hay lòng biết ơn.

Nhưng trong kinh tế, nó có nghĩa là tăng giá, lên giá, được giá như câu: "*Speculators earned enough from rapid capital appreciation to repay the loans*". Từ thứ hai *depreciation*, ngoài nghĩa xuống giá, sụt giá, mất giá, còn là chuyện khấu hao trong sản xuất (còn khi khấu hao các tài sản vô hình như tiền mua bản quyền, người ta dùng từ *amortization*).

Trong kinh doanh, *red ink* đâu phải là mực đỏ dù ngày xưa những khoản lỗ từng được viết bằng mực đỏ. "*And that red ink doesn't even include provisions for mounting bad loans*" (*provisions* trong câu này là khoản dự phòng rủi ro). Một báo cáo cho biết tám ngân hàng Hàn Quốc lỗ gần 100 triệu USD trong sáu tháng đầu năm nay. Nhưng số thua lỗ đó thậm chí chưa gồm các khoản dự phòng rủi ro cho những khoản nợ xấu đang gia tăng.

Go-go là một từ thoạt tiên xuất phát từ sàn nhảy, sau đó chỉ lớp trẻ sống phóng túng như điệu nhảy cùng tên. Nay khi đi vào văn kinh tế, như câu "*In Asia's go-go 1980s and early 1990s, loans for property or stock market punters were not a problem*", *go-go* chỉ não trạng thoải mái trong kinh doanh, ví dụ lúc đi vay để kinh doanh địa ốc hay đặt cược vào thị trường chứng khoán là chuyện dễ như trở bàn tay. *Go-slow*, danh từ trong quan hệ chủ thợ mang nghĩa công nhân phản đối chủ, cố tình giảm tốc độ sản xuất.

To write trong cụm từ *write off* vẫn mang nghĩa viết, nhưng là viết lại bảng cân đối tài sản, đưa một khoản từ bên có vào mục thua lỗ.

Cho nên *he has written off the shipment* là ông này đã xóa chuyến hàng xem như mất trắng.

Một từ khác cũng không kém phần quen thuộc, *cap*, danh từ là chiếc mũ, động từ thường là đóng nắp. Nhưng câu "*Malaysia capped lending to the*

real estate sector at 20% of total loans but that cap is difficult to enforce", thì cũng chẳng có mũ, cũng không có nắp. Dù Malaysia giới hạn cho vay vào thị trường địa ốc không quá 20% tổng dư nợ tín dụng nhưng mức hạn chế này khó mà ép thi hành.

Trong thành ngữ cũng vậy, những thành ngữ như *go under* thường được hiểu là chịu thua, nhường bước hay chìm nghỉm (*the ship went under*). Nhưng nói về doanh nghiệp, phải hiểu là phá sản. *Over the past year, seven major conglomerates have gone under.*

Ngược lại *go public* thường là công khai một chuyện gì đó nhưng trong kinh doanh chứng khoán, một doanh nghiệp *goes public* là lúc doanh nghiệp này được cổ phần hóa, chuyển thành công ty đại chúng, bán rộng rãi cổ phiếu cho người ngoài.

Ngay trong văn kinh doanh có những từ thuần kinh tế cũng thay đổi nghĩa theo văn cảnh. Như *tax* là thuế, *overtax* là đánh thuế cao.

Nhưng *the overtaxed, and incompetent system of corporate audits* thì đang phê phán các hãng kiểm toán thiếu năng lực mà hay làm việc quá tải.

Hai từ thường được đưa ra làm ví dụ cho sự thay đổi ý nghĩa của từ thông dụng dùng trong văn bản kinh tế là *bull* và *bear*. Trong thị trường chứng khoán, chúng không còn là bò hay gấu nữa mà là hai thái độ trái ngược, một bên tin chắc cổ phiếu sẽ lên giá (*bullish sentiment*) còn một bên bi quan cho rằng cổ phiếu sẽ tụt giá, *the stock market was weighed down by a combination of bearish factors*.

Chuyện còn lại là liệu doanh nghiệp có biết dùng từ tiếng Anh phục vụ cho công việc của mình một cách có hiệu quả không.

Chứ đừng như một cửa hàng nọ chuyên bán đồ cổ nhưng treo bảng hiệu: "*Antiques made to order*" đã thò đuôi rằng muốn hàng cổ cỡ nào cũng làm được.

Chọn từ theo thời làm ăn

Có những từ đang được dùng với tần số ngày càng cao tại các nước Đông Nam Á, nhất là Thái Lan, ví dụ *repossessed*. Mua xe trả góp, đến lúc không đủ tiền trả, xe sẽ bị thu hồi, trường hợp này người ta dùng từ *repossessed cars*. *They are auctioning off repossessed cars in Bangkok.*

Một cụm từ khác dạo gần đây cũng thường được nhắc đến, *put in ice* như trong câu: "*In an abrupt about-face after just an hour of talks, Southeast Asian finance ministers put on ice an ambitious plan to set up a regional version of the IMF to rescue crisis-ridden economies*". Trong quân sự, *about-face* là đằng sau quay nên khi biến thành danh từ dễ đoán ra nghĩa mới của nó, một sự đổi thay 180 độ. Đây là đang nói chuyện các bộ trưởng tài chính ASEAN thoạt tiên muốn thành lập một bản sao của Quỹ Tiền tệ Quốc tế cho Đông Nam Á nhưng phải đột ngột đình hoãn ý định này.

Dân châu Á thường có thói quen trữ vàng bạc, gọi là *hoarding*. Nhưng bây giờ lại xuất hiện một từ mới: *dis-hoarding* (từ này chưa thấy có trong từ điển) trong câu: "*The economic malaise which has hobbled the once booming economies of Southeast Asia had led to a rush of "dis-hoarding" by people dumping gold for cash*". Thật vậy, nền kinh tế các nước Đông Nam Á hiện đang gặp khủng hoảng nên người dân vội vàng đổ xô bán vàng lấy tiền mặt. Nhân tiện xin giới thiệu nghĩa khác của *hoarding* là các hàng rào tạm bên ngoài các công trình đang xây dựng dở dang.

Trong buôn bán, ngày nay rất dễ gặp những từ như *sales off* nhưng trong câu "*Huge banners and billboards announce sales of up to 70% off at many shopping malls but the crowds there have noticeably thinned out in recent months*", chúng tôi muốn giới thiệu một động từ rất sống động, *thin out*. Trước đây các siêu thị đông nghẹt người mua, nay số khách ngày càng giảm dần đến mức dễ thấy – *the crowds have thinned out*.

Tiên đoán về tương lai, nhà kinh tế Thái Lan nào cũng nói: *The economy will remain in the doldrums for at least two to three years more. Doldrums* (luôn luôn ở dạng số nhiều) thoạt đầu để chỉ vùng biển gần xích đạo nơi có rất ít gió sau biến thành một thành ngữ mang nghĩa trì trệ, ngừng trệ. Trong tình hình như thế, các nhà báo thường dùng từ *cat* (chứ không còn là *tiger*) để miêu tả các con cọp Đông Nam Á trước đây. Chính cựu Thủ tướng Thái Lan Anand Panyarachun phải cay đắng than: "*Now I don't know whether we will be tiger or a cat"*.

Cũng trong tình huống như vậy, nhiều nhà xã hội học lại muốn nhắc lại bài học phát triển mất cân đối của những năm trước. Ví dụ, họ nói: "*Minamata, a product of the rush to industrialization, has its modern-day analogues elsewhere*". Vịnh Minamata ở Nhật là nơi bị ô nhiễm chất độc hóa học cách đây 40 năm, hiện vẫn còn gây ra hậu quả cho người dân trong vùng. Và hiện tượng Minamata này vẫn có những bản sao ở nhiều nơi khác.

Để tránh bớt loại văn buồn bã này, chúng tôi xin giới thiệu hai mẩu chuyện doanh nhân sử dụng tiếng Anh cho công việc kinh doanh nhưng bị hố.

Một cửa hàng bán bánh quảng cáo sản phẩm bằng câu sau trên cửa ra vào: "*Nobody beats our donuts, bagels, and croissants*". *Donut* (còn viết là *doughnut*) *bagel* và *croissant* là các loại bánh. Quảng cáo như vậy tưởng đâu quá hay còn gì (Không ai tranh nổi các loại bánh của chúng tôi). Nhưng một đối thủ cạnh tranh bèn cho người đến xóa một mẫu tự thôi cũng đủ làm cửa hàng kia mất khách. Đó là mẫu tự B, làm câu trên biến thành "*Nobody eats our donuts, bagels, and croissants*"!

Một cửa hàng khác chuyên bán gạch lót nền, đặt tên cửa hiệu là *Eurornate*. Nghe cũng rất hợp lý vì gạch lót nền của cửa hàng nhập từ châu Âu [Euro(pe)] có hoa văn đẹp (ornate). Nhưng không ngờ phát âm tên mình, chủ tiệm mới bật ngửa vì nghe sao quá giống từ urinate (!).

Turnover không chỉ là doanh thu

Trong quản trị doanh nghiệp, ngày nay xuất hiện nhiều khái niệm mới, nằm trong vỏ bọc của những từ cũ quen thuộc nên dễ nhầm. Lấy ví dụ trong ngữ cảnh sau đây: *How leading firms battle high turnover using a new definition of "loyalty"*, rất dễ hiểu nhầm *turnover* là doanh số bán ra và lúng túng không biết tại sao các hãng lớn lại phải "chiến đấu chống lại" doanh số cao? *Turnover* còn có nghĩa tỷ lệ công nhân nghỉ việc phải thay bằng người mới. Cho nên câu trên phải hiểu thành chuyện các hãng lớn tìm cách ngăn chặn tỷ lệ công nhân bỏ việc cao. *It is estimated that Hong Kong and Singapore have an annual staff turnover rate of more than 20 percent.* Câu này có nghĩa tại Hồng Kông và Singapore, bình quân cứ 100 nhân viên thì hàng năm hết 20 nhân viên chuyển sang hãng khác và phải thay đổi bằng người mới.

Cách dùng những từ ngắn gọn, "chế biến" từ những động từ quen thuộc như thế là một đặc tính thường thấy của tiếng Anh.

Nắm được đặc tính này sẽ dịch xuôi tai hơn, nghe "Ăng-lê" hơn.

Ví dụ, muốn nói, cuộc họp hôm qua có rất đông người tham dự, bạn rất dễ theo quán tính và dịch sát, *The meeting yesterday was attended by many people*. Nghe cũng được nhưng không phải là cách người Anh hay nói. Họ sẽ dùng cụm từ *turn-out*, *There was a good turn-out at yesterday's meeting.*

Hoặc có những khái niệm rất khó tìm từ tương đương trong tiếng Anh như lượt người cũng có thể giải quyết bằng các loại từ này. Hàng năm, có đến cả triệu lượt người tham quan thành hố đó (*The city has a tourist turnover of at least one million a year*).

Các bạn thử đọc câu sau và đoán thử xem từ *poaching* mang hàm ý gì: "*Two factors are changing the employment scene in Asia: underqualified managers and rampant poaching*". *Poaching* thường dùng trong săn bắn chỉ chuyện săn trộm trong vùng cấm. Nếu nhớ lại từ *headhunting* (săn lùng người giỏi) dễ đoán ra *poach* là chiêu mộ người tài của hãng khác – *A rival firm poached our best computer programmers.* Trong kinh doanh, *poaching* còn là chuyện hoạt động trên địa bàn người khác – *Rival salesmen were poaching on his territory.*

Ngoài các từ và cụm từ mang khái niệm mới trong quản trị doanh nghiệp, văn phong quản trị ngày nay cũng hình tượng hơn, như câu *Business leaders avoid snapshot accounting. The business picture they study are time exposures. Accounting* thường hiểu theo nghĩa kế toán và *snapshot* là một

tấm ảnh chụp nhanh. Nhưng cả câu phải hiểu theo nghĩa, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp tránh tìm hiểu tình trạng tài chính của một công ty vào một thời điểm nào đó (chỉ xem bảng cân đối kế toán cuối năm chẳng hạn). Họ thường nghiên cứu công ty trong một bối cảnh hoạt động dài hạn (như đọc bảng báo cáo *cash flow*). Hình ảnh ví von ở đây chính là từ *snapshot* đối chọi với *time exposures* (những tấm ảnh chụp với tốc độ chậm).

Tiếng Anh có lợi thế hơn tiếng Việt trong ý nghĩa súc tích có lẽ là ở chỗ đó. Vì đã trải qua thời kỳ phát triển kinh tế thị trường lâu hơn nước ta nhiều, dân Anh cũng đã tạo ra những khái niệm mới cho từ cũ mà nếu dịch sang tiếng Việt cần giải thích dài dòng hơn. Ví dụ tựa đề một bài báo nói về chuyện tử tù Xiêng Phêng sau khi chịu khai báo đã được giảm án xuống còn tù chung thân có thể viết rất gọn, *Death row informant given life sentence.*

Ngoài ra cần chú ý những cấu trúc câu cũng dễ gây hiểu nhầm trong chuyện quản lý nhân viên. Một công ty cử người sang công tác tại nước khác gọi là *posting* như câu, *If you want your expatriate managers' posting to succeed, make your partners' lives equally meaningful*. Trong câu sau về chuyện chọn lựa nhiệm sở mới tại châu Á - Thái Bình Dương, bạn có đoán được tác giả ủng hộ hay chê một chỗ làm tại Malaysia? "*If you have a choice about your next Asia Pacific posting, you could do worse than opt for Malaysia*". *Can do worse than* là một cách nói khéo rằng chọn lựa ấy là hay nhất, đúng nhất. *If you want a safe investment, you could do a lot of worse than put your money in equitized companies* là khuyên người muốn đầu tư hãy dùng tiền mua cổ phiếu.

Chuyện giá cả

Trong một bài trước chúng tôi có giới thiệu thành ngữ *head south* về chuyện (doanh số) giảm sút. Trong văn kinh tế, để hình tượng hóa các biểu đồ giá biểu lên xuống, người ta nói gọn lên giá là *north*, xuống giá là *south*. Như câu: "*Large discount will mark it down further in coming months, so that the "real" price for such drives figures to be just north of $100 by next year*". *North* trong văn cảnh này hàm ý trên 100 USD một chút, là giá dự báo cho loại ổ đĩa 120 MB.

Chuyện giá cả vô chừng lắm nên toàn bài này xin nói quanh từ *price*.

List price là giá bán lẻ, giá niêm yết (*sticker price*). Ví dụ các tờ báo đều ghi giá bán trên bìa và người mua thường chỉ phải trả giá này.

Như thế các đại lý lấy gì làm lời. Đó là các *trade discount* mà người bán sỉ (*wholesaler*) sẽ giảm cho giới bán lẻ. *Street price* cũng mang ý nghĩa tương tự.

Asking price là giá chào, còn thương lượng được, mà thương lượng thì phải trả giá, ngoài từ *bargain* thông thường còn có những từ như *chaffer, haggle*. Giảm giá để cạnh tranh có từ *price-cutting*, hàng giảm giá là *cut-rate goods*. Một từ khá lạ là *dollar day* – ngày bán giảm giá. Loại hàng trưng bày làm kiểu ít khi bán được vì người mua lúc nào cũng đòi lấy hàng nguyên thùng. Từ đó mới có từ *floor sample* là hàng giảm giá vì đã trưng bày lâu rồi.

Khi nhà sản xuất và người kinh doanh câu kết để làm giá giả tạo gọi là *price fixing*. Chúng ta đã quá quen với từ *black market* nhưng *gray market* chắc còn ít người biết. "Chợ xám" có hai nghĩa, một là loại chợ hợp pháp nhưng chuyên bán hàng hiếm, giá cao; hai là loại chợ chuyên bán hàng giảm giá dưới giá qui định. Khái niệm này chưa phổ biến ở nước ta nhưng đại loại như kiểu mặc dù chính phủ đã qui định giá sàn mua lúa nhưng nông dân không được với giá đó phải ra một *gray market* chịu bán với giá thấp hơn. *Gray market* còn chỉ loại hàng xách tay, hàng nhập khẩu song song, không theo kênh phân phối chính thức nên có thể có giá rẻ hơn hàng chính hãng.

Priceless chắc ai cũng biết là vô giá nhưng đôi lúc được dùng theo nghĩa buồn cười, phi lý, như *a priceless remark* không phải là lời nhận xét vô giá mà chỉ là lời nói bông phèng. Đắt giá có từ *pricey*, như một *pricey restaurant*. Còn hàng trung bình, giá chấp nhận được có từ *low ticket merchandise*. *A catchpenny item* là hàng dỏm, hàng rẻ tiền, bất kể chất lượng.

Bán đấu giá thường trả giá từ thấp lên cao nhưng đấu giá theo kiểu Hà Lan – *Dutch auction* là ngược lại, trả giảm giá dần cho đến khi có người chịu mua.
Chuyện giá liên quan đến cưới xin có từ *bride price*. Từ này rất giống khái niệm đồ dẫn cưới, lễ vật nhà trai phải trao cho nhà gái trước khi rước dâu về. Của hồi môn (*dowry*) là chuyện ngược lại.
Nói chuyện giá cả không thể không nhắc đến hai phương pháp luân chuyển hàng trong kho, *first-in, first-out* (gọi tắt – FIFO) và *last-in, first out* (LIFO). Làm theo kiểu FIFO có nghĩa hàng nhập kho trước được bán ra trước còn kiểu LIFO thì hàng nào mới mua về sẽ được đem ra bán trước.

Khủng hoảng tiền tệ, bùng nổ từ vựng

Không biết đã có bao nhiêu bài báo và biết mấy triệu từ đã được dùng để tả chuyện các thị trường chứng khoán trên toàn thế giới suy sụp. Nhưng nhìn chung những từ này tập trung vào một số hiện tượng và nhận định như sau:
Hiện tượng sụt giá, suy sụp có những từ như *collapse* (*The world's stock market collapsed*); *tailspin* (*World stocks went into a tailspin*); *crash* (*Wall Street crashed*); *melt-down* (*Markets melt-down*).
Đó là những từ chung còn nói thẳng vào chuyện sụt bao nhiêu phần trăm có những từ như *plummet* (*Hong Kong plummeted more than 16%*); *dive* (*New York's Dow Jones index dived 7.18%*); *slump* (*Wall Street's 554.26- point slump was the biggest fall on record*). Sụt ít thì dùng từ nhẹ hơn, như *down* (*The Philippines was down 6.3%*); *drop* (*Thailand dropped 5.4%*).
Sụt nhiều nữa dùng thêm từ *nose* trước từ *dive* thành *nose-dive*.
Thị trường chứng khoán coi bộ không gượng nổi, nên nhiều nhà phân tích tiên đoán: *The market is also likely to extend its slide*. Và nhiều thị trường buộc phải tạm thời đóng cửa để có thời giờ ổn định trở lại, như Hàn Quốc – *Desperation in South Korea led a union of 21 securities houses to call on market authorities to halt trading on the bourse to give the market time to stabilize*. *Bourse* cũng là thị trường chứng khoán dùng cụ thể cho một nơi nào đó ví dụ *Thailand's battered bourse*. Như đã thấy ở các ví dụ trên, tên thành phố hay quốc gia thường dùng để chỉ luôn thị trường chứng khoán tại nơi đó, khỏi thêm *stock exchange* cho dài dòng.
Thị trường New York cũng có chuyện ngừng mua bán nhưng đây là cơ chế tự động nếu chỉ số giảm quá nhanh. Cơ chế này được thiết lập sau cú khủng hoảng năm 1987. Bộ trưởng Tài chính Mỹ miêu tả điều này bằng câu: *Trading curbs instituted following the 1987 crash took effect automatically as designed*. Còn ngân hàng Hongkong & Shanghai quyết định không cho rút tiền gửi có kỳ hạn (*time deposit*): *The bank ordered a halt to early withdrawal of time deposit*; nhưng tiền gửi không kỳ hạn chỉ cần dùng *deposit*.
Những người môi giới chứng khoán là giới bị ảnh hưởng trước nhất. Câu văn sau miêu tả điều này rất hình tượng. *Hong Kong's brokers sacrificed their expense-account lobster bisque and chateaubriand yesterday for a quick sandwich and a grasp of air before plunging back into the reeling marketplace.* Thông thường giới này có quyền ăn trưa thật sang vì bữa ăn được tính vào chi phí hoạt động nhưng nay phải hy sinh món tôm hùm sốt

kem với món thịt quen thuộc thay bằng chiếc bánh mì kẹp thịt. *Expense account* là những khoản chi phí sẽ được công ty hoàn trả.
Phóng viên hãng AFP chạy vòng ngoài đã đến quan sát tiệm ăn quen thuộc của giới ngân hàng và buôn bán chứng khoán. *Up at Brown's Restaurant and Wine Bar, a favorite haunt for brokers and bankers, the lunch crowd was unusually thin*. Giải thích chuyện vắng khách, chủ tiệm triết lý, "*When the market goes down our lunch crowd goes down*". *Haunt* không phải chỉ là chuyện ma ám mà còn là nơi lui tới thường xuyên.
Trước đây, có người đổ lỗi cho giới đầu cơ tiền tệ đã gây ra khủng hoảng tài chính Đông Nam Á. Nay nhiều người lại đổ tội cho yếu tố tâm lý, bán ra hoảng loạn (*panic selling*) bất kể nguyên tắc kinh tế. Một chuyên viên chứng khoán than: *This was an emotional driven attack*. Một chuyên viên khác trách: *The market was ridiculous and fundamentals were forgotten as panic selling set in*. *Fundamentals* ở đây hiểu là những chỉ số cơ bản của nền kinh tế và nhận xét trên dựa vào quy luật kinh điển – tính chuyện dài hơi, *Financial markets will follow economic fundamentals over the long term.*
Dù sao tính riêng một ngày thứ Năm "đen tối" giá trị cổ phiếu ở Hồng Kông bị mất đi 29,3 tỉ USD. *Black Thursday's plunge wiped 29,3 billion US dollars off the value of shares in Hong Kong*. Chẳng lạ gì báo chí phải tốn nhiều giấy mực cho cơn khủng hoảng này đến thế.

Hoạt động của quỹ đầu cơ

Chúng ta thường nghe báo chí nói về các quỹ đầu cơ bị một số quan chức cáo buộc là thủ phạm gây ra các cuộc khủng hoảng tài chính vừa qua (khủng hoảng tài chính Đông Nam Á năm 1997). Những quỹ này là gì, chúng hoạt động ra sao? Có lẽ nghiên cứu chúng bằng tiếng Anh sẽ dễ hiểu hơn vì trong lĩnh vực này chúng ta chưa có các từ ngữ tiếng Việt tương đương.

Thật ra tên các quỹ này trong tiếng Anh là *hedge funds – An investment company that uses high-risk techniques, such as borrowing money and selling short, in an effort to make extraordinary capital gains.* (Một định nghĩa khác nói rõ hơn khi dùng từ đầu cơ, *using speculative methods to obtain large profits*).

Trong định nghĩa này, chú ý từ *sell short* (bán khống). Khi một người không có hàng, không có cổ phiếu, liều mạng đi vay rồi bán ngay vì đoán giá mặt hàng đó, cổ phiếu đó sẽ xuống giá, người đó đang *sell (a commodity) short*. Giả dụ bạn đoán giá cổ phiếu của Microsoft sẽ hạ trong vài ngày tới, bạn vay 100 cổ phiếu trị giá 1.000 đồng, bán ngay lấy được 1.000 đồng. Vài ngày sau, giá 100 cổ phiếu bạn nợ chỉ còn 700 đồng, bạn mua vào trả lại và lời chừng dưới 300 đồng một chút (trừ chi phí).

Trái lại, có từ *long - Having a holding of a commodity or security in expectation of a rise in price* như câu *take a long position on soybeans.*

Trở lại với tên *hedge funds*, *hedge* có nghĩa là tránh (rủi ro). Trong khi hầu hết các nhà đầu tư khác chỉ chú tâm vào cổ phiếu của một số công ty hay tham gia thị trường theo cách dài hơi, có một số người với tài sản khổng lồ như George Soros lại thích "tránh rủi ro" bằng cách đầu tư theo những thay đổi hàng ngày của thị trường. Một *hedge fund* điển hình có trong tay hàng trăm triệu đô-la, do một số cổ đông giàu có đóng góp, thuê một *fund manager* để hằng ngày tính toán, suy đoán, phân tích và mua bán theo dạng *short*. "*In 1992, Soros thought the British pound would lose value because of political and economic pressure. He borrowed billions of pounds and converted them to German marks. When the pound collapsed, Soros repaid the pound at the lower rate and pocketed the difference. His profit: US$ 1 billion*".

Ý tưởng chủ đạo thoạt tiên rất đơn giản: "*If rich investors could cash in during booms by betting on winners, couldn't they profit during busts by betting on losers*?". Tức là đã có trường hợp mua đúng cổ phiếu của công ty

lên giá vùn vụt như Netscape, nhà đầu tư lời to. Nay liệu họ có thể lợi dụng việc sụt giá để làm ra lãi bằng cách bán đi cổ phiếu của công ty đoán là sẽ thua lỗ?

Để làm được điều này, các quỹ "*hold 50% of their assets in long-term investments that were expected to rise over time, and 50% in short positions in stocks or bonds that were considered overvalued*". Nhờ đã rõ các từ *long* và *short* ở trên, các bạn có thể suy ra ý nghĩa của công thức này. (*In a basic short position a fund sells borrowed shares at one price with plans to repurchase them at a lower price after the stock falls*). Hiện nay có đến 3.500 quỹ loại này ở Mỹ với tổng tài sản khoảng 134 tỉ USD.

Chúng ta hãy nghe miêu tả hoạt động thường ngày của một *fund manager*: "*He spends most of the trading session jumping up and down out of a very worn chair, shouting orders at calm traders who surround him*". Đừng tưởng ghế ngồi mòn vẹt mà nghĩ rằng anh ta nghèo. Lương của một *fund manager* lên đến hàng triệu đô-la mỗi năm. "*They collect 1% to 2% of their funds' assets as a management fee and, the real jackpot, anywhere from 10% to 30% of their trading profits*". *Jackpot* (trúng mánh theo kiểu lãnh giải đặc biệt) là khi làm ra lãi, anh ta sẽ hưởng bất chừng, trong khoảng 10-30% lợi nhuận.

Để đối phó với tình trạng *sell short*, các ngân hàng nâng lãi suất *overnight* có lúc lên đến 200-300%.

Một loại quỹ khác gọi là *mutual funds*, cũng chuyên mua đi bán lại cổ phiếu trên giá thị trường chứng khoán, bản thân nó cũng phát hành cổ phiếu, nhưng buộc phải mua lại nếu cổ đông yêu cầu bán. Quỹ hỗ tương này gọi vốn của mọi người để đầu tư vào cổ phiếu của nhiều dạng công ty như định nghĩa sau, "*An investment company that continually offers new shares and buys existing shares back on demand and uses its capital to invest in diversified securities of other companies*". *Mutual funds* hiền lành hơn *hedge funds* nhiều và là nơi đầu tư của giới ít tiền, không dám và không đủ sức mạo hiểm.

Hai trường phái

Tranh cãi về sự thần kỳ của các nền kinh tế châu Á bắt đầu từ lâu nhưng qua những cơn khủng hoảng tiền tệ vừa rồi, sự tranh cãi này càng gay gắt. Trường phái này thì cho rằng thành tựu kinh tế vừa qua là phép lạ, trường phái kia thì lại bảo rằng tất cả chỉ là một huyền thoại không có thật, được thổi phồng quá đáng. Tùy từng trường phái mà một hiện tượng kinh tế được gán cho những từ khác nhau.

Bên phép lạ ghi nhận tỷ lệ tăng trưởng của Nhật năm qua bằng câu: "*Japan managed a respectable 3.6% growth rate last year after half a decade in the doldrums*". *Respectable* ở đây không phải là đáng kính mà chỉ là *of moderately good quality* (kha khá, đáng kể) như kiểu: *There was quite a respectable crowd at the match on Saturday.* Câu này không phải đang nói khán giả xem đá bóng thật khả kính (!) mà là câu an ủi, trận đấu cũng có khá đông người xem đấy chứ.

Bên huyền thoại sẽ đáp lại: "*Japan's healthy comeback last year from its own property market collapse is expected to subside into a nearly flat 1997 because of an easing of public spending and a sharp increase in taxes*". Không dùng từ *decrease* vì e quá đáng, phe này dùng từ *subside* hàm ý tụt giảm đến mức như xưa – năm 1997 không tăng. (*The wild enthusiasm the team's victory aroused did not subside*). *Public spending* không phải là chuyện sức mua người dân (giảm) mà là đầu tư nhà nước (vào những công trình công ích bị cắt giảm).

Để dung hòa, chúng ta hãy nghe nhận xét của một chuyên gia kinh tế đứng giữa: "*For most of the 1990s, Asia's economic expansion seemed to defy gravity, but G-forces are finally being felt*". Ý ông này muốn dùng định luật vạn vật hấp dẫn để nói rằng bùng nổ kinh tế châu Á vừa qua không theo quy luật kinh tế nào nhưng giờ đây tác động của quy luật đã bắt đầu thể hiện. Trong tình hình ấy không ít người đã "*read tea leaves, mostly on the subject of whether Asia is rising or stumbling*".

To read tea leaves (đọc lá trà) là đoán hậu vận, kiểu như thầy bói xem mu rùa để tán chuyện tương lai.

Nhưng hậu vận cũng không dễ đoán. Sau khi nhắc lại những yếu tố bền vững của kinh tế châu Á, một tác giả viết: "*But during the past year, there have been some stiff countervailing winds blowing across that bucolic picture*". Những ngọn gió thổi ngược những tiên đoán lạc quan cũng mạnh không kém, làm xóa tan hình ảnh tươi đẹp, bình yên vừa mới vẽ ra.

Điều có thể nhận ra ngay bây giờ là các doanh nghiệp bắt đầu than phiền về thời kỳ làm ăn đầy khó khăn trước mắt. "*The party is over for Asian Tigers and investors will have to confront the brutal realities of slower growth, higher capital costs and lower valuations*". Báo cáo của một quỹ đầu tư viết đầy cay đắng với hình ảnh buổi yến tiệc đã qua, nhà đầu tư phải quay về đương đầu với những thực tế phũ phàng.

"*While for some this will only be a temporary slowdown, for others it will represent a secular change in gear*". *Gear* (nghĩa đen là hộp số) thường được dùng để chỉ việc thay đổi tốc độ. *The company is gearing up for the big export drive*. Còn *secular* ở đây là lâu dài. Như thế nhiều công ty phải thay đổi tốc độ đầu tư mang tính lâu dài. Trừ các công ty có hàng xuất khẩu tính theo đô-la Mỹ - *except for those whose sales are main- ly in US dollar denominated exports.*

Trong bối cảnh đó các công ty Nhật đang tìm nguồn vốn đầu tư bằng các ngoại tệ khác trừ đồng đô-la Mỹ để tránh thiệt hại vì tỷ giá thay đổi. *Japanese companies are seeking non-dollar funds to avert foreign exchange losses.* Thay vì nói chuyển từ *US dollar* sang *yen*, thậm chí *local currencies*, chỉ cần dùng *non-dollar funds* cũng đủ diễn tả cùng ý này. Còn giải thích chuyện thiệt hại vì tỷ giá, đáng lẽ phải dài dòng: *They used to borrow dollars and exchange them for local currencies but the current currency crisis are threatening to cause massive exchange losses,* câu đầu tiên đã hàm ý này. Đây là lý do vì sao các báo thường áp dụng lối viết câu mở đầu thật súc tích và các đoạn sau chỉ để giải thích thêm ý chính. Trong thời buổi khó khăn này, doanh nhân chắc chỉ còn thời giờ lướt qua tựa và câu mở đầu các bài báo mà thôi.

Rao hàng cũng phải cẩn thận

Trong kinh doanh, ăn nhau là lời rao nên các doanh nghiệp thường dày công suy nghĩ cho mình một câu quảng cáo ngắn gọn, súc tích và dễ gây ấn tượng. Tuy nhiên ngay chính người Mỹ, sử dụng tiếng Anh trong tình huống cần chính xác cao như thế này vẫn phạm những sai sót "chết người". Một bạn đọc của *TBKTSG* vừa gửi cho mục *Tiếng Anh qua thời sự kinh doanh* một loạt các câu chào hàng có vấn đề kiểu này – một sưu tập lý thú gồm nhiều tình huống đã xảy ra trong thực tế.

Chúng ta hãy bắt đầu từ những câu dễ thấy "vấn đề" nhất. Bên ngoài cửa hàng bán đồ điện gia dụng tại Kentucky ghi câu: "*Don't kill your wife. Let our washing machine do the dirty work*". Ý chủ nhân muốn nói gì chắc cũng rõ (mua máy giặt giúp vợ giảm bớt gánh nặng việc nhà) nhưng một ý khác mang hơi hám tiểu thuyết hình sự cũng rõ không kém.

Đến câu sau, hàm ý dễ bị xuyên tạc khó thấy hơn. Tại một nhà hàng, người quản lý viết: "*Customers who consider our waitresses uncivil ought to see the manager*" ý nói – ai than phiền cách phục vụ chưa lịch sự xin đến gặp tôi.

Nhưng thành ngữ *wait to see*, *ought to see* khoác cho câu này nghĩa khác: tiếp viên chúng tôi không lịch sự ư, hừm, cứ đợi đấy, gặp ông quản lý rồi mới thấy ổng bất lịch sự hơn nhiều.

Một tiệm giặt ủi được thành lập từ lâu đời khoe: "*38 years on the same spot*". Đã 38 năm rồi mà vẫn hoạt động nguyên vị trí cũ thì đáng tự hào quá đi chứ. Nhưng nếu giặt ủi cứ một vị trí (trên áo quần) mà thao tác thì rất phiền.

Đa số các câu dễ hiểu nhầm do các từ nối, chẳng hạn như khi một sàn nhảy đứng đắn tại Los Angeles tuyên bố: "*Good clean dancing every night but Sunday*". (Ý nói chủ nhật đóng cửa), kẻ rách việc lại nối chuyện *clean* với chuyện *but* để tán: đêm nào cũng đứng đắn trừ đêm chủ nhật cho thả cửa. Hay tại một cửa hiệu khác: "*Our motto is to give our customers the lowest possible prices and workmanship*", người săm soi có thể nối từ *lowest possible* cho nó bổ nghĩa luôn từ *workmanship* thì sao.

Sự nối kết như thế thường xảy ra từ câu trước, ý trước đến câu sau, ý sau bởi lẽ người viết không ngờ hai ý tốt của mình bị nối thành ý xấu. Ví dụ một cửa hàng bán quần áo nam giới có quảng cáo: "*15 men's wool suits, $10. They won't last an hour*". Bán 15 bộ vét dạ giá chỉ 10 USD thì làm gì cửa hàng không tiên đoán, mua ngay kẻo một giờ sau hết hàng mất. Nhưng

các bạn thử đọc lại hai câu trên xem chúng đi với nhau có gì nguy hiểm không? Giá rẻ như thế nên áo quần chỉ mặc được một giờ là đi tong. Ở đây, từ *last* được hiểu theo nghĩa bền.

Hoặc khi một cửa hàng ở miền quê thật thà khai báo: "*We buy junk and sell antiques*" chúng ta dễ liên tưởng mà kết luận rằng họ mua đồ phế thải về chế biến rồi rao bán đồ cổ. Thành thị có khôn hơn nên có cửa hàng khuyên khách, đừng đi nơi khác mà bị lừa, cứ đến chỗ chúng tôi là an toàn nhất. Nhưng họ viết, "*Why go elsewhere and be cheated when you can come here?*" dân mới lên tỉnh sẽ diễn dịch, *we can come and be cheated here, too (!)* Trong chuyện tình cảm, quảng cáo lại càng cần cẩn thận hơn.

Nếu không dễ phạm sai sót như một cửa hàng bán thiệp Valentine có in dòng chữ "*I love you only*" ai đời lại rao lớn: "*Now available in multi-packs*". Loại thiệp chỉ tặng một người mà rao như thế chắc muốn bán cho các anh chàng Don Juan.

Lỗi sai trong câu sau vô hại và dễ phát hiện: "*Open 7 days a week and weekends*". Nhưng đến câu: "*Restricted to unauthorized personnel*" thấy nhiều căn cứ quân sự có treo thì khó nhận ra hơn. Người ta thường viết *restricted* để thông báo kiểu, không có việc miễn vào.

Thực tế khái niệm vô phận sự chính là *unauthorized personnel*.

Nhưng tiếng Anh không giống tiếng Việt nên cả câu sẽ được người bình thường hiểu là "Khu vực hạn chế chỉ dành riêng cho những người vô phận sự". Tình huống này cũng tương tự như chuyện các khoa sản tại nhiều bệnh viện ghi thành nội quy: "*No chidren allowed*".

Cuối cùng, xin giới thiệu thêm một vài câu không sai, không gây hiểu nhầm nhưng khá buồn cười vì thừa thãi một cách phi lý. Trên một xa lộ: "*When this sign is under water, this road is impassable*". Và một tiệm rửa xe tại New Hampshire: "*If you can't read this, it's time to wash your car*".

Thẻ tín dụng

Thẻ tín dụng khá phổ biến ở các nước Đông Nam Á. Nó rất tiện lợi cho những doanh nhân cần đi lại nhiều, ngại đem theo tiền mặt. Lần này, chúng ta làm quen với một số từ liên quan đến tấm thẻ nhựa này.

Người dùng thẻ gọi là *cardholder* còn các nơi bán hàng hay dịch vụ chịu nhận thanh toán bằng thẻ gọi là *merchants*. Tùy theo mức phổ biến của mỗi loại thẻ mà có nhiều hay ít nơi chịu nhận giao dịch bằng một loại thẻ nào đó, gọi là *level of acceptance*. "*Both Visa and MasterCard are accepted in roughly the same number of locations worldwide, 15 million, but Visa gives you slightly greater ATM access*". Ngoài chuyện dùng thẻ mua hàng, người ta còn dùng nó để rút tiền mặt từ các máy ATM (*automatic teller machine*). Mức độ phổ biến (*penetration level*) của thẻ tín dụng thay đổi tùy vùng. "*Singapore has the highest penetration level with 2.6 cards per eligible cardholder*".

Chắc các bạn tưởng nhầm người bán chịu nhận chi trả bằng thẻ vì họ được hưởng *commission*. Ngược lại là đằng khác, họ phải trả hoa hồng cho nơi phát hành thẻ, khoảng 3,5% tại Hồng Kông chẳng hạn. Vì vậy nếu đi nước ngoài mà mua hàng trả tiền mặt bạn nên đòi chủ tiệm giảm giá bằng khoản hoa hồng họ không phải trả hay ít nhất cũng phải chia đôi khoản này. Đây là lời khuyên của báo *Time* chứ không phải của người viết. "*Some retailers will reduce their prices by the amount of the commission if you offer to pay cash.*

Others will split what they save on commission with cash-wielding customers".

Còn nếu dùng thẻ mà rút tiền mặt cũng phải trả lệ phí và lãi suất cao. "*Getting a cash advance through an ATM machine abroad, while very convenient, is expensive: both Visa and MasterCard charge a 3% fee, plus about 2% per month interest charged daily until you settle your bill*".

Thói quen dùng thẻ tín dụng giữa dân Mỹ và dân châu Á có khác nhau.

"*Asia is not nearly as credit-hungry as the U.S, where only one third of all cardholders pay off their balances every month, and where the typical American adult has nine credit cards and average balances totaling $4,000*". Như vậy dân Mỹ dùng thẻ chủ yếu để mua chịu còn dân châu Á thích thẻ vì tính tiện dùng của nó hơn. Lối mua hàng rồi nợ lại ngân hàng phát hành thẻ gọi là *revolving credit*. Thông thường mua hàng hay sử dụng dịch vụ xong, hàng tháng bạn chỉ cần trả 5-10% khoản tiền đã sử dụng

trong tháng. Số còn lại sẽ *roll over* qua tháng sau và bạn chịu lãi suất như khi vay tiền. Báo *Time* nhận xét: "*This is where banks make their money – their interest rates are very high – and where they lower their voice to a bare whisper to avoid attracting your attention*". Vì sao phải hạ giọng cho người ta khỏi chú ý? Do chuyện ngân hàng khi quảng cáo nêu con số lãi suất 2% (cho mỗi tháng) chứ không dùng lãi suất năm 24% là cách tính phổ biến ở các nước. "*In Indonesia, the rates were as high as 41%*".

Nhưng tại sao lại dùng nhiều thẻ, như một người Mỹ điển hình có đến 9 thẻ? Vì cái gọi là *credit limit* (hạn mức tín dụng), là giới hạn bạn có thể mua chịu thường được tính bằng 2-4 tháng lương của *cardholder*. Càng nhiều thẻ càng dễ mua chịu nhưng phải trả lãi nặng.

Vì thế nhiều người không xài *credit* nữa mà chuyển sang *charge card*, mua bao nhiêu cuối tháng thanh toán hết thì không phải trả lãi suất; hay *debit card, payment card*, mua theo khoản tiền đã có sẵn trong tài khoản.

Đối với *credit card*, người sử dụng thường băn khoăn về khoảng thời gian "ân hạn" không phải trả lãi cho món hàng mua chịu, "*How much grace do I have?*". *All cards charge no interest until the payment date, which is usually about 30 days.*

Để thu hút khách hàng các hãng phát hành thẻ tín dụng hiện đang nghĩ ra những dịch vụ hấp dẫn khác. Bảo hiểm hàng là một ví dụ. "*If, say, you have an accident with a rented car, or see a defect in a product brought with a card, you may be reimbursed*". Còn Amex (viết tắt của American Express) nhấn mạnh chuyện giúp đỡ khi khách đi lại, như khi nhỡ chuyến bay, hành lý thất lạc. "*It covers missed flight connections and luggage delay or loss, if the tickets are charged on your card*". Tất cả để khuyến khích mọi người mua chịu nhiều hơn nữa, như thú nhận của một nhân vật của hãng American Express, "*Our rewards program* (đây là chương trình khuyến mãi thưởng điểm cho khách hàng) *boosts cardholder spending by 45%*".

Người Việt làm báo tiếng Anh

Các biên dịch viên cho tờ *Saigon Times Daily* thường phải đổ mồ hôi hột vì phải "giải quyết" những từ, những khái niệm đặc trưng cho một sinh hoạt tại Việt Nam, chưa có từ tương đương trong tiếng Anh để dịch thuật. Những trường hợp như thế là dịp để anh em ngồi lại với nhau để cùng tìm cách làm sao cho người đọc nước ngoài hiểu được ý người viết.

Trái với suy nghĩ của nhiều người, những từ như thông tư, nghị định, pháp lệnh… lại dễ dịch vì đã xác định từ tương đương trong hệ thống hành chính nhiều nơi. Chính những từ nhìn qua rất bình thường mới đầy "vấn đề" như là mặt tiền, khu vực hành chính sự nghiệp… Đối với chúng ta, nhà mặt tiền là kèm với lợi thế buôn bán nên có người dịch thành *shophouses*. Nhưng nói thế chưa đủ hết ý nên người khác đề xuất từ *street-front*. Trong tiếng Anh có từ *storefront* để chỉ mặt tiền cửa hàng; cũng có từ *beachfront* như *beachfront hotels* để chỉ khách sạn hướng mặt tiền ra bãi biển. Nói *streetfront houses*, dân nói tiếng Anh cũng hiểu ý chúng ta, thế là tốt.

Đến khái niệm nhà tình nghĩa thì khó hơn. Có những từ tưởng chừng là tương đương như *gratuity* nhưng không phải. Trong trường hợp này có thể dùng từ *gratitude houses*, nhưng nên kèm một câu giải thích. Hay từ bao tiêu sản phẩm mặc dù là khái niệm rất quen thuộc trong tiếng Anh nhưng phải đổi cấu trúc câu mới dịch được. Một đối tác ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm phải hiểu theo nghĩa *the partner guaranteed product outlets.*

Trở lại khái niệm khu vực hành chính sự nghiệp, phải mạnh dạn dịch thành *public service, public sector, civil service*. Để sau đó gặp những từ như loại doanh nghiệp công ích, chúng ta có thể dịch ngay *public-service corporations*.

Thật ra loại từ thuần túy chỉ có ở nước ta như nhà tình nghĩa rất ít khi gặp. Những từ còn lại chỉ là sự khác biệt trong cách dùng, làm bối rối những người nào thường dịch sát. Như ảnh 4x6, ai cũng biết nên dịch thành *passport photo*, hay *head-and-shoulder photo*; bán độ (trong thể thao) là *fixing a game, a fix*… Có những từ phải qua quá trình điều chỉnh để dịch chính xác hơn như bảng giá tối thiểu áp dụng trong tính thuế nhập khẩu nếu dịch thành *minimum price list* khó hiểu hơn là *lowest price list*; có những từ cứ thế mà dịch nhưng nhớ thêm từ *and* như hóa đơn, chứng từ (*invoices and vouchers*).

Ngược lại, biên tập viên các trang quốc tế trên *TBKTSG* lại cũng toát mồ hôi không kém khi phải dịch những khái niệm, cách chơi chữ của người

viết sử dụng tiếng Anh cho độc giả trong nước thưởng thức. Ví dụ khi bàn về những vấn đề mới nổi lên tại Hồng Kông sau ngày chuyển giao cho Trung Quốc, một tác giả viết tít "*Handover hangover*".

Như các bạn biết, hai từ gần giống nhau *handover* và *hangover* có ít nhất ba nghĩa. *Handover* được dùng nhiều nhất để chỉ lễ chuyển giao trả Hồng Kông về lại Trung Quốc. Uống rượu nhiều đêm hôm trước đến buổi sang hôm sau vẫn còn váng vất gọi là *hangover*. Tình trạng hụt hẫng sau những lễ lạt, những cuộc vui chơi hào hứng cũng được mô tả bằng từ *hangover*. Như vậy ý tác giả muốn báo trước bài báo sẽ bàn về những *hangover* sau lễ *handover*, nhưng làm sao chuyển dịch thật ngắn gọn ý đó bằng tiếng Việt?

Trên thương trường, cáo buộc nhau chuyện độc quyền xảy ra thường xuyên mà trường hợp gần đây nhất là hãng Microsoft, ầm ĩ đến nỗi có người đặt ra từ mới ABM. Đây không phải là tên một hãng máy tính như kiểu IBM mà chỉ là một liên minh *Anybody But Microsoft*. Như thể một mình Microsoft chống lại thế giới. Biết là thế nhưng làm sao dịch từ ABM?

Sẽ có forward dealings

Ông Nguyễn Đoan Hùng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối thuộc Ngân hàng Nhà nước cho biết sẽ sớm ban hành quy chế kinh doanh ngoại tệ mới, trong đó cho phép loại hình mua bán có kỳ hạn (*forward dealings*). Đây là khái niệm quá quen thuộc với giới tài chính và ngân hàng các nước nhưng khá mới lạ với các doanh nghiệp chúng ta.

Một doanh nghiệp cần mua hay bán ngoại tệ thường ra thị trường giao dịch ngoại tệ (*foreign exchange market*) mua bán với các ngân hàng thương mại. Giao dịch ngay tức thời như vậy gọi là *spot dealing* với giá trong ngày gọi là *spot rate* và thị trường này gọi là *spot market*.

Thế nhưng, giả thử doanh nghiệp bạn đang dự tính tháng 3 sẽ nhập nguyên liệu về để sản xuất. Đợi đến lúc đó mới ra mua ngoại tệ để nhập hàng e rằng tỷ giá sẽ khác, nguồn ngoại tệ có thể khan hiếm. Ngay bây giờ bạn có thể ra ngân hàng đăng ký rằng tháng 3, tôi sẽ mua chừng ấy ngoại tệ. Một hợp đồng đăng ký mua trước như vậy gọi là *forward dealing, forward contract*. Vì thế người ta mới định nghĩa một *forward exchange market* là "*A market in which currencies are bought and sold at rates of exchange fixed now, for delivery at specified dates in the future*".

Dĩ nhiên ngân hàng không mua bán ngoại tệ kiểu giao sau như thế mà sử dụng *spot rate* được. Dựa vào nhiều yếu tố, bên mua bên bán sẽ cùng thỏa thuận một tỷ giá thích hợp cho hợp đồng của họ, gọi là *forward rate*. Tùy theo tình hình thị trường, *forward rate* có thể cao hơn, thấp hơn hay bằng *spot rate* (*Depending on expectations, the forward rate of a currency may be at a discount or a premium on the spot rate*). Nên chú ý cách so sánh cao hơn – *at a premium*; thấp hơn – *at a discount* giữa hai loại tỷ giá.

Thực hiện được dịch vụ giao dịch *forward* này, trước mắt giải tỏa phần nào tâm lý ghìm giữ ngoại tệ dù không có nhu cầu hay tâm lý thu gom mua bằng được dù chưa cần ngay. *To sell or buy a currency forward*, như vậy là nhằm *covering against any changes in its exchange value in the intervening period.*

Tuy nhiên, các hợp đồng mua bán trước thường phải đợi đến kỳ hạn giao hàng mới thanh toán nên cũng dễ bị lợi dụng để đầu cơ như nhận xét sau: "*Transactors may operate in the market as pure speculators; this is facilitated by the fact that no payment is due on a forward contract until it matures*".

Forward market còn bao hàm luôn những giao dịch hàng hóa khác, kể cả chứng khoán chứ không chỉ riêng ngoại tệ. Thị trường mua bán hàng giao tại một thời điểm trong tương lai còn gọi là *futures market* và bản thân hàng hóa loại này, cách giao dịch như thế gọi là *futures*. Thậm chí còn có thị trường chuyên mua bán lại các hợp đồng *futures (futures contracts*).

Trong trường hợp ký một hợp đồng *forward* mà không thực hiện (vì lúc đó giá không lên hay xuống như dự kiến) sẽ bị kiện chết. Thế nên người ta bày ra chuyện mua cái quyền được mua hay bán hàng trong một thời điểm tương lai với một giá được xác định, gọi là *option*. Đã là quyền chọn lựa thì thực hiện hay không tùy người có quyền. Quyền bán ra gọi là *put option* (*put*); quyền mua vào gọi là *call option* (*call*).

Ông Hùng cũng cho biết sẽ có thêm dịch vụ *swap arrangement* mà ông giải thích là khi một doanh nghiệp bán ngoại tệ cho ngân hàng, doanh nghiệp đó có thể đổi lại quyền được mua lượng ngoại tệ này trong một thời điểm nào đó trong tương lai (viết tắt là *FX Swap*).

Trong lĩnh vực tài chính, *swap* là phương tiện trao đổi ngoại tệ qua trung gian ngân hàng. Ví dụ, một công ty Anh đi vay Anh kim thì dễ trong khi nhu cầu vay tiền *kroner* của Đan Mạch không vay được.

Một công ty Đan Mạch gặp khó khăn tương tự. Hai bên có thể dùng nghiệp vụ *currency swap* trao đổi loại tiền họ có để nhận về loại tiền họ cần.

Nhưng xin nhớ bài viết chỉ nhằm giới thiệu với bạn đọc một số từ tiếng Anh có thể bạn sẽ gặp chứ không nhằm giải thích thị trường giao dịch ngoại tệ mà trong thực tế phức tạp hơn nhiều.

Đi chợ Tết

Có hai thành ngữ liên quan đến chữ *market* mà có thể có thể vì đơn giản quá nên người dùng dễ quên mất nghĩa đặc trưng của chúng.

In the market là muốn mua, lùng mua, ví dụ *We are in the market for a used car*. Còn *on the market* là có bán hay đem bán, như hai câu *Many kinds of seasonal flowers are on the market* và *They put the family business on the market*.

Ngoài ra có những thành ngữ không thông dụng lắm như *corner the market* là độc quyền một mặt hàng hay loại cổ phiếu; hay *play the market* là đầu cơ, tích trữ.

Market khi đi kèm với từ khác, dù bình thường như *buyer, seller* có những nghĩa cũng khá đặc biệt như *buyer's market* là lúc giá cả thị trường xuống đến mức rất thấp, cung vượt cầu và *seller's market* thì ngược lại, chỉ lúc giá cả tăng cao, cung không đủ cầu. Tiếng Việt bây giờ thấy cũng đã dùng từ thị trường người bán và thị trường người mua với nghĩa như vậy.

Down-market là tính từ chỉ loại hàng hay dịch vụ rẻ tiền cho giới bình dân. Còn *up-market* dành cho giới nhà giàu, nhiều tiền lắm của.

Như câu mô tả một anh chàng bảnh trai, "*He turned up in well-cut clothes and upmarket felt hats*". Hay như khi một số khách sạn ở Vũng Tàu phải nâng cấp để nhắm khách sang vì khách sạn loại trung đã dư thừa, có thể viết: "*Vung Tau hotels move upmarket to beat glut*". Hai từ này có cặp từ đồng nghĩa là *downscale* và *upscale*.

Các loại chợ thì ngoài các từ thường thấy như *mart, market, supermarket* sắp tới có lẽ bạn sẽ nghe nhiều đến từ *hypermarket* vì mới có dự án xây dựng loại chợ "đại siêu thị" này (một kiểu kết hợp giữa siêu thị lớn và các cửa hàng bách hóa, thường nằm ở ngoại ô để có chỗ đỗ xe lớn) vừa mới được cấp giấy phép đầu tư. Điều lạ là từ này xuất phát từ tiếng Pháp (*hypermarché*).

Một loại chợ, tiếng Anh nghe lạ nhưng rất giống loại chợ trời lúc mới phôi thai của chúng ta: *flea market*. Chợ này không phải bán chấy, rận đâu mà là loại chợ ngoài ngoài trời bán đủ loại đồ tầm tầm, nguyên gốc cũng từ tiếng Pháp (*marché aux puces*). Từ *flea* vì nghĩa ghê ghê của nó nên khi đi với từ nào cũng có ý chê bai như *fleabag* là loại khách sạn tồi tàn, *fleapit* là một loại rạp hát xập xệ.

Riêng trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, có từ *money market* không phải là chợ đổi tiền đâu. Đây là loại chợ chuyên mua bán các loại trái phiếu, các

loại giấy tờ có giá ngắn hạn, ít rủi ro như trái phiếu kho bạc, nói chung là những khoản tín dụng ngắn hạn từ một năm trở xuống. Thị trường mua bán trái phiếu, chứng khoán dài hạn thì gọi là *capital market*. Trong văn kinh tế thống kê, người ta dùng từ *market basket* chỉ những thực phẩm cần cho một gia đình 2, 3 đến 4 người để tính chỉ số giá cả.

Black market thì ai cũng từng dạo qua lúc cần hàng hiếm, khó mua và *grey market* cũng đã từng được giới thiệu trong một bài trước. Còn *aftermarket* là thị trường bán phụ tùng, linh kiện, là nhu cầu bảo trì, bảo hành cho hàng hóa hay dịch vụ đã mua trước đó. Đưa hàng ra bán tống bán tháo theo kiểu phá giá có từ *dump the market* hay *flood the market*. Có một từ cũng để nhầm là *meat market* không phải chợ bán thịt mà là chợ người, hiểu cả theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Các loại chợ hay cửa hàng có rất nhiều từ, đặc biệt có từ *convenience* (*store*) là loại tiệm tạp hóa mở cửa đến khuya, lối ra vào thuận tiện để ghé qua mua những món vặt vãnh. *Boutique* là loại cửa tiệm nhỏ chuyên bán hoặc quà lưu niệm, hoặc quần áo thời trang.

Cuối cùng, ở Anh, Mỹ hay ở Úc ngày nay ít có người bán dạo nhưng từ chỉ loại hình buôn bán này vẫn còn khá nhiều như *hawker, huckster, peddler, crier, pitchman, chapman, cheapjack, packman, street vendor*… Có điều các bạn nhớ đừng dùng từ *pusher* vì loại người này chuyên bán dạo… ma túy cũng như *mountebank* là dân bán thuốc Sơn Đông mãi võ nhưng là thuốc dỏm.

Nói tiếp chuyện làm báo tiếng Anh

Năm qua, từ xã hội hóa xuất hiện với tần số khá cao, nhất là khi Chính phủ chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa, giáo dục và y tế. Nhưng khi dịch từ này cho những bài báo tiếng Anh chúng tôi đã gặp "vấn đề".
Mới nghe qua, xã hội hóa là loại từ khá dễ tạo ra theo kiểu thêm yếu tố hóa như công nghiệp (*industry*) - công nghiệp hóa (*industrialization*); tin học hóa (*computerize*). Nhưng mặc dù *social* là xã hội, *socialize* không phải là xã hội hóa theo nghĩa chúng ta hiểu. *Socialize* theo một định nghĩa là *to place under government or group ownership or control*, hầu như trái hẳn nghĩa chúng ta muốn chuyển tải. Nó chỉ có nghĩa tham gia vào những hoạt động xã hội khi sau nó không có danh từ nào cả như kiểu, *he finds it hard to socialize*.
Trong tâm lý học, *socialization* có nghĩa là quá trình tìm hiểu, học tập và bắt chước phong tục, tập quán, giá trị văn hóa của cộng đồng dân cư. *Socialization* – như một quá trình hội nhập vào xã hội – như thế cũng chẳng ăn nhập gì với khái niệm xã hội hóa cả.
Khổ hơn nữa, trong hệ thống xã hội Mỹ có cụm từ *socialized medicine* lại có nghĩa gần gần như nền y tế bao cấp của nước ta (*A system for providing medical and hospital care for all at a nominal cost by means of government regulation of health services and subsidies derived from taxation*). Dịch không khéo sẽ gây hiểu nhầm rất lớn.
Tạm thời chúng tôi phải dùng cách diễn giải, hoặc dài dòng như *to open services and sectors previously run by the State, including education, health care and cultural activities for public participation* hay ngắn hơn nhưng cũng nhiều từ chứ chưa kiếm đâu ra một từ tương đương.
Thật ra dịch nhiều từ-hóa buộc phải theo cách diễn giải này thôi vì thử tưởng tượng bạn phải viết như thế nào để diễn đạt chuyện ngói hóa nông thôn; ngầm hóa hệ thống tải điện tại TPHCM? Tương tự, các bạn đừng mất công tìm từ tương đương cho những khái niệm như "nạc hóa đàn lợn". Cách duy nhất là tìm từ chính mang nghĩa muốn chuyển tải và viết lại thành câu có cấu trúc khác. Kiểu như *to produce lean pigs, to build underground power grid/networks, to have more tiled roofed houses in the country…* Hoặc hiện nay tại các tỉnh miền Tây lại rộ lên chuyện xe gắn máy lỡ nhập, người dân mua để chờ được hợp thức hóa. Nếu có ai hỏi phải dịch làm sao từ "xe lỡ nhập"chúng tôi cũng đành chịu, chỉ biết loại xe này thực chất là "*smuggled motorbikes*". Nếu trước đây có những đợt cho chủ loại xe lỡ

nhập này được đăng ký nộp thuế và lưu hành, chúng ta chỉ biết gọi đây là đợt "*amnesty for illegal purchases*".

May thay có những từ hay cụm từ dù khi dịch phải chuyển sang từ khác nhưng vì chúng rất phổ biến thông nên không gây khó khăn gì như trung tâm giới thiệu việc làm (*job placement centers*), làm khoán theo sản phẩm (*piece work*), rẻ như cho không (*cheap at twice the price*), quá tam ba bận [*(I guess) the third time was the charm*], giải quyết vấn đề đầu ra (thị trường) (*to solve the problems of (market) access)*.

Loại từ này khá nhiều nên người giỏi tiếng Anh hơn nhau ở chỗ biết tích lũy cho mình càng nhiều từ tương đương giữa hai ngôn ngữ. Như dịch khái niệm khấu trừ thuế VAT, một người dùng từ *reduction* sẽ thua xa người dùng cụm từ *VAT reimbursement;* kinh tế gia đình dịch bằng *cottage industry* chính xác hơn *household economy*; thời kỳ thử việc là *probation period* chứ không phải là *apprenticeship*… Phần dịch các chương trình truyền hình cũng dễ gây sai sót. Chẳng hạn gần đây, bạn đọc một tờ báo tiếng Anh tại Hà Nội than phiền có nhiều tựa phim bị dịch sai so với nguyên tác. Ví dụ phim Bay qua miền đất lạ được dịch thành *Flying down the New Land* trong khi nguyên tác là *A Flight to Hell*; hay phim *Cocktail* được dịch thành *Love in the Pub* vì người dịch dựa vào tựa đề tiếng Việt *Tình yêu trong quán rượu*.

Giải Oscar ngược và quảng cáo lề đường

Trước mùa trao giải điện ảnh Oscar hàng năm, dân Mỹ đặt ra một loại giải, tương tự như trái cóc xanh của báo Tuổi Trẻ Cười, gọi là *Golden Raspberry* hay *Razzie* trao cho những bộ phim dở nhất và diễn viên tệ nhất trong năm. *Raspberry* là quả mâm xôi. Một giải mang tính chế giễu nhẹ nhàng như thế gọi là *a tongue-in-cheek award*, ra đời từ năm 1980.

Năm 1997 bộ phim *Batman and Robin* được đề cử nhiều giải Razzie nhất. *The fourth in the box office bat-series was the runaway favorite for the title Worst in Hollywood, picking up 11 Golden Raspberry award nominations.*

Trong câu này có hai từ đáng chú ý: *box office* và *runaway*. *Box office* thoạt tiên là quầy bán vé tại rạp, nhưng dần dà mang ý nghĩa tính lôi cuốn, hấp dẫn, ăn khách của một bộ phim hay một vở kịch. Nó còn có nghĩa tổng doanh thu hay số người xem. Chẳng hạn một bộ phim hay nhưng được đánh giá là *a box-office failure* có nghĩa ít người xem, vắng khách. *Runaway* ngoài nghĩa bỏ trốn, không kiểm soát được như *runaway horses* hay *runaway inflation* còn có nghĩa dễ dàng (*a runaway victory*).

Cũng như giải Oscar, Razzie cũng có *Worst Picture, Worst Supporting Actor, Worst Supporting Actress, Worst Screenplay, Worst Song, Worst Remake*.

Có lẽ chỉ có giải *Remake* là ít nghe nói đến. Một bộ phim xưa được đem ra đóng lại như phim *The Fugitive* gọi là *remake*.

Phim *Tốc độ phần II* cũng được đề cử tám giải (*The second biggest nominee was the Sandra Bullock vehicle Speed 2: Cruise Control, which is up for eight Razzies*.) Cái hay của người điểm tin này là giữ giọng văn miêu tả sự ganh đua để nhận giải diễn viên tệ nhất. *Last year's worst actress Demi Moore has stiff competition from Bullock, Fran Drescher and Alicia Silverstone. For worst actor, Kevin Costner's performance is challenged by Val Kilmer for The Saint.*

Năm nay Hội đồng trao giải Golden Raspberry có thêm một giải mới: *Worst Reckless Disregard for Human Life and Public Property* – Coi thường tính mạng và tài sản vô trách nhiệm nhất. Mà cũng phải thôi, với những kỹ xảo máy tính ngày nay, đạo diễn có thể dễ dàng cho cả thành phố nổ tung hay chìm trong dòng nham thạch của núi lửa. Năm nay những bộ phim xứng đáng nhận giải này có *Con Air, Turbulence và Volcano*.

Ngoài chuyện phim, dân Mỹ năm nay cũng vừa nghĩ ra một lối quảng cáo độc đáo, đến nỗi có người cảnh báo: "*Don't trip over the light commercial*

on NY sidewalks”. *To trip over* là vấp té; *commercial* là từ thường dùng để gọi tắt các quảng cáo thương mại trên ti-vi hay radio; tên thành phố thường được viết tắt như *New York – NY, Los Angeles – LA*.

Đây là lối quảng cáo dùng ánh sáng mạnh chiếu hình ảnh, lời văn, sản phẩm xuống lề đường nhằm lôi cuốn sự chú ý của người đi bộ. Các thành phố phương Tây thường đông nghẹt người đi bộ, có lối đi rất đặc trưng: “*They stride briskly, torsos bent in Neanderthal hunch*”. Dường như từ *stride briskly* là sải bước vội vã chưa đủ, người viết dùng hình tượng người tiền sử, thân hình luôn chúi về phía trước để diễn tả sự vội vàng của khách bộ hành vào giờ cao điểm.

Tuy vậy, quảng cáo ngay trên lề đường buộc những con người vội vàng này dừng bước giữa đường. Một điều bất ngờ làm ta sững lại giữa chừng thường được diễn tả bằng thành ngữ *to stop someone in his tracks*. Nay dùng ý này vừa mang nghĩa bóng vừa mang nghĩa đen, người ta nhấn mạnh thêm, *quite literally*. “*Advertising had found an unusually way to get these people and their wallets off the street and into the shore: stop them, quite literally, in their tracks”*.

Thật ra đường phố New York đã có nhiều hoạt động thương mại, như miêu tả của một nhà văn: “*There are the legions of pushy compatriots, the fleets of flier-hander-outers, the crosswalk-encroaching cabs*”.

Đội quân những người chuyên chìa tờ bướm (*flier*) quảng cáo một dịch vụ gì đó vào mặt người qua đường được miêu tả bằng động từ *hand out* - phân phát miễn phí nhưng ở đây được chuyển thành danh từ kép *flier-hander-outers* thật hình tượng. Sinh động không kém là hình ảnh các đoàn xe taxi lấn sân vào lối băng qua đường dành cho người đi bộ - *the crosswalk-encroaching cabs*.

Trước lối quảng cáo nhảy xổ vào người như thế này, nhiều người chỉ biết than: *Just another example of consumerism pervading our every moment.* Và kết thúc, quay về với từ rảo bước nay được dùng với nghĩa khác, các bạn đoán xem: “*Pedestrians groused but they seem to be taking it in, well, stride*”.

Dự báo và thống kê

Tiếng Anh trong các bài dự báo kinh tế của một nước thường có một số khuôn mẫu giống nhau. Như lúc chính phủ Singapore đưa ra dự báo kinh tế cho năm 1998, dựa vào đó các báo chạy tít: "*Singapore slashes its economic growth forecast*". Dùng từ *slash* hàm ý cắt mạnh, giảm nhiều như *slash prices for a clearance sale*. Nếu trước đây đã đưa ra một dự báo nay phải điều chỉnh lại, người ta thường dùng *revise* và tùy lên hay xuống mà thêm *down* hay *up*. Ví dụ các báo đưa tin: "*Singapore revised down sharply yesterday its forecast for 1998 economic growth in the light of the Asian economic slowdown but ruled out a recession"*. Theo đó tăng trưởng GDP chỉ vào khoảng 2,5-4,5%, thấp hơn dự báo trước đó là 5-7%.

Nhà kinh tế Song Seng Woon đưa ra một dự báo khác còn thấp hơn nữa so với đầu năm. "*Song has revised his GDP growth prediction to just one per cent from 4.9 per cent at the start of the year*". Để tránh lặp lại từ *forecast, prediction, projection*, có thể dùng từ *assumption* như câu: "*Many economists had already lowered their growth assumption following a plunge in Asia's financial fortunes in recent months*".

Từ phần trăm có hơi lạ ở cách viết; người Anh viết tách ra thành *per cent* - còn người Mỹ viết thành một từ *percent*. Nói cho chính xác, một số lượng không thể giảm quá 100% vì chẳng hạn nói ô nhiễm đã giảm 100% có nghĩa không còn ô nhiễm nữa, lấy đâu ra để giảm 150-200%. Thế nhưng trong văn quảng cáo tiếng Anh đầy những câu thuộc loại "giảm vài trăm phần trăm" là chuyện thường. "*A 150 percent decrease in lost luggage*" hay "*a new dental rinse that reduces plaque on teeth by over 300 percent*".

Ngay cả văn thống kê kinh tế của chúng ta cũng thường nhầm chỗ này. Ví dụ 1 USD đang ăn 100 yen bỗng tăng vọt lên 200 yen/1 USD.

Nếu nhìn từ đồng đô-la Mỹ, ta nói tăng giá 100% nhưng nhìn từ đồng yen, chỉ có thể kết luận nó giảm giá 50%. Trở lại chuyện tiên đoán, giữa biên độ từ 2,5% đến 4,5 % trong dự báo của chính phủ Singapore, nếu muốn nói có nguy cơ con số thấp sẽ trở thành hiện thực, phải diễn đạt như thế nào? Các bạn hãy nghe nhà kinh tế Liew Yin Sze, người cho rằng GDP Singapore chỉ tăng 2,5%, phát biểu rất ngắn gọn: "*Based on pure economic considerations, there is a greater downside risk to the government's forecast*". *Downside* là chỗ yếu, mặt trái của một vấn đề (*an option with a downside as well as benefits*) nhưng trong câu trên nó chỉ phần dự báo thấp.

Các từ chỉ ngành, như ngành công nghiệp điện tử thường được dịch bằng từ *sector* (*there is still excess manufacturing capacity in the electronics sector and commerce sector*). Trong báo cáo, cái khó là tránh lặp lại cùng một từ nên lượng du khách có thể dùng *tourist arrivals*, rồi *tourist numbers*, như "*The commerce sector would suffer as regional tourist arrivals fell; The retail sector would be adversely affected by the lower tourist numbers*".

Trong khi đó, chính phủ Thái Lan lại đưa ra một dự báo bi quan hơn: "*Thailand's economy will decline between three and 3.5 per cent in 1998, sinking into the red for the first time in more than a decade*". Thay vì tăng trưởng, nay GDP co lại nên có báo đưa tin này với tít *Thai economy to shrink by up to 3.5 per cent*, có báo dùng từ *contract*.

Dự báo cũng nói Thái Lan sẽ chịu lạm phát khá cao khi viết: "*Inflation would soar to 10.6 per cent by the year-end from a revised six per cent forecast earlier for 1998*". Trong thống kê lạm phát thường tính theo năm nên ví dụ tháng 9 đưa ra thống kê lạm phát của 12 tháng trước đó, người ta thường dùng từ *year-on-year*. "*Vietnam's year-on-year inflation fell to 3.7 per cent at the end of February, from the year-on-year level of 4.4 per cent recorded last month, according to official figures released by the General Department of Statistics*".

Có lẽ trong câu sau, bản báo cáo của Thái Lan gửi cho IMF có cả dự báo, chỉ tiêu, tăng, giảm và so sánh cùng kỳ năm trước. "*Exports for the year were targeted at US$60.1 billion, up 6.2 percent over 1997, while imports are expected to reach US$56.8 billion, a decline of 7.7 per cent over a year earlier*". Nghe dễ lọt tai hơn những cụm từ thường dùng như *an increase of 6.2%* hay *a decrease of 7.7% over the same period last year*.

Nhầm chút thôi

Đã làm nghề xướng ngôn viên truyền hình, chuyện mắc lỗi là không thể tránh khỏi. Nhưng có một số lỗi, do sơ ý, đã tạo thành những giai thoại làm người nghe phải "*double up with laughter*" (ôm bụng cười lăn).

Một phóng viên đài BBC đọc bản tin về một hội nghị do Liên Hiệp Quốc tổ chức buột miệng đọc thành: "*The unorganized conference, er, I'm sorry, the UN-organized conference*". Anh ta phải xin lỗi vì đọc *unorganized conference* thành ra tả một hội nghị tổ chức luộm thuộm.

Phát thanh viên một đài truyền thanh tại Mỹ giới thiệu một bài diễn văn của Tổng thống Herbert Hoover, nói ngọng sao đó thành ra: "*Ladies and gentlemen, the President of the United States – Hoobert Heever*".

Tệ hại hơn, một phóng viên tường thuật tại chỗ cuộc chiến đang xảy ra tại Lebanon vào năm 1973 đã líu lưỡi nói nhầm: "*Lesbian* (thay vì *Lebanese*) *forces are moving towards Israel*". Người dịch thuyết minh phim thường mắc phải nhiều lỗi buồn cười. Ví dụ - một ông lão nói với một cậu bé "*Beat it, son*" là ông ta muốn đuổi cậu bé đi chỗ khác chơi. Có người dịch thành "Đánh nó đi, con trai."(?) Một người khuyên cô bạn "*Hang in there* !" (Cố lên nhé, mọi chuyện rồi sẽ qua) đã được thuyết minh thành "Đem áo quần vào trong mà phơi." Gần đây, Tổng thống Philippines Fidel Ramos cáo buộc "*crony capitalism*" là thủ phạm của cuộc khủng hoảng đang diễn ra tại Đông Nam Á. Một phóng viên nước ta đưa tin từ Manila về, đã diễn giải thành "cái gọi là chủ nghĩa tư bản đã được nhân bản", chắc là nhầm với từ *clone, cloning*. *Crony capitalism*, tạm dịch là chủ nghĩa tư bản cánh hẩu, dùng từ *crony* với ý bè phái, câu kết theo kiểu ăn chia với các phần tử xấu trong chính phủ để đoạt những hợp đồng béo bở.

Nhân đề tài nhầm lẫn này, chúng tôi xin được trả lời thư của nhiều bạn đã cho mục *Tiếng Anh qua thời sự kinh doanh* xoay quanh chuyện kinh doanh.

"In the financial year to June 1999" được dùng cho việc tính toán năm tài chính không trùng với năm dương lịch (*calendar year*), có thể dịch là "Trong năm tài chính kết thúc vào tháng 6 năm 1999...".

Tương tư nếu nói, *in the year (ended) in March 1997* là người ta muốn nói đến thời điểm từ tháng 4-1996 đến tháng 3-1997.

The ratio of job openings to job seekers stood at 0.64 in January, down 0.03 point from December, có nghĩa là cứ 100 người đi xin việc thì thị trường chỉ có 64 chỗ làm, giảm 3 chỗ so với tháng Chạp.

Từ *sideline* trong câu "*Thai shares slipped 0.3 % yesterday as investors were sidelined amid doubts about the direction of regional currencies*" có nghĩa là ngồi chờ, không mua bán gì.
Tên bộ sách *Streamline English* có thể đã làm bạn nhầm nghĩa *Stream-line* trong câu "*The company would close three factories as part of a stream-lining plan"*. Đây chính là kế hoạch tinh giản bộ máy và biên chế.
Capital assignment tax là cách người nước ngoài gọi loại thuế đánh trên lợi nhuận khi nhà đầu tư chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác. Cho nên câu tiếp liền đó : "*the excess of the sales proceeds less cost and less transfer expenses*" có nghĩa khoản tiền thu được từ việc bán cổ phần trừ chi phí và trừ phí tổn chuyển nhượng.
Người nói "*I carry one policy*" là đang đề cập đến chuyện chỉ mua một hợp đồng bảo hiểm.

Người Anh cũng chơi hụi

Có hai vụ án được nhiều người theo dõi. Một là vụ bể hụi Vườn Tre. Trong tiếng Anh có một từ tương đương với từ chơi hụi là *pyramid scheme*, hay *Ponzi scheme*. Năm 1919, Charles Ponzi huy động vốn, dùng tiền của người sau trả lãi cho người trước, đúng y bài bản các đường dây hụi lừa đảo nên tên của y đã đi vào ngôn ngữ tiếng Anh. Còn vụ án kia là chuyện bê bối ở ban giám đốc cũ của công ty Dệt Nam Định. Chuyện tham ô, tiếng Anh thường dùng từ *embezzlement*, trong trường hợp này bị truy tố bốn tội, người ta không dùng từ *crimes* mà là *counts* (*he was charged with four counts of...*).

Chuyện làm ăn có tin : "*Japan's Sumitomo-led consortium wins huge coal-fired power contract*". Nhà máy phát điện chạy bằng than gọi là *coal-fired*, chạy bằng khí đốt - *gas-fired*. Còn từ *consortium*, có thời được giữ nguyên theo kiểu phiên âm, thật ra chỉ một sự liên kết của vài ba công ty để tham gia đấu thầu hay liên danh xây dựng một dự án nào đó. Người nào nhiều vốn lãnh quyền điều hành như Sumitomo trong hợp đồng này gọi là *Sumitomo-led*.

Ở Thái Lan, có chuyện đòi bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ.

Nhưng như một chính khách thú nhận, "*It was a bluff, we just wanted to sound off*". *Bluff* là đòn hỏa mù, là hù dọa thôi chứ không làm thiệt còn *sound off* là lớn tiếng bày tỏ quan điểm. Theo chính khách này, phe đối lập làm ầm ĩ thế vì muốn bày tỏ sự khó chịu vì ai ai cũng cáo buộc chính họ gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế. Trong khi đó Thủ tướng Chuan Leekpai tính đến chuyện thay đổi nội các; thường được gọi bằng từ cải tổ nội các. Từ cải tổ này không liên quan gì đến *reform* mà chính là *Cabinet reshuffle*.

Ở Indonesia, giá cả các mặt hàng chính yếu giảm. Các mặt hàng này người ta thường gọi chung là *basic staples*. Ở Ấn Độ có chuyện thành lập chính phủ mới. Đọc tít sau, các bạn có đoán được nghĩa của nó không "*Advani gets home, Sinha finance*"? Nếu giao mấy ông dịch phim và lồng tiếng ẩu, chắc sẽ thành "Advani mua được nhà do Sinha tài trợ"(!). Thật ra ông Atal Behari Vajpayee, Thủ tướng mới của Ấn Độ đã cử ông Advani làm Bộ trưởng Nội vụ và ông Sinha làm Bộ trưởng Tài chính. Bản thân ông Vajpayee lúc vừa mới được đề cử chức vụ Thủ tướng được gọi là *Prime Minister-designate*; chỉ sau khi tuyên thệ nhậm chức (*sworn in*) mới được cắt đuôi *designate*. Tương tự, một tổng thống mới được bầu nhưng chưa làm lễ "đăng quang" được gọi là *President-elect*.

Trong lúc đó Trung Quốc tuyên bố sẽ không phá giá đồng nhân dân tệ. Đơn vị tiền tệ này theo cách nói của người Trung Quốc là *Renminbi*, còn dân Anh dịch theo cách nói cũ *yuan* (một nguyên).
Ở ta có chuyện phụ huynh than phiền con em họ phải học nhiều quá ; hóa ra Singapore cũng gặp chuyện này. Tuần trước, Singapore quyết định "*cut school workload by 10-30 % from next year*". Cắt giảm chương trình học áp dụng cho tất cả các đối tượng (*across the board*) chỉ là biện pháp tạm thời (*an interim measure*). Khi dùng *interim*, thường sau đó phải thêm *pending* (chờ) - chờ sửa đổi chương trình học một cách căn cơ hơn.
Bên Úc, có lẽ ít lo chuyện khủng hoảng kinh tế nên đem chuyện luật sử dụng súng ra bàn. Có một thành ngữ hay được dùng trong chuyện này: "*PM's threat: gun laws stay or States pay: John Howard issued a warning of financial sanctions against premiers who water down the national gun laws"*. *To water down* ở đây là nới lỏng, thường được dùng cho các đạo luật. Úc có nhiều bang, mỗi bang có một thủ hiến gọi là *premier*, mặc dù ở nước khác, nó là thủ tướng. Úc cũng có cái gọi là thuế đất (*land levy, land tax*) mà nhiều người phát hiện, gọi nó là *death tax*. Lý do có từ này là vì nếu không trả thuế đất, khi chết con cái phải trả mới được hưởng quyền thừa kế.
Đài Loan bị thêm một vụ rơi máy bay nên phải quyết định ngưng vô thời hạn các chuyến bay của hãng Formosa Airlines. Từ này - *suspended indefinitely* (*lifetime ban*) - có thể dùng để tả chuyện các cầu thủ bán độ bị treo giò vĩnh viễn.
Còn Hồng Kông chuẩn bị từ giã sân bay Kai Tak - được mệnh danh là "*Kai Tak-Heart Attack"*. Hạ cánh xuống sân bay này, nằm lọt thỏm giữa núi đồi, cảng biển, nhà cao tầng thật sự là một kinh nghiệm thót tim cho những ai yếu bóng vía. Sân bay mới Chek Lap Kok được khánh thành vào ngày 6-7 năm 1998.
Trong lĩnh vực giải trí có tin: "*Disney's Hunchback musical will premiere in Berlin"*. Đây là chuyện chuyển thể bộ phim *Thằng Gù Nhà Thờ Đức Bà* của hãng Walt Disney thành vở nhạc kịch sẽ được công diễn tại Berlin. *Premiere* là lần công diễn đầu tiên, còn một diễn viên lần đầu tiên công diễn, gọi là *debut*. Gần đến ngày trao giải Oscar, có tin "*Hundreds of die-hard fans camped out for Oscar passes*". Cứ xếp hàng chờ trước vài ba ngày, mong mua được vé, gọi là *camp out*. Đồng thời có báo chạy tít : "*At age 70, Oscar remains homeless in Hollywood*". Nếu không đặt vào ngữ cảnh rất dễ hiểu nhầm thành một ông lão Oscar nào đó đã 70 tuổi rồi mà

vẫn vô gia cư. Thật ra tin này nói chuyện lễ trao giải Oscar chưa có một địa điểm nhất định mà vẫn phải thay đổi hội trường hàng năm.

Riêng chuyện bóng đá, có lần rộ lên những lời đồn đoán ai sẽ là Chủ tịch FIFA nên nhiều báo đưa tít : "*Speculation over FIFA presidency rife*". Ông lão Joao Havelange đến nay đã 82 tuổi năm nay quyết định về hưu sau 24 năm năm giữ chức vụ nay. Cho nên mới có chuyện "*The FIFA presidency is up for grabs*". Thành ngữ *up for grabs* là *available for anyone to take or win*.

Tiếng Anh, cũ và mới

Nhiều người nhận xét tiếng Anh là một thứ ngôn ngữ thay đổi nhanh như chong chóng, khó lòng theo kịp. Người khác cho rằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác nói chung thật ra không thay đổi mà chỉ có thời thế đổi thay. Ngay trong tiếng Việt, nếu cách đây 10 năm, một bài viết về chuyện điện thoại di động ắt sẽ không ai hiểu nổi; thậm chí cách đây một năm, nói chuyện dán tem ti-vi sẽ không có cuốn tự điển tiếng Việt nào định nghĩa ra. Chúng ta thử lấy một bài viết bằng tiếng Anh mới nhất xem thử chuyện cũ và mới ở đây thực chất là gì ?

"It may be morning in America - crime down, incomes up, inflation non-existent – but it's high noon on America's street and highway". *Morning* xưa hay nay đều có nghĩa là buổi sáng nhưng trong câu này, một hàm mới mang nghĩa buổi bình minh, thời hưng thịnh, có thể do đối chọi với từ *twilight*. Một ví dụ khác liên quan đến từ *morning* - *the morning-after pill* cũng gồm những từ xuất hiện lâu lắm rồi nhưng chỉ có những ai từng biết loại thuốc ngừa thai uống sau "cái đêm hôm ấy" mới hiểu được nghĩa của nó. Trở lại với câu trên, *high noon* cũng là từ cũ dùng theo nghĩa mới - đỉnh cao (*the high noon of her creativity*).

Nhưng trong câu này, *high noon* lại mang nghĩa đỉnh cao của sự hỗn loạn, không phải vì tiếng Anh thay đổi mà vì thói quen lái xe của dân Mỹ đang thay đổi thành một hội chứng *road rage*, ai ai cũng *step on it* (tăng tốc, nhấn ga).

Than phiền chuyện chạy nhanh, vượt ẩu, lấn đường, nơi nào cũng vậy nhưng vì hệ thống đường sá ở Mỹ khác với ở nước ta nên hình thức từ thể hiện cũng khác. Ví dụ, một người than phiền "*the unsignaled lane change by the driver next to you*" phải hình dung một con đường nhiều làn xe. Hai xe đang chạy song song bỗng chuyển sang cùng làn mà không thèm "xi nhan" là cảnh câu trên muốn tả. Hay câu "*the guy who tailgates you if you go too slowly*"; *To tailgate* là lái xe sát đuôi xe trước nhưng hàm ý câu này mạnh hơn, cái gã cứ húc vào đuôi xe bạn nếu bạn chạy chậm quá. Trước khi húc, anh ta sẽ *lay on the horn* (bấm còi inh ỏi).

Những câu sau càng cho chúng ta thấy, tiếng Anh cũng vẫn những từ ấy nhưng tùy theo thời chúng mang nghĩa khác, làm người học từ xa như chúng ta gặp nhiều khó khăn. "*An oldster in an econo-box ahead of her has made the near-fatal mistake of slowing at an intersection with no stop sign or traffic light*". *Oldster* thì còn đoán được là người đứng tuổi nhưng *an*

econo-box là gì? Xe nhỏ dùng trong văn quảng cáo có từ *compact*, nhỏ hơn nữa có từ *subcompact* nhưng dân lái xe lớn thích dùng *econo-box* mang ý chê bai. Câu "*Ann has a clear driving record with scarcely even a fender bender to her name*" có từ *fender-bender* là những vụ đụng xe nhẹ, va quệt sơ sơ. Trong câu "*She bears down on a 90 km/h sluggard in the fast lane*". *Sluggard* bình thường là gã lười nhác nhưng ở đây nó chỉ những tay lái xe chậm như rùa bò. Còn động từ *bear down* ngày xưa dùng cho tàu bè nay dừng cho ô-tô mang nghĩa rượt theo để vượt qua mặt.

Một câu cuối cũng về chuyện xe cộ: "*There is enough in the phenomenon of road rage to keep social theorists thinking deeply for years - or at least until the grant money runs out*". Để hiểu được đoạn cuối *until the grant money runs out* chúng ta phải biết các trường đại học thường xin tài trợ cho các đề tài nghiên cứu của mình gọi là *grant money*. Xu hướng lái ẩu là một đề tài nghiên cứu dài hạn nếu còn tài trợ, hết tiền thì ngừng nghiên cứu.

Ngược lại, đôi lúc một từ do chúng ta làm quen với nghĩa mới của nó trước, nên khi được dùng theo nghĩa bình thường cũng làm nhiều người ngỡ ngàng. Ví dụ *stand-alone* ngày nay thường dùng để chỉ loại máy PC độc lập không nối mạng. Nhưng trong câu "*Psychologists are treating it as a genuine, stand-alone disorder*" nó lại là một rối loạn (bệnh lý) biệt lập.

Girl games trước thời có máy vi tính chỉ đơn giản là những trò chơi của các bé gái như nhảy dây, đi chợ, chơi búp bê. Nay nói đến *girl games* người ta hiểu ngay là bạn đang muốn nói những trò chơi điện tử dành riêng cho con gái. Ngay cả lĩnh vực tình dục xưa như trái đất, cũng có những tình huống mới đòi hỏi có từ cũ dùng theo nghĩa mới. "*Actually, only a tiny proportion of office come-ons result in harassment complaints*". *Come-on*, một danh từ kép, có nghĩa là lời tán tỉnh, hẹn hò (như từ *advances* từng một thời thông dụng) nhưng ngày nay coi chừng, không khéo bị tố là quấy rối tình dục.

Từ mới trong Oxford

Trong bài trước, chúng ta đã có điểm sơ qua những nét nổi bật của cuốn *The New Oxford Dictionnary of English* vừa mới phát hành. Nay chúng tôi xin giới thiệu một số từ mới trong hơn 2.000 từ nhà xuất bản vừa đưa vào ấn bản này. Đây thật ra là những từ đã hiện diện khá lâu, được báo chí hay nhiều tác giả nổi tiếng sử dụng. Ban biên tập cuốn Oxford mới cho biết họ sử dụng một *database* chứa đến 200 triệu từ tiếng Anh thu thập từ sách, báo, tạp chí và các nguồn văn nói ghi ra giấy khác, rồi từ những ví dụ sinh động ấy họ viết lại định nghĩa các từ cũng như quyết định đưa vào những từ mới được nhiều nguồn sử dụng.

Từ *downshift* theo nghĩa cũ là chuyển sang số nhỏ hơn (ôtô). Theo nghĩa mới của Oxford ghi nhận, *downshift* là chuyển từ một nghề lương cao nhưng nhiều *stress* sang làm một nghề khác ít căng thẳng hơn nhưng cũng ít tiền hơn.

Trong các rao vặt tìm việc hay tìm bạn bốn phương thường thấy từ *GSOH* (viết tắt của từ *good sense of humour*) nay Oxford ghi nhận nó như một danh từ chỉ tính cách. *La-la land* là danh từ chỉ lối sống của kinh đô điện ảnh Mỹ, một thế giới mộng mơ. Nó xuất phát từ một tên thành phố Los Angeles có khu Hollywood, thường được viết tắt thành LA.

Một *saddo*, theo Oxford, là một con người tầm thường, là đồ bỏ đi. *Zero tolerance* là không chấp nhận những hành vi chống xã hội.

Một *barn burner* là một sự kiện hấp dẫn, còn từ *breeder* được ghi nhận là từ giới *homosexual* dùng để chỉ những người bình thường, khác họ.

Blat là đi du lịch kiểu cưỡi ngựa xem hoa còn một *chop shop* là nơi các loại xe ăn trộm được tháo dỡ để bán lại. Có quá nhiều người cho rằng họ đã tiếp xúc với sinh vật ngoài không gian đến nỗi có riêng một từ chỉ loại người này – *contactee*. Một *eye-candy* là những hình ảnh bên ngoài hấp dẫn nhưng bên trong trống rỗng.

Khi khen ngợi một kiểu dáng mới nào đó là đỉnh cao thời trang, có từ *coolth*. *Full monty* là từ sống trở lại sau khi bộ phim cùng tên được nhiều giải thưởng lớn – nó có nghĩa là đủ bộ - *full amount*.

Ngày xưa vào thập niên 60 có từ *hippy* hay *hippie* nay có thêm từ *hippy-dippy* là một tính từ mang nghĩa lý tưởng hóa, không theo lề nói thông thường. Từ *infobahn* khá quen thuộc vì được giới tin học hay dùng, nay mới được Oxford ghi nhận – xa lộ thông tin, chỉ những mạng máy tính tốc độ cao. Một từ chúng ta thường nghe gần đây là sự cố năm 2000, tiếng Anh là

millennium bug, để chỉ sự cố máy tính gặp phải khi chuyển từ năm 1999 sang năm 2000 có thể hiểu sai thành năm 1900. Các loại thư điện tử quảng cáo hay loại thư tầm phào gửi lung tung làm người nhận bực mình được tả bằng một từ rất ngắn – *spam*.

Instants trước đây chỉ loại thức ăn làm sẵn như *instant coffee* nay còn thêm một nghĩa là vé số lô tô. Điện – *electricity* nay thường được nói gọn là *leccy*. Các *riot girls* là từ chỉ các bà, các cô lên tiếng phê phán tệ nạn quấy nhiễu tình dục, cũng là một từ mang màu sắc phân biệt giới tính. *Slacker* là một gã lười việc. *Spin* là tô vẽ cho một câu chuyện. Còn *spod* là một anh chàng quá chăm chỉ, đáng chán.

Nên nhớ đây là những từ dùng khá nhiều trên báo chí, sách truyện Anh, Mỹ chứ không phải là loại tiếng lóng xuất hiện một thời rồi thôi. Một ví dụ minh chứng cho điều này là từ *unplugged* quá quen thuộc chỉ vừa mới được đưa vào ấn bản này với nghĩa – *music without electronic amplification*.

Có những cách giải thích nguồn gốc các từ rất thú vị trên báo chí nhưng vì mang tính khiên cưỡng, áp đặt nên cũng không được các nhà làm từ điển ghi nhận. Ví dụ, giới phụ nữ đòi quyền bình đẳng cho rằng từ *testimony* – lời làm chứng – chỉ phù hợp cho nam giới.

Họ lý luận từ *testimony* có nguồn gốc từ thói quen ngày xưa người ta đặt tay lên *testicles* để thề và nay đề xuất dùng từ *ovatimony* (để ý mấy bà dùng từ *ovaries* để đối chọi lại *testicles*) để chỉ các lời làm chứng của phụ nữ. Thiệt là hết biết cho các bà! Thật ra, *testimony* có nguồn gốc từ một từ Latin – *testis* là người làm chứng. Một cách giải thích khá tầm bậy khác cho rằng từ *history* cũng chỉ là lịch sử của đàn ông. Nên dùng từ *herstory* để cho bình đẳng nam nữ.

Một số từ mới khác có cách cấu tạo rất khéo léo. Ví dụ từ *accordionated* chỉ khả năng vừa lái xe vừa xếp tờ bản đồ chỉ đường hay từ *aquadextrous* chỉ khả năng dùng ngón chân để tắt mở vòi nước. Hay từ *disconfect* để chỉ hành động lượm chiếc bánh, kẹo vừa rơi dưới sàn lên, thổi thổi vài cái và tin tưởng rằng vi trùng đã bị thổi bay hết. Các từ trên có ít nhiều liên quan đến những từ đàn *accordion* và *coordinate* (phối hợp); *aqua* (nước) và *dexterous* (khéo tay), *disinfect* (khử trùng) và *confection* (kẹo bánh).

Thuộc loại này còn có các từ *neonphancy* – một bóng đèn néon đang chớp chớp để sáng hẳn; *peppier* – cô hầu bàn ở các tiệm ăn hạng sang, chuyên đem lọ tiêu hỏi có ai dùng không, và *retail elephant* – những tập đoàn kinh doanh hùng hậu, hầu như độc quyền những mặt hàng nào đó tại một khu

vực. "*They are increasingly ambivalent about retail elephants lumbering into their neighborhoods*". (*Newsweek* 16-9- 996).

Ngoại tệ, chứng khoán và bầu cử

Để tránh tình trạng mua bán ngoại tệ chợ đen, chi nhánh Thượng Hải của Ngân hàng Công thương Trung Quốc bắt đầu dịch vụ buôn bán ngoại tệ qua điện thoại 24/24 giờ mỗi ngày. Miêu tả chuyện này có tít báo viết : "*China currency punters dial for dollars*". *Punters* là đánh bạc, làm con đặt cược với nhà cái (ai cũng gọi là *bank*). Đặc tả dân buôn đô-la lề đường, có báo viết, "*streetcorner currency traders armed with a pocket calculator, a fistful of cash and a wary eye for police*"- đủ cả, tay cầm máy tính, tay cầm nắm bạc, mắt láo liên trông chừng cảnh sát. Dịch vụ mua bán chính thức qua ngân hàng mà không cần ra khỏi nhà được đánh giá : "*This gives them an investment vehicle*". *Vehicle* ở đây không phải là xe cộ mà là phương tiện.

Bất kỳ ai có 300 USD là có thể tham gia dịch vụ này. Họ có thể chọn nhiều loại ngoại tệ để giao dịch như đồng đô-la Mỹ, mác Đức, yên Nhật và đồng bảng Anh. Luật chơi cũng đơn giản : "*Once a currency is sold, the trick is to switch into another foreign currency. Once a customer moves into yuan, China's currency controls means he is stuck there*".

Như vậy, người dân có ngoại tệ có thể mua bán thoải mái miễn sao không đổi thành nhân dân tệ vì quy định hiện hành không cho mua bán nhân dân tệ thành ngoại tệ khác.

Kết quả thật đáng ngạc nhiên, dù tổng giao dịch chỉ khoảng 6 triệu USD mỗi ngày, hiện tượng mua ngoại tệ chợ đen hầu như biến mất vì trước đây giao dịch trên chợ này chỉ lên khoảng 200.000 USD/ngày. "*It is believed to dwarf the streetcorner black market trade, which some economists estimate is about $200,000 a day in Shanghai*".

Tổng kết thị trường chứng khoán, một bản tin Reuters cho biết: "*The global slide in stock markets decelerated Friday but sentiment remained extremely gloomy in the wake of the roughest week for investors in years*". Chỉ số Dow Jones sụt đến 482 điểm – *a triple-digit loss* – nên nhiều nhà phân tích cho rằng sẽ có nhiều nước giảm lãi suất để ngăn sự tuột dốc của thị trường (chỉ còn cách đó mới chặn đà giảm giá). "*Some traders and analysts speculated nothing short of a round of interest rate reductions by major central banks – starting with the U.S. Federal Reserve – would halt the decline*". *Central bank* là ngân hàng trung ương, ở Mỹ là *Federal Reserve*.

Nghĩa thông thường của *short of* là thiếu – *we're short of cash*. Nhưng trong câu trên nó là *less than* như: *Nothing short of her best effort was*

required to make the team. Ngoài ra *short of* còn có nghĩa là *other than*, *without resorting to* như câu: "*Short of yelling at him, I had no other way to catch his attention*". Và cuối cùng, *short of* còn là *not quite willing to undertake or do*, như câu: "*She stopped short of throwing out the old photo*". Còn *round* là một đợt.

Thị trường hàng hóa cũng sụt giá ghê gớm, nhất là vàng. Vì nó không còn được xem là phương tiện tránh lạm phát nên lượng bán ra nhiều hơn lượng tiêu thụ. "*Major producers were said to be dumping gold, and with the global threat of inflation now seen as negligible it has lost much of its attraction as a hedge against inflation*".

Tiên đoán tình hình, nhiều bản tin cho rằng, "*Asia stocks will stay under pressure*" vì khủng hoảng kinh tế nước Nga chưa thấy dấu hiệu giảm bớt trong khi Nhật vẫn còn loay hoay với cách thức cứu nguy hệ thống ngân hàng yếu kém – *Russia's economic crisis shows no signs of abating and Japan wrestles with a political debate over fixing its rickety banking system.*

Tại Úc, Thủ tướng John Howard tuyên bố sẽ tổ chức bầu chính quyền liên bang sớm hơn dự tính, vào ngày 3 tháng 10. Ẩn số trong cuộc bầu cử này là nhân vật kỳ thị chủng tộc Pauline Hanson. "*The wild card in the five-week campaign will be anti-immigration MP Pauline Hanson, who has snatched mainstream support from Howard and fuelled race tensions over Asian immigration and Aboriginal rights with her populist policies*".

Đảng Lao động hiện đang là đảng đối lập ở Úc nên khi thủ lãnh đảng này, Kim Beazley, tuyên bố : "*I've got the underdog status pretty well wrapped up*" thì *underdog* chỉ có nghĩa là phe yếu, là ở kèo dưới (như trong bóng đá). Hiện nay, Úc vẫn là nước quân chủ lập hiến với Nữ hoàng Elizabeth là người đứng đầu đất nước (trên danh nghĩa) nên mỗi khi bầu cử phải xin phép. "*Howard may be the last Australian leader who must ask permission for an election from the British monarch's Australian representative, the governor-general*".

Y2K là gì?

Chắc nhiều bạn đã nghe nói về sự cố máy tính năm 2000 nhưng không hiểu vì sao từ *millennium bug* được viết gọn thành *Y2K problem*. *Y* là *year*, *K* trong tiếng lóng là một nghìn đô-la, hay đơn giản là một nghìn. Cho nên năm 2000 sẽ trở thành *Y2K*. Cũng như các giải bóng đá dành cho những lứa tuổi thường được gọi tắt là *U* (U19, U16…) Mấy ai để ý rằng từ *U* này là viết tắt chữ *under* (dưới).

Có cả hằng ngàn bài báo về sự cố này nên những bài xuất hiện gần đây thường theo môtíp: biết rồi nhưng vẫn phải nói. Ý của câu "*The real problem is starting to be overshadowed by its own publicity, raising the risk of apathy or outright cynicism*" muốn nói vì quá nhiều người biết đến sự cố *Y2K* nên bản chất vấn đề sẽ bị che khuất, có nguy cơ tạo ra tâm lý hờ hững hay thậm chí hoài nghi mức độ nghiêm trọng của nó. (Thật ra cuối cùng mấy người hoài nghi này lại đúng, chả có vấn đề gì nghiêm trọng cả - ở dưới chúng ta đọc lại các đoạn báo chí nói về chuyện này để học tiếng Anh mà thôi).

Miêu tả sự cố *Y2K*, có người viết khá gọn: "*Many old computer systems use only two digits to represent the year. When the year reaches "00", these systems cannot distinguish between 1900 and 2000. This may cause computers to crash or behave unpredictably*". Như vậy bản chất vấn đề là đến năm 2000, máy tính sẽ hiểu năm này thành năm 1900 và từ đó tính toán sai lạc mọi chuyện.

Hậu quả của việc hiểu sai này chưa thể lường hết. Ví dụ sổ tiết kiệm của bạn đóng từ năm 1998 đến năm 2000 tưởng đâu vẫn nhận lãi bình thường nhưng vì máy tính chuyển thành năm 1900 nên xem như mọi tiền lãi cũ của bạn biến mất sạch trơn. Một tác giả nói nửa đùa nửa thật: "*I could be facing a huge credit card bill if the card firm's computer interprets January 2000 as January 1900 and charges me interest for 99 years*".

Dĩ nhiên máy tính cá nhân không bị ảnh hưởng gì nhiều. Nhưng vấn đề này trở nên nghiêm trọng vì các loại máy móc có sử dụng bộ vi xử lý có khả năng bị rối loạn nên có người cảnh báo: "*Everything that has a microprocessor chip in it will crash and send the world back to the Dark Ages*". Ví dụ - *the number of chips embedded in a ship ranges from 100 to 200 or more*. Vì có quá nhiều chip như thế trên mọi loại máy móc nên đây là vấn đề quy mô xử lý chứ không phải là sự phức tạp. "*It's a problem of magnitude, not complexity*". Để dễ hình dung, có người so sánh: "*One tale*

compares it to taking a rag polishing some marbles – a grand Canyon full of marbles". Dùng tấm giẻ mà đánh bóng hết vách đá Grand Canyon khổng lồ thì biết bao giờ mới xong.
Nhưng cũng có khả năng các công ty chuyên xử lý sự cố *Y2K* làm lớn chuyện để kiếm thêm hợp đồng như một nhận định: "*The maker of a product sold to test PCs for year 2000 compliance alarmed us that nearly every PC fails their test. This is typical of the statements that are being made by people with Y2K products to sell*". *To fail the test* là không vượt qua được thử nghiệm; còn *compliance* là khả năng giải quyết được sự cố *Y2K*. Các sản phẩm tin học ngày nay vì vậy thường có thêm dòng chữ in bên ngoài *Year 2000 Ready*.
Tưởng đâu với nguy cơ lớn như thế, các hãng bảo hiểm sẽ nhảy vào ký hợp đồng với các doanh nghiệp đang lo âu sẽ bị ảnh hưởng. Nhưng, như một thông báo đầu tuần trước, "*Two major brokers and an insurer have either pulled policies or shelved plans to launch insurance designed to cover liabilities arising from the Y2K due to lack of interest on the part of risk carriers and the increasing nearness of the date*".
To pull policies ở đây có nghĩa là rút lui các loại hợp đồng bảo hiểm sự cố Y2K còn *shelve plans* là ngưng các kế hoạch chào bán loại hợp đồng này.
Mặt khác, các loại kiện tụng vì sự cố 2000 cũng bắt đầu xuất hiện. Cũng tuần trước công ty tư vấn Andersen bị kiện vì đầu năm 1991, họ đã cung ứng một hệ thống cho khách hàng mà không lường trước sự cố *Y2K*. Andersen đồng ý hầu tòa vì cho rằng khách hàng "*unreasonably demanding reimbursement for a system they used successfully for nearly a decade*". Mua rồi, đòi hoàn tiền lại là *to ask for a reimbursement of the system cost*.
Người ta cho rằng vụ kiện này sẽ tạo ra một tiền lệ quan trọng.
Tiền lệ thường có từ *legal precedent* nhưng ảnh hưởng của một vụ xử kiện như thế gọi là *ramifications*. "*The issue has long-reaching ramifications. If Baker succeeds, Andersen and other consultants could be exposed to billions of dollars in liability*". Baker là tên công ty đi kiện. Thành ngữ *be exposed to* là có khả năng phải gánh chịu những khoản trách nhiệm lên đến hàng tỉ đô-la.

Nói quanh, nói thẳng

Chủ đề tiếng Anh, đặc biệt là cách dùng từ, vẫn là đề tài thu hút chính người Anh, người Mỹ. Nhân dịp tái bản cuốn *Modern American Usage – A Guide* của Wilson Follett, nhiều bài báo đã nhìn lại thay đổi gần đây trong thói quen dùng từ của dân Mỹ. Erik Wensberg, người hiệu đính ấn bản này cho biết: "*I dream of a day when Americans will say what they really think rather than spewing out amorphous buzz words that have become so pervasive*". *Spew* là phun (núi lửa), ở đây dùng để nhấn mạnh ý phun châu, nhả ngọc. *Amorphous buzz words* là những từ vô hồn, vô vị nhưng nghe kêu thật là kêu. Thói quen dùng từ đao to búa lớn nhưng không có mấy ý nghĩa đang lây lan rất mạnh.

Trước tiên đó là thói quen dùng từ "phải đạo" (tạm dịch cụm *political correctness*) như thay vì dùng từ *the poor* (người nghèo) vừa đơn giản, vừa chính xác, nhiều người thi nhau dùng những cụm từ thay thế theo kiểu *the underprivileged*. Thế nhưng có người phát hiện, từ này hàm ý họ vẫn có đặc quyền nào đó nhưng ít đặc quyền hơn mà thôi (*privileged + under*).

Wensberg nhận xét tiếp : "*Then they became 'the disadvantaged', which raised the same difficulty*". Gần đây nhất, mọi người thích dùng từ the *underclass* để chỉ dân nghèo nhưng cũng có người phản đối vì cho rằng hàm ý của nó là người nghèo không thể vượt lên số phận *underclass* của họ. Lối nói tránh như thế tiếng Anh gọi là *euphemism*. Quanh co đến nỗi ngày nay, người Mỹ không biết nên gọi người yêu bằng từ gì.

Ngay chính Wensberg cũng muốn tránh từ người yêu trong câu nhận xét này nên ông ta nói: "*Americans are at their wit's end trying to figure out what to call their romantic interest*". Các bạn chú ý cụm từ rất gần với giọng văn kinh doanh – *romantic interest*. Thành ngữ *at one's wit's end* có nghĩa là chịu thua. Thoạt tiên, người ta dùng những từ như *my companion, my partner*. Đến khi phải dùng những từ như *my significant other* mọi người bắt đầu thấy phi lý đến nỗi bây giờ họ quay về với từ *my friend*.

Cách đây 15 năm dân Mỹ nói đến châu Á thường dùng từ *Oriental* chứ không phải từ *Asian* quen thuộc như hiện nay. *Oriental* có nguồn gốc từ tiếng La tinh, có nghĩa là phương Đông. Miêu tả một vùng là ở phương Đông cũng mang hàm ý người nói xem mình đang ở trung tâm trái đất – *the name seemed to derive from where inhabitants of the United States stood and that didn't go down well with a great deal of Asians*. Thành ngữ *to go down well with* là được chấp nhận.

Gần đây nhất là khi Tổng thống Clinton lên ti-vi để nói về quan hệ giữa ông ta và Monica Lewinsky, Clinton dùng từ "*not appropriate*" để miêu tả mối quan hệ này. Thay vì dùng từ "*wrong*" như trong bài phát biểu sau này, từ "*not appropriate*"cũng là một lối nói quanh điển hình.
Tuy nhiên, *euphemism* tỏ ra rất cần thiết trong nhiều trường hợp.
Chúng ta hỏi lối nào đến một *ladies room* chứ ai lại dùng từ *W.C.* ; quảng cáo tìm người bảo vệ mà dùng từ *custodian* sẽ dễ tìm người nộp đơn hơn là dùng từ *janitor*; làm công tác từ thiện giúp đỡ người tàn tật – nếu dùng từ *the disabled, the differently-abled* sẽ dễ nghe hơn là từ *the crippled*.
Sau đây là một số từ nói khéo thường dùng (từ trong ngoặc là từ nói thẳng): trẻ trì độn, chậm phát triển – *mentally challenged* (*retarded*), đồ cũ – *preowned* (*used, second-hand*), nạn nhân – *survivor* (*victim*), người cao tuổi – *senior citizen* (*old person*), người ăn xin – *panhandler* (*beggar*), hói - *follicle-impaired* (*bald*), mập – *person of mass* (*fatso*).
Tuy nhiên, đôi lúc cố ý tìm từ nói cho khéo, người Mỹ đã đẻ ra nhưng cụm từ không giống ai, chưa chắc người Anh, người Mỹ đã hiểu như lạc đường – *positionally challenged*; kẻ lười biếng – *motivationally-impaired*; kẻ ngố - *differently clued*. Thôi thì trong những trường hợp này, chắc ăn nhất chúng ta cứ dùng những từ bình thường để ai cũng hiểu: *lost, slouch, stupid*.

Lại những từ mới

Học tiếng Anh, nếu sử dụng sách giáo khoa cách đây vài ba năm, chắc các bạn sẽ gặp khó khăn để hiểu những từ mới ra đời trong những năm gần đây. Những từ này tìm trong các cuốn từ điển Anh – Anh cũng chưa ra, nên không hy vọng các cuốn từ điển Anh – Việt giúp chúng ta hiểu chúng. Ví dụ *blamestorming: sitting around in a group discussing why a deadline was missed or a project failed and who was responsible*. Đây là từ bắt chước cấu tạo của từ *brainstorming* một thời rất thịnh hành – động não để suy nghĩ về một vấn đề nào đó, cùng nhau suy nghĩ đồng thời để tìm ra giải pháp tốt nhất. Ở đây từ *brain* được thay bằng *blame* nên nghĩa của *blamestorming* là cãi nhau chạy tội.

Khi một doanh nghiệp làm ăn khó khăn, đứng trước quyết định sa thải bớt nhân viên, ban giám đốc thường thuê một *chainsaw consultant*. Đây là loại chuyên gia giúp xác định nên giữ ai, bớt ai. Thuê *chainsaw consultant*, giới chủ có thể yên tâm khỏi bị lương tâm cắn rứt.

Trên phim ảnh, các bạn thường thấy văn phòng làm việc ở nước ngoài thường rất lớn, chia làm nhiều ngăn nhỏ để nhân viên cùng ngồi chung trong một phòng, dễ kiểm soát. Hình thức văn phòng như vậy gọi là *cube farm*. Trong một *cube farm* như thế khi có người bỗng nhiên buột miệng thét lớn hay lỡ tay đánh rơi vật nặng, nhiều cái đầu lô nhô ngóng xem chuyện gì xảy ra, hiện tượng ấy gọi là *prairie dogging*.

Một *idea hamster* là người luôn có ý tưởng mới còn một *mouse potato* là người nghiện máy tính – cách tạo từ bắt chước từ *couch potato* (người nghiện truyền hình).

Nếu đã sử dụng máy tính, chắc các bạn có để ý hiện tượng bụi bám vào các khe hở của bàn phím máy tính – tiếng Anh nay đã có từ tả nó – *keyboard plaque* (*the disgusting buildup of dirt and crud found on computer keyboards*). Nhân chuyện Rosse Perot bỏ cuộc trong lần ra tranh cử tổng thống Mỹ, tiếng Anh có thêm động từ *to perot* như trong câu *my cellphone just perot'ed. To perot* là *to quit unexpectedly* như kiểu đang nói chuyện bỗng máy điện thoại di động câm bặt vì mất sóng.

Từ *sitcom* thập niên trước có nghĩa là những vở hài kịch rẻ tiền (*situation comedy*) nay có thêm nghĩa mới. Định nghĩa của một từ điển ghi rằng "*Sitcom is what yuppies turn into when they have children and one of them stops working to say home with the kids. Stands for Single Income, Two Children, Oppressive Mortgage*". Để hiểu định nghĩa này bạn phải biết từ

yuppie, một từ được cấu tạo từ *y(oung) + u(rban) + p(rofessional) + hippie* – những người trẻ tuổi, sống ở thành phố, có chuyên môn, có lương cao. Nay hai *yuppies* có con, một người phải nghỉ việc, ở nhà trông con nên thu nhập chỉ còn một – *single income*, tiền trả góp ngôi nhà đang đè nặng – *oppressive mortgage*. Lối sống như thế dễ sinh ra các *starter marriage – a short-lived first marriage that ends in divorce with no kids, no property and no regrets*. Bạn thử đọc câu sau và đoán nghĩa mới của từ *tourist* quen thuộc: "*We had three serious students in the class, the rest were just tourists*". Đây là những nhân viên xin tham gia khóa học tại chỗ, do cơ quan tổ chức nhằm được nghỉ ngơi chứ không vì mục đích học hỏi thật sự.

Bên các nước phương Tây vẫn có hiện tượng dùng máy *photocopy* của cơ quan vào việc riêng – gọi là photo chùa – *xerox subsidy*. Và trong thời đại máy móc hiện nay, lúc nào trong cơ quan cũng có một anh chàng giỏi kỹ thuật, mọi người thường nhờ cậy để chỉnh những sai sót nhỏ - anh chàng đó gọi là *alpha geek*.

Như vậy, các từ mới được giới thiệu tuần này phát sinh từ văn phòng các công ty, mà điển hình nhất là hai từ *assmosis* và *telephone number salary*. *Assmosis is the process by which some people seem to absorb success and advancement by kissing up to the boss rather than working hard*; còn *telephone number salary* là lương cao lắm, cao đến bảy chữ số.

Loài vật trong tiếng Anh

Chuyện đua ngựa coi thế mà đã sản sinh nhiều thành ngữ áp dụng cho các cuộc đua khác, nhất là trong bầu cử chính trị. Hai ngựa so kè không ai hơn ai gọi là *running neck to neck*, hai ứng cử viên có số người ủng hộ bằng nhau cũng gọi là *running neck to neck*. Trong các cuộc đua, nếu phải chiếu chậm hay phân tích ảnh chụp tại đích đến để xác định người thắng cuộc gọi là *photo finish*, còn đua ngựa về cùng lần hay sau khi kiểm phiếu hai người cùng bằng phiếu gọi là *dead heat*. Để giải quyết một *dead heat* phải đua lại hay bỏ phiếu lại, gọi là *runoff*.

Trong làng đua có từ *dark horse* để chỉ một con ngựa trông rất bình thường bỗng vượt lên thắng cuộc. Từ này thường dùng trong bóng đá để chỉ một đội bóng tầm tầm bỗng chơi xuất sắc hẳn lên. Ngựa thua cuộc gọi là *also-ran*. Còn trong các cuộc thi khác, kẻ thi đấu không ra gì, thua thì đã hẳn mà chơi cũng yếu cũng là *also-ran*.

Không riêng gì ngựa, vịt cũng là loài vật được gán nhiều nghĩa thú vị. *Duck soup* không phải là súp vịt mà là một thành ngữ - dễ như bỡn. Ví dụ : "*Fixing the car will be duck soup for anyone with the right tools*".

Còn *cold duck* lại là một thức uống gồm rượu trắng, champagne, nước chanh và đường. Nếu vừa tráng lại nền nhà, muốn tránh vết chân, ta thường bắc tấm ván gọi là *duckboard*. Các em nhỏ thường chơi trò ném miếng gạch mỏng cho nó lướt trên mặt nước, đây là môn chơi *duck and drakes*. Trong tiếng Anh cũng có một thành ngữ rất gần với tiếng Việt – nước đổ đầu vịt, nhưng thay đầu bằng lưng – *water off a duck's back*. *Our criticism of his talk rolled off him like water off a duck's back*. Nước mắt cá sấu cũng là một thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt giống nhau: *crocodile tears*.

Họa sĩ biếm Thomas Nast là người đầu tiên đã gán hình ảnh *elephant* cho đảng Cộng hòa của Mỹ (thường được viết tắt *G.O.P. - Grand Old Party*) và *donkey* cho đảng Dân chủ nhưng sau đó cả hai đều dùng chúng làm biểu tượng chính thức cho mình, kể cũng lạ vì ai lại dùng hình ảnh con lừa làm biểu tượng cho mình.

Từ *dog* cũng được dùng trong nhiều thành ngữ. *Dog-tired* là mệt nhoài, *put on the dog* là khoe của, *dog-cheap* là rất rẻ và *dog's chance* là một cơ hội rất mong manh. *Dog days* là từ chính thức chỉ khoảng thời gian nóng nhất trong năm nhưng giờ nó mang nghĩa thời kỳ trì trệ. Có lẽ kiểu bơi chó được dịch từ *dog paddle*. Chiếc thẻ bài của lính Mỹ gọi là *dog tag* và vở của các em học sinh khi bị nhăn góc gọi là *dog-ear*. Một *dog-fish* là một loại cá mập

và một *doggy bag* là túi đựng thức ăn thừa khách ăn thường yêu cầu để đem về nhà cho chó ăn.

Mèo ít thành ngữ hơn, đáng chú ý có *let the cat out of the bag* là tiết lộ một bí mật, *cat burglar* là tay trộm nhập nha tài tình. *Cat* thường được dùng với các con vật khác như *cat-and-mouse* là trò mèo vờn chuột – *the cat-and-mouse-tactics of the interrogators*. Hay *cat-and-dog* là liên tục, gay gắt, tầm tã như *cat-and-dog competition*; *cat-and-dog rain*.

Trò chơi nhảy trừu là *leapfrog*. Đây cũng là động từ có nghĩa nhảy vọt. Từ *fish* được dùng với khá nhiều thành ngữ, cũng giống với tiếng Việt. Ví dụ thừa nước đục thả câu: *fish in troubled waters*. Còn *fish story* là chuyện bịa, chuyện phóng đại, có lẽ do người đi câu thường phóng đại về số cá bắt được.

Từ *goose* (con ngỗng) cho ra cụm từ *goose bumps* hay *goose flesh*, *goose pimples* – nổi da gà. Có lẽ từ trứng ngỗng (chỉ điểm không) cũng do dịch từ *goose egg*. Đội quân danh dự thường đi theo lối giữ chân thẳng băng – gọi là *goose step*. Con gà không biết sao trong tiếng Anh lại có nghĩa hèn nhát – *he chickened out in the last moment*. Nặng hơn thì dùng từ *chicken shit, chicken-hearted. Chicken feed* là một món tiền vặt vãnh. Chứng bệnh thủy đậu (*varicella*) thường được biết dưới tên *chicken pox* hơn.

Thật ra trong ngôn ngữ nào tên gọi các con vật đều cũng được dùng với nhiều nghĩa khác nhau, khó lòng liệt kê hết. Nên chấm dứt ở đây kẻo có người bảo "*The writer kept on writing till the cows came home*". Thành ngữ *till the cows come home* là *for a long time – The guests stayed till the cows came home*.

Tin lạ

Thỉnh thoảng các báo trích đăng những mẫu tin lạ, là nơi người viết tha hồ sử dụng thành ngữ và cách viết tiếng Anh bóng bẩy. Ví dụ, hãng AFP đưa tin: "*Part-time marriage all the rage in Egypt*". Chúng ta sẽ biết "hôn nhân bán thời gian" là gì trong đoạn văn sau nhưng ngay chính trong tít có thành ngữ *all the rage* hàm ý đang là mốt, đang thịnh hành. Nghĩa đen của *rage* là giận dữ.

"Egyptians seeking to tie the knot, but not tie it too tight, are increasingly opting for 'passers-by' marriages in which the husband visits his wife occasionally but never stays the night". Ngay trong câu này, chúng ta đã có định nghĩa của *part-time marriage* hay "*passers-by*" *marriages*. Đáng chú ý hơn có thành ngữ *to tie the knot* là kết hôn và cách chơi chữ *not tie it too tight*.

Bình luận về loại hình hôn nhân này, bản tin dùng hai từ *hand* và *handy* trong hai câu sau: "*This unorthodox coupling appears to get around the age-old problem of eligible omen gradually turning into spinsters when no man asks for their hand*". "*But while such an arrangement is both handy and legal, it is not sanctioned by the Moslem faith*". Từ *hand* trong câu đầu mang nghĩa cầu hôn (*ask for their hand*) và *handy* trong câu sau là thuận tiện. Có những từ khó dịch sát mà chỉ nên dịch theo dạng giải thích như *eligible* trong câu đầu. "Sự phối ngẫu không chính thống này xem ra đã tránh được một vấn đề lâu đời là các cô gái trong lứa tuổi lấy chồng dần dà thành gái lỡ thì vì không ai cầu hôn".

Một tin lạ thứ nhì do hãng Reuters đưa, cho biết: "*Curtain falls on U.S. 'teen' writer*". Trong kịch nghệ, *curtain falls* là hạ màn, ở đây dùng vừa theo nghĩa đen vừa theo nghĩa bóng vì một diễn viên kiêm kịch tác gia người Mỹ được lăng-xê vì mọi người tưởng đâu cô ta chỉ mới 18 tuổi vừa bị phát hiện đã 32 tuổi. "*Weston lied about her age to land a writer's job on the TV show Felicity. Its producers believed she understood its central character, an 18-year-old college freshman*".

Trong câu này có thành ngữ *to land a job* là kiếm được việc làm và từ *freshman* (sinh viên năm thứ nhất) dù dùng cho nữ giới cũng không đổi thành *fresh girl* hay *fresh person* như các từ có cấu trúc tương tự.

Bản tin ngắn còn hai cụm từ khá phổ biến : "*The magazine Entertainment Weekly got wind of the news*..." và "*All that Hollywood buzz turned to groans of disbelief*…". *To get wind of* là ngóng chuyện, là nghe phong thanh

và câu sau hàm ý chuyện ầm ĩ kiểu Holluwood kia đã biến thành những lời đàm tiếu vì không tin nổi.

Mảng tin lạ của hãng AP nổi bật có tin Quốc hội Mỹ khen thưởng một em học sinh 12 tuổi đã có công buộc các nhà viết sử chỉnh lại một sự kiện diễn ra trong thế chiến thứ II. "*The U.S. House paid tribute to a 12-year-old boy whose history project has led to reassessment of a World War II captain who was court-martialed after his ship sank in the worst sea disaster in U.S. Naval history*".

Em Hunter Scott để ra hai năm đọc hồ sơ và phỏng vấn nhiều người trong cuộc sống để đi đến một kết luận khác hẳn về số phận của viên thuyền trưởng Charles McVay III. Trước đây McVay bị đưa ra tòa án quân sự vì để đắm tàu sau khi bị quân Nhật bắn thủy lôi. "*McVay was convicted of 'suffering a vessel to be hazarded through negligence. He used his navy pistol to commit suicide in November 1968*".

Trong lời buộc tội từ *suffering a vessel* là đưa tàu vào tình thế nguy hiểm.

Thế nhưng em Hunter, qua điều tra của mình, đã kết luận : "*While the Navy knew enemy submarines were in the areas, McVay was not given this information. The Navy also rejected McVay's request for an escort although his ship could not detect enemy submarines*".

Thông qua Nghị sĩ Joe Scarborough của bang mình đang ở, Hunter đã thuyết phục Hạ viện Mỹ đưa ra "*a legislation that could clear the ship's commanding officer and would urge the president to grant McVay a post-humous pardon*".

Lạ nhất là tin một viện bảo tàng Đan Mạch lỡ dại mượn một tác phẩm quái đản của một họa sĩ chơi ngông đã làm hỏng "tác phẩm" này trong lúc trưng bày nên phải bỏ ra 30.000 USD bồi thường. Nguyên do vào năm 1991, Piero Manjoni "*fills a tuna fish-size can with his excrement as a provocation to the snobbishness in the art world*".

Hành động này được giải thích như một "*ironic comment on the innermost of the artist*". Cách đây bốn năm, viện bảo tàng Randers Arts Museum mượn cái hộp "nghệ thuật" này để trưng bày, chẳng may gần đây nó bị rò rỉ. "*It's a very special situation where a piece of art has a built-in, self-dissolving mechanism*". Đúng là một lời bình mỉa mai cho một tác phẩm nghệ thuật có cơ chế nội tại tự hủy.

Đọc và hiểu giá cổ phiếu

Trên các loại nhật báo lớn nước ngoài đều có những trang dành riêng cho việc liệt kê giá cả thị trường cổ phiếu. Nếu không quen lối viết tắt để tiết kiệm chỗ, rất khó hiểu cặn kẽ những trang này.

Ngày xưa khi chưa có mạng vi tính, các thị trường chứng khoán hoạt động dựa vào *ticker tape*, là dải băng in chi tiết giá cả lên xuống của các cổ phiếu chính. Ngày nay, *ticker tape* biến mất, thay vào đó là *the computerized quote machine*, một màn hình vi tính nối mạng có thể cung cấp mọi chi tiết cần thiết cho người mua chứng khoán. Những dãy thông tin trên màn hình vẫn được gọi là *tape*. Trên màn hình thường có ký hiệu cổ phiếu của một công ty (ví dụ GM là hãng General Motors).

Các từ L (*last trade*) là giá giao dịch gần đây nhất với ký hiệu + là cao hơn giá của giao dịch trước đó, còn – thấp hơn. B (*current bid price*) là giá mua trong khi A (*current ask price*) là giá bán. O, H, L (*opening, high, low*) cho giá mở cửa, giá cao nhất và giá thấp nhất. C (*closing price*) cho biết giá đóng cửa hôm trước. NC (*net price change*) cho biết chênh lệch giữa giá hiện tại so với giá đóng cửa hôm trước. V và T (*volume-time*) chỉ số lượng đang giao dịch và thời điểm phiên giao dịch trước đó.

Chuyện đặt ký hiệu cho công ty có một điểm thú vị. Các mẫu tự I, O, Q và W không được dùng đứng riêng một mình vì I, O quá giống con số, Q dành riêng cho các công ty phá sản. Sau ký hiệu công ty có thể có ký hiệu Pr để chỉ lượng cổ phiếu đang mua bán là loại cổ phiếu ưu đãi (*preferred stock*).

Chuyện *ticket tape* có một giai thoại lý thú. Khi Charles Lindbergh lần đầu bay vượt Đại Tây Dương trở về, vào ngày 13-6-1927, người ta đã dùng 750.000 cân Anh các *ticker tape* cũ xé ra thành những dải băng ném xuống đường để chào mừng ông. Thị trưởng New York thời đó, sau khi đọc diễn văn ca tụng chiến công của Lindbergh đã kết thúc bằng câu: “*Before you go, will you provide us with a new street-cleaning department to clean up the mess*?”.

Ngoài ra, cần nhớ giá cổ phiếu được ghi thành phân số cho nên $8^{1/2}$ là 8,5 USD; 8 ¾ bằng 8,75 USD.

Trong phần niêm yết cổ phiếu thường có những từ *52 Weeks Hi Lo* là nơi “*highest and lowest prices of the stock are shown for the last 52 weeks*”.

Từ *Div* (*dividend*) là số cổ tức người mua cổ phiếu ước tính được chia cho năm đó. Kế tiếp là *percent yield* là tỷ suất lợi tức, nghĩa là cổ tức chia cho giá đóng cửa, tính bằng phần trăm.

Ví dụ Công ty Harris (ký hiệu HRS) có giá cổ phiếu cao nhất và thấp nhất trong 52 tuần qua là 40,13 USD và 22 USD (Thay đổi 187 điểm hay gần bằng 45%), cổ tức mỗi cổ phiếu năm nay là 1,12 USD, tỷ lệ cổ tức trên giá 3,6% (tức là lấy cổ tức 1,12 USD chia cho giá đóng cửa 30Q được 0,036 hay tỉ lệ lãi 3,6%).
Từ PE trong cột tiếp viết tắt từ *price-earnings ratio* là tỷ suất giá cả - lợi nhuận, tỷ lệ giữa giá cổ phiếu và lợi nhuận hằng năm của công ty trên mỗi cổ phiếu – *The relationship between the price of one share of stocks and the annual earnings of the company*. Đối với trường hợp của Công ty Harris có thể diễn tả: "*The price of a Harris share is 11 times the company's earning per share for the most recent four quarters*".
Vol 100s (*volume of sales in hundreds*) chỉ số lượng cổ phiếu mua bán trong ngày hôm trước nhân cho 100 (tức là hôm qua 41.700 cổ phiếu Công ty Harris được giao dịch). Nếu trước con số có mẫu tự Z thì đó là con số mua bán thật, không nhân lên 100.
Net change so sánh giá đóng cửa hôm đó so với hôm trước. Cuối cùng là sự khác biệt giữa giá cao nhất và giá thấp nhất được gọi là *spread*. *Spread* còn là sự khác biệt giữa giá mua và giá bán (*bid and ask prices*).
Chúng ta biết người môi giới chứng khoán là *stockbrokers* hay *brokers*.
Nhưng bản thân nhân viên các công ty môi giới ghi trên danh thiếp bằng những từ khác nhau như *financial consultant, institutional salesman, securities salesperson, account executive, investment executive, portfolio salesman*. Chúng ta nên chú ý để dịch chức danh của họ cho đúng.

Bills, notes hay bonds?

Khác với cổ phiếu, trái phiếu là giấy chứng nhận một khoản nợ giữa người mua trái phiếu và nơi phát hành với một lãi suất nhất định hằng năm. Tuy nhiên trái phiếu vẫn là một loại chứng khoán được bán rộng rãi với số lượng lớn gấp nhiều lần cổ phiếu nên các nhật báo dành diện tích khá lớn để đăng biến động giá cả trái phiếu hằng ngày.

Tiếng Việt chỉ có từ trái phiếu còn tiếng Anh có nhiều từ : trái phiếu có kỳ hạn một năm hay ngắn hơn gọi là *bills*, kỳ hạn đến 10 năm gọi là *notes* và kỳ hạn trên 10 năm gọi là *bonds*. *Debenture* (tín phiếu) là một dạng trái phiếu bảo chứng bằng uy tín của nơi phát hành chứ không có gì thế chấp cả. *Bonds* cũng có nhiều loại. Ngoài các loại trái phiếu thông thường còn có *floating-rate bonds* là trái phiếu có lãi suất thả nổi; *convertible bonds* là trái phiếu chuyển đổi – có nghĩa là người mua sau này có quyền chuyển trái phiếu thành cổ phiếu công ty. "*The terms of conversion – when you be allowed to make the conversion, and how much stock each bond can be exchanged for – are always specified at the time you buy the bond*". Trái phiếu nào có mệnh giá nhỏ hơn 1.000 USD gọi là *baby bonds*.

Đôi lúc chúng ta mua trái phiếu nhưng không lãnh lãi theo kỳ hạn mà để đến lúc đáo hạn lãnh cả vốn lẫn lãi một lần – trái phiếu này gọi là *zero-coupon bonds*. "*You buy zero-coupon bonds at prices far lower than the par value, called deep discounts*".

Ngoài ra có những từ ít quen thuộc hơn như *callable bonds* là loại trái phiếu mà nơi phát hành có thể sau một thời gian mua lại trái phiếu – *to call the bonds* có thể vì lúc đó lãi suất hạ, nơi phát hành phải chuộc lại (*redeeming – redemption*) để phát hành trái phiếu khác có lãi suất thấp hơn. Tiền dự trữ để phòng trường hợp mua lại này gọi là *sinking fund*.

Phát hành trái phiếu thường được diễn đạt là *floating an issue*. Nơi phát hành có thể là chính quyền địa phương (trái phiếu đô thị - *municipal bonds*), chính phủ - *government bonds*, công ty – *corporate bonds*.

Tùy theo kỳ hạn mà chúng ta có thể dùng *bill, note* hay *bonds* cho chính xác. Lãi suất thường được gọi là *coupon* – vì ngày trước, trái phiếu thường được phát hành kèm những *coupon* để người mua cắt rời ra đi lãnh theo định kỳ. Vì vậy trái phiếu vô danh có *coupon* để lãnh lãi gọi là *bearer bonds* – tức là ai giữ nó đương nhiên là chủ sở hữu nó.

Ngày nay phần lớn trái phiếu đều có ghi tên người mua (ký danh) và không còn hình thức *coupon* nữa nên gọi là *registered bonds*.

Lãi suất trái phiếu thường đã được ấn định – thế vì sao người ta vẫn mua bán trái phiếu? Lúc mới phát hành, lãi suất trái phiếu thường tương ứng với các lãi suất khác để thu hút người mua.
Nhưng sau một thời gian, mặt bằng lãi suất chung có thể thay đổi trong khi lãi suất trái phiếu đã phát hành không thay đổi nên lúc này giá trị của trái phiếu có thể lên hoặc xuống so với trước. "*When interest rates drop, the value of existing bonds usually goes up; when interest rates climb, the value of existing bonds usually falls*". Ví dụ bạn bỏ ra 1.000 USD mua trái phiếu của công ty XYZ với lãi suất là 6%. Ba năm sau, nếu lãi suất chung tăng, công ty ABC phát hành trái phiếu với lãi suất là 8% thì giá trị của trái phiếu của XYZ sẽ tụt so với giá 1.000 USD ban đầu. Muốn bán, bạn phải giảm giá (*discount*) mới bán được.
Ngược lại nếu công ty ABC phát hành trái phiếu với lãi suất giảm hơn so với ba năm trước đây chỉ còn 4% thì giá trái phiếu XYZ của bạn tăng lên, bạn có thể bán cao (*premium*) hơn giá 1.000 USD.
Vì vậy khi báo chí liệt kê số *bond yield* (thu nhập trái phiếu, lợi suất trái phiếu), phải hiểu rằng nó khác với lãi suất trái phiếu – *yield may be higher or lower than the bond interest rate.* Nếu mua một trái phiếu mệnh giá 1.000 USD và lãi suất ấn định là 8%, hằng năm ta sẽ lãnh 80 USD tiền lãi. Khi đó *bond yield* là 8%.
Nhưng một năm sau, trái phiếu mất giá bán chỉ còn được 800 USD. Tuy lãi hằng năm vẫn là 80 USD nhưng vì người mua chi bỏ ra 800 USD nên *bond yield* lúc này là 10%. "*On the other hand, should the bond be sold next year at a premium, say $1,200, the $80 a year interest would only be a yield of 6%".*
Đối chiếu với những từ kể trên, chúng ta có thể áp dụng để dịch một số trái phiếu của Việt Nam cho người nước ngoài dễ hiểu và hiểu đúng. Trái phiếu kho bạc, thường có kỳ hạn 2 năm là *T-Notes*. Trái phiếu kho bạc bán cho doanh nghiệp theo dạng đấu thầu thường có kỳ hạn một năm là *T-Bills*. Trái phiếu phát hành để xây dựng các công trình hạ tầng như đường Nguyễn Tất Thành nên gọi là *municipal bonds* hay *infrastructure municipal bonds*. Trái phiếu lãnh cả vốn lẫn lãi lúc đáo hạn đã được giới thiệu (*zero-coupon bonds*) thế nhưng trái phiếu lãnh lãi trước thì sao? – cũng có thể gọi là *zero-coupon bonds* nhưng giải thích thêm*: The T-Bills are sold at less than par and then redeemed at par* vì lúc đó *the difference between price paid and par is interest, not capital gain*.

Joint-stock company hay corporation?

Một chuyên viên nghiên cứu chứng khoán và thị trường chứng khoán, cho rằng thói quen hiện nay thường dịch công ty cổ phần thành *joint-stock company* là không chính xác. "Các công ty cổ phần, cả mới thành lập lẫn được cổ phần hóa đang sử dụng nhầm từ *joint-stock company* để gọi danh công ty mình", anh ta đề nghị dùng từ *corporation*, có thể thêm từ *limited* hoặc không cần.

Đúng là theo định nghĩa của nhiều cuốn từ điển phố thông, *joint-stock company* là "*A business whose capital is held in transferable shares of stock by its joint owners*". Nhưng từ điển chuyên ngành ghi rõ hơn: "*Joint-stock company, a forerunner of the modern corporation; organized for undertakings that required large amounts of capital: money raised by selling shares to people, who became partners in the venture; by law, individual shareholders not responsible for actions undertaken by the company; shareholders could only lose initial investment*".

Như vậy *joint-stock company* có thể dùng để dịch hình thức công ty cổ phần thành lập theo Luật Công ty của Việt Nam. Chỉ có điều, hình thức *joint-stock company*, theo các tự điển trên, hiện nay rất hiếm ở Anh hoặc ở Mỹ nên mới có vấn đề. Nhất là đối với các công ty ở nước ta được cổ phần hóa thành công ty cổ phần không nên dịch thành *joint-stock company* vì không đúng với bản chất của nó.

Ở Anh, Mỹ chủ yếu có ba hình thức công ty : *sole proprietorship* (doanh nghiệp tư nhân), *partnership* (công ty hợp danh), và *corporation* hay *company*. Từ *corporation* và *company* được dùng lẫn lộn, người Anh dùng *company* nhiều hơn, như trong các loại *private limited company* (công ty trách nhiệm hữu hạn), và *public limited company* (Anh) hay *publicly held corporation* (Mỹ) (công ty cổ phần đại chúng). Nên nhớ khi người Anh dùng *public corporation* là ý họ muốn nói các công ty quốc doanh của nhà nước. Và dân Úc gọi công ty trách nhiệm hữu hạn là *proprietary company* (Pty).

Thật ra đó là từ miêu tả, còn về danh xưng, khi nói đến các công ty được phép phát hành cổ phiếu lần đầu trên thị trường chứng khoán người ta chỉ dùng từ *corporation* hay *company* mà thôi. "*The first time a company's stock is issued, the company is said to be going public. The formal name for this process is an initial public offering (IPO)*".

Thế nên khi cần dịch từ một công ty được cổ phần hóa, chúng ta có thể nói *an equitized company*, hay nhấn mạnh XYZ là một công ty cổ phần (hiểu theo nghĩa được bán cổ phần rộng rãi cho công chúng) có thể nói *XYZ is a public limited company* hay *XYZ is a publicly held corporation*. Mặc dù từ *equitization* chưa có trong từ điển nhưng báo chí phương Tây đã quen với từ này, gọi nó là *privatization – Vietnamese style*.

Đối chiếu với những thông tin trên đây, nếu dịch các tổng công ty của Việt Nam được thành lập theo Quyết định 90 hay 91 là *corporation* thì không đúng, như anh Huy Nam cũng có nhận xét và đề nghị thay thế bằng những từ như *holding company, group (of companies).*

Holding company hay *parent company* là công ty có trên 50% cổ phần trong một công ty thành viên, công ty con (*subsidiary company*) hoặc có quyền kiểm soát hội đồng quản trị công ty này. Cả *holding company* và các *subsidiary companies* gộp lại thành *group of companies*. Nhân đây xin giới thiệu từ hạch toán chung, bảng cân đối chung – *group accounts, consolidated balance sheet*. Hạch toán riêng, hạch toán độc lập là *separate account*. Như vậy dạng tổng công ty nước ta nên dùng là *holding companies* hay *holding corporations*.

Consortium thì lại khác. Đây là một liên minh ngắn hạn, tạm thời giữa hai hay nhiều công ty để cùng thực hiện một dự án lớn nào đó. *Conglomerate* là tập đoàn hiểu theo nghĩa tập hợp nhiều công ty đang hoạt động trong nhiều ngành khác nhau hay các công ty lớn đa dạng hóa hoạt động của mình theo nhiều lĩnh vực khác nhau.

Cũng như chúng tôi đã có lần đề cập, hội đồng quản trị phải được dịch thành *board of directors* chứ không phải là *board of management* như thường bị dịch nhầm. Chủ tịch HĐQT tiếng Anh là *chairman* (Anh) hay *president* (Mỹ), tổng giám đốc là *managing director* (Anh) hay *chief executive officer* – CEO (Mỹ). Nếu kiêm thì ghi luôn cả hai chức danh, *President and Chief Executive Officer of Intel Corporation*, *Dr. Craig Barrett, started his Vietnam visit in October.*

Từ thường bị hiểu nhầm

Hai từ *money market* và *capital market* nhìn qua rất dễ nhầm là đồng nghĩa. Thật ra, *money market* là thị trường mua bán những khoản tiền gửi, khoản vay, trái phiếu, giấy tờ có giá rất ngắn hạn. Nó có tên là *money market* vì ở đây người đầu tư có thể chuyển chứng khoán thành tiền mặt một cách nhanh chóng. Ngược lại, các loại chứng khoán dài hạn hơn như cổ phiếu và trái phiếu được trao đổi trên thị trường vốn – *capital market*. Thông dụng nhất trong *money market* có các CD (*certificates of deposit* – giấy chứng nhận tiền gửi.) Một danh từ riêng thường bị hiểu nhầm là *Federal Reserve* (viết tắt là *the Fed*). Ngân hàng Dự trữ liên bang, dù là ngân hàng trung ương nhưng không phải là một cơ quan của chính phủ Mỹ. "*The Federal Reserve is not an agency of the U.S. Government. It's a corporation, accountable to the government but owned by banks which have purchased shares of stock*". Đây là một hệ thống gồm 12 ngân hàng, đều có quyền phát hành tiền tùy theo nhu cầu của khu vực nó đại diện. Dù vậy bảy thành viên của *Board of Governors* phải do Tổng thống Mỹ bổ nhiệm và Quốc hội nước này phê chuẩn với nhiệm kỳ dài tận 14 năm. Nhiệm kỳ dài như thế nên có một từ rất hay dùng để miêu tả cách bổ nhiệm thành viên mới – *terms are staggered, with one expiring every two years. Stagger* bình thường là loạng choạng nhưng trong câu này nó có nghĩa là thu xếp sao cho các nhiệm kỳ không chấm dứt cùng lúc mà cứ hai năm lại có một người hết nhiệm kỳ.

Tương tự Fort Knox thường bị nhầm là nơi cất giữ vàng cho *Federal Reserve*. Thật ra đồn Fort Knox là nơi cất giữ vàng của Mỹ còn vàng của *Federal Reserve* hầu hết là của các chính phủ khác gửi nhờ cất giùm. Tại hầm vàng của Ngân hàng *New York Federal Reserve Bank* hiện đang giữ lượng vàng lớn nhất thế giới – trên 13.000 tấn. Khi các nước buôn bán vàng với nhau, hay dùng vàng để thanh toán các khoản nợ thì các nhân viên ngân hàng này chỉ việc di chuyển các thỏi vàng từ phòng này sang phòng khác.

Khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang gần đây tuyên bố giảm lãi suất, chúng ta thấy có hai loại: lãi suất thông thường và lãi suất chiết khấu (tức lãi suất tái cấp vốn) (*discount rate*). Khi các ngân hàng thương mại ở Mỹ muốn vay tiền từ *Federal Reserve*, họ phải trả lãi theo lãi suất tái cấp vốn này.

Một từ cũng thường hay bị hiểu nhầm là *money supply*. Cứ tưởng ngân hàng trung ương nước nào in thêm bao nhiêu thì lượng tiền trong lưu thông tăng lên tương ứng. Nhưng không phải vậy – *For every $1,000 of new*

money released by the central bank, at a 10% reserve level, almost $10.000 of new money will end up in circulation. Để hiểu được cách tính toán này cần chú ý đến từ *reserve requirement* – tỷ lệ dự trữ bắt buộc. "*If the requirement is 10% a bank must keep $100 on reserve for every $1,000 of its customers' deposits*". Có nghĩa là khách hàng gửi vào 1.000 thì ngân hàng A phải gửi vào quỹ dự trữ bắt buộc 100.
Còn 900 thì ngân hàng có quyền đem cho ông John vay, chẳng hạn.
"*John gives a $900 check to Ann who deposits it in Bank B. Keeping 10%, or $90, on reserve, Bank B lends Ted $810. He deposits it in Bank C*". Ngân hàng C đến lượt mình đưa 81 đồng vào dự trữ còn 729 đồng đem đi cho vay. Đến đây, cộng thử lại, ta đã thấy có đến 3.439 đồng được đưa vào lưu thông trên thị trường (1.000 + 900 + 810 + 729).
Nhân nói chuyện tiền trong lưu thông, giới kinh tế thường nhắm tới ba cách đo lường khối lượng tiền tệ này. "*M1 contains all money in immediately spendable forms: currency plus check-book money* (tiền mặt cộng tiền ngân phiếu); *M2 includes M1 but adds savings money and money in small time deposits* (tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi kỳ hạn); *M3 includes all of M1 and M2 plus the financial instruments of large institutions* (những công cụ tài chính khác)".
Nhưng giới bình dân lại có từ riêng cho họ để chỉ tiền. Tiếng lóng liên quan đến tiền bạc nhiều vô kể, thông dụng nhất có từ *greenback* (đồng đô-la Mỹ - vì nó có màu xanh), *long green, lettuce* (tiền giấy), *dough, gelt, jack, loot, rocks, scratch, wampum, sugar, bread, moolah* (tiền), *simoleon, buck, clam* (1 USD), *fin, five, fiver* (tờ 5 USD), *ten-spot, saw-buck, ten* (tờ 10USD). *Gee, grand, thou* là 1.000 USD. Ví dụ, *that hat set me back 75 clams* - cái nón đó làm tớ bay mất 75 USD.
Cuối cùng các bạn có biết tại sao cạnh tiền đồng phải có khía?
"*When coins were made of gold and silver, subtle cheating was a common occurrence. People would shave the edges of their coins before spending them, eventually collecting enough shavings to use as money. Milled edges, the ridges, were devised to thwart these cheaters. Today, the precious metals may be gone, but the style still remains*". Làm như vậy ai đem tiền ra mài thì bị phát hiện ngay.

Chuyện bên lề APEC

Trước khi bàn đến những chuyện bên lề hội nghị thượng đỉnh APEC, xin trích câu quảng cáo kỳ lạ : "Bạn không thể đoạt trên 150 giải thưởng quốc tế nếu không có lý do chính đáng". Quảng cáo này của hãng hàng không Emirates được đăng trên nhiều tờ báo tiếng Việt.

Nhiều người không làm sao hiểu nổi ý nghĩa của câu văn trên bèn kiếm nguyên bản tiến Anh để đối chiếu. Hóa ra nó là: "*You don't get over 150 international awards without good reason*". Đây là một câu rất bình thường với thành ngữ *without good reason* – không dưng, không dễ gì, không phải vô cớ. Có thể dịch rất đơn giản : "Chẳng phải tự dưng mà hãng chúng tôi đoạt được 150 giải thưởng quốc tế".

Một quảng cáo khác ghi "Chương trình khuyến mãi, hao tài bằng *coupon*". Mời khách hàng mua bình mực cho máy photocopy với những phiếu khuyến mãi, không biết vì sao đại lý này lại dùng từ hao tài nghe thật trái khoáy.

Trở lại đề tài APEC, chuyện bên lề - *on the sidelines* – là loại chuyện hấp dẫn người đọc vì tính lạ đời của nó. Ví dụ trong hội nghị thượng đỉnh APEC vừa qua, không hiểu vì sao ban tổ chức trao thẻ báo chí cho các phóng viên hãng tin AP mà lại ghi ASS. PRESS. *Ass* là con lừa, đồ khùng, kẻ khoác lác. Phóng viên AP không lấy thế làm phiền nhưng cũng viết một mẩu tin ngoài lề về những khó khăn của ban tổ chức vì số lượng khách quá lớn, quá đa dạng.

Bản tin kể : "*An extra-long bed had to be hauled up to the suite where Prime Minister Goh Chok Tong, the leader from Singapore, will be staying"* và *"Malaysian officials had to apologize to China for mistakenly using a Taiwanese official's name as the leader of China, instead of Presisent Jiang Zemin*".

Thủ tướng Sinrapore cần giường lớn ngoại cỡ cũng phải vì ông cao đến 1,9 mét. Cũng may là khách sạn vẫn còn chiếc giường đặc biệt dành cho ông từ cuộc họp G-15 năm ngoái. Còn quan chức Malaysia xin lỗi là vì lỗi in ấn trong sách hướng dẫn như thế là nghiêm trọng về mặt ngoại giao, vì Trung Quốc đòi từ Đài Loan được chuyển thành *Chinese Taipei* trong các văn kiện chính thức. Khi tham gia các thế vận hội Olympic, Đài Loan cũng được ghi là *Chinese Taipei*. Bản tin cho biết, "*New Zealand Premier Jenny Shipley was not likely to have many flowers in her suite*". Có lẽ vì bà thủ tướng này bị dị ứng phấn hoa.

Riêng chuyện áo quần các nhà lãnh đạo APEC được tờ *Jakarta Post* dành riêng một bài để miêu tả vì, *for world leaders, clothing is a bit more than just basic "body cover*". Lúc công bố bản tuyên bố chung, họ đều mặc áo sơ-mi sặc sỡ nhiều màu, kiểu áo truyền thống của Indonesia, gọi là batik – *They clad in rainbow-coloured batik shirts.* Tổng thống Nam Phi rất thích chiếc áo *batik* này. "*Mandela fell in love with Indonesia batik when he attended an APEC summit in Jakarta two years ago.*
Since then, he has collected a wide array of batik to wear to state events, including when he visited Britain a couple of year ago".
"In previous summits, the Philippines used the event to promote its traditional white barong". Chiếc áo sơ-mi kiểu dân Phi thường mặc gọi là *barong*.
Trong các dịp hội tụ các nhà lãnh đạo thế giới như thế, giới báo chí thường cử đến thật nhiều phóng viên. Nếu chỉ đưa tin hội nghị với những cụm từ viết tắt, những cơ chế mới, những nghi thức thì khó lòng thu hút người đọc. Thế nên các hãng tin quốc tế đã khai thác triệt để chuyện Phó Tổng thống Mỹ Al Gore phát biểu theo giọng kể cả và phản ứng của Malaysia và các nước khác. Từ đây nảy sinh ra một từ mới : "ngoại giao loa phóng thanh – *megaphone diplomacy*", theo nhận xét của Thủ tướng New Zealand, Jenny Shipley. Một chuyện như thế gọi là *whopper – we've been treated to some whoppers*, như lời một phóng viên. "*Maybe Al Gore was absent the day they taught diplomacy at law school or wherever he went before he was mummified*", báo *Bangkok Post* bình luận. Vế đầu thì dễ hiểu, vế sau muốn nhắc khéo chuyện phó tổng thống Mỹ thường không có vai trò gì quan trọng.
Chuyện không phải bên lề là hiện tượng các tổ chức như APEC, AFTA, ASEAN, WTO không hiểu vì sao thích đặt ra nhiều từ viết tắt thật kêu và cũng thật khó hiểu. Ví dụ tại APEC lần này, xuất hiện từ EVSL – *early voluntary sectoral liberalization* – đại khái là quá trình tự do hóa thương mại theo ngành trên cơ sở tự nguyện làm trước.
Viết về những khái niệm mới này sao cho dễ hiểu là điều khó với nhiều phóng viên nên họ than: "*The hundreds of journalists wasting their companies' money at this snooze-fest might have been hard-pressed to take one more day of mechanisms, initiatives, modalities and implementation paradigms, all couched in bewildering clusters of initials and acronyms*". *Snooze-fest* là dịp ngủ gà ngủ gật; *hard-pressed to take one more day* buộc phải chịu đựng thêm một ngày; *implementation paradigms* là kiểu mẫu thực

hiện; *to couch* có một nghĩa khá hay là diễn đạt như câu *couched their protests in diplomatic language.*
Nhân tiện, APEC là từ viết tắt của *Asia-Pacific Economic Cooperation (Forum)*.

Hoa hậu thế giới

Viết về cuộc thi hoa hậu thế giới năm 1998, tờ *Economist* mở đầu bằng một câu rất lạ: "*Miss World had come to look older than her 48 years*". Hóa ra báo này muốn nói giải hoa hậu thế giới, lần đầu tiên tổ chức cách đây 47 năm, ngày càng bảo thủ. Dân phương Tây, nhất là phụ nữ không khoái gì chuyện thi hoa hậu vì họ xem đây là "*A cattle market of female flesh*" (nguyên văn).
Và để khỏi phật lòng khán giả, mặt khác vì không bán được thời lượng quảng cáo như các sự kiện khác, các đài truyền hình ít khi phát trực tiếp buổi thi chung kết. Cuộc thi hoa hậu thế giới thường được gọi là *Miss World Contest, Beauty Pageant, Beauty Contest*, hay *Opportunity Knockers* vì đây là cơ hội thăng tiến của nhiều cô.
Người ta thường chú ý đến phần trình diễn trong trang phục áo tắm – *swimsuit parade* nhưng để tránh từ này, các nhà tổ chức thích dùng từ *beachwear* hơn. "*Forget 1996, when Miss World was staged in India and religious fundamentalists threatened to set themselves on fire in protest at the traditional swimsuit parade. Now, you will be glad to hear, the beauties frolic tastefully in "beachwear"*.
Khi tờ *Economist* viết tiếp "*Until now, that is*", ý họ muốn nói năm nay thì khác. Cái khác của năm nay là người ta bỏ tiết mục trình diễn áo tắm này. "*Some of the traditional elements such as swimsuit parade were dropped*", tờ *Time* cho biết. Thay vào đó là trang phục thường ngày, gọi là *street wear*. Tuy nhiên, "*While the traditional swimsuit parade was cut from the stage show, the audience was shown lengthy video footage of the girls playing beach games in skimpy bikinis*". *Video footage* là những đoạn băng video, *skimpy* là ngắn ngủn.
Để miêu tả chuyện chú trọng kiến thức và trí thông minh của các người đẹp hơn là hình thức bên ngoài, một tờ báo viết, "*In a bid to revive the 47-year-old contest's sagging image, this year's pageant sought to focus on brains and spirit among the contestants rather than just beauty*". *Sagging image* là hình ảnh ngày càng xấu, sa sút.
Thế nhưng báo *Mirror* chê năm nay các cô cũng trả lời sáo rỗng như mọi năm. "*The answers get tedious. The girls all seem to want to help people, change the world and find their inner self*". Một số tờ báo khác ở Anh vẫn phê phán các cuộc thi sắc đẹp như thế là lợi dụng thân xác phụ nữ. Như tờ *Belfast Newsletter* viết, "*Underneath, you will find Miss World is still the*

tacky, cheap and demeaning little show it always was, where women perform like parading animals". Tờ báo này chê các cô chỉ là những "*cardboard cut-out doll*". *Tacky* là vô vị, vô duyên. Tờ *Scottish Daily Record* cho biết, "*The girls' vital statistics are no longer revealed*" (*vital statistics* ở đây chỉ là số đo các vòng một, hai, ba) và bình luận rằng thi sắc đẹp là thi sắc đẹp, đừng mong các cô sẽ trả lời thông minh, dí dỏm như một cuộc thi trí tuệ. Vậy thôi. "*Miss World is about physical perfection. Full stop*".

Tờ này đã miêu tả một *cliché* rất chính xác. "*We want the winner to cry when she is crowned at the end and the other two to give her bitchy looks*". Đây là hình ảnh thường thấy – cô hoa hậu khóc khi đăng quang còn hai cô á hậu nhìn cô hoa hậu, cười một cách gượng gạo nhưng bên trong đang ganh ghét lắm. Nhưng vẫn tuyên bố cuộc thi thành công mỹ mãn, nhà tổ chức Julia Morley cho biết, "*We really tried to put some zip into the show. I think it worked and now we have a beautiful new Misss World*". *Zip* là sự năng động.

Thế người thắng cuộc năm nay là ai? "*To win one maligned competition could be considered unlucky, but to win two could be careless. The unlikely honour fell to Israel when it added the title of Miss World to this year's Eurovision Song Contest. Linor Abargil, 19, was crowned the 47th Miss World at a ceremony in the Seychelles*". Viết như vậy là tờ báo này muốn chơi chữ, cho rằng các cuộc thi sắc đẹp, hát hò là xấu, trái với lối sống của dân Do Thái.

Đến cuối tuần, dư luận lại rộ lên chuyện trước đó chừng hai tháng, cô Abargil bị xâm phạm tiết hạnh khi ghé qua Italia. "*The new Miss World, Israel's Linor Abargil, said she endured a two-hour sexual assault while in Italia for a fashion show last month, British newspapers reported. The Egyptian owner of a travel agency, who had offered to drive Ms Abargil to Rome when she could not get a flight, has since been arrested and charged with the assault, which allegedly occurred when he pulled off the road and tied her up*".

Mặc dù giấu ban tổ chức cuộc thi chuyện này, Abargil vẫn được mọi người khen ngợi là đã can đảm tố cáo với cảnh sát và giữ tinh thần để dự thi.

Đối với đảo quốc Seychelles, nằm ở Ấn Độ dương, tổ chức cuộc thi hoa hậu thế giới là một dịp thu hút khách du lịch. Trả cho tổ chức Hoa hậu thế giới một triệu bảng Anh, đổi lại nước này được một bộ phim quảng cáo dài một giờ trị giá đến 25 triệu USD. "*Seychelles is hoping that the exposure will*

increase the flow of tourists to the islands, where backpackers are discouraged in favor of well-off visitors who will leave the fragile environment intact". Các nơi không thích dân du lịch ba-lô (*backpackers*) vì cho rằng loại khách này thường phá hủy môi trường; thật ra du khách nhà giàu chắc là tiêu xài nhiều hơn.

Khi Michael Jackson tham gia thị trường chứng khoán

Ca sĩ nổi tiếng Michael Jackson lại lên báo, lần này không phải vì những trò lập dị trên sàn diễn. Nhiều báo chạy tít: "*JACKO BONDS TO GO ON SALE*". *Jacko* là cách gọi thân mật của Jackson. Còn cả tít ý muốn nói đến chuyện Michael Jackson sắp tham gia thị trường chứng khoán bằng cách bán trái phiếu. Ca sĩ thì làm gì có trái phiếu mà bán? "*Pop star Michael Jackson plans to raise $100 million or more by selling bonds backed by future royalties on any music he owns, including his own blockbusters or say, the close to 250 Beatles song he has bought over the years*".

Như vậy trái phiếu của Michael được bảo chứng bằng tiền bản quyền những bản nhạc của anh, kể cả những ca khúc ăn khách (*blockbusters*). Ngoài ra, còn phải tính đến gần 250 bài hát của ban nhạc Beatles mà Michael mua đứt trong nhiều năm qua.

Đây là một cách bán lúa non vì Jacko đang túng tiền. Trước đây một ca sĩ nhạc rock người Anh cũng làm vậy mà kiếm được 55 triệu USD, "*Jackson will follow British rocker David Bowie, who raised $55 million last year by selling bonds backed by the income from earlier songs*".

Lần này Jacko dự tính sẽ kiếm được chừng 100 triệu USD để chi tiêu theo phong cách Michael. Báo chí nêu ba lý do chàng ca sĩ phải dùng đến biện pháp này. "*The star is reportedly trying to raise the money after paying nearly $16m to settle allegations of child abuse. Coupled with poor sales of his greatest-hits album HIStory, and his eccentric spending habits, insiders say Jacko needs $12m a year in cash just to live*".

Vụ thứ nhất phải chi gần 16 triệu USD để giải quyết chuyện bị cáo buộc lạm dụng trẻ em, thứ hai là album History bán không chạy (chỉ được 13 triệu bản) và thứ ba là lối tiêu xài lập dị của Jackson, mỗi tháng đi đứt 1 triệu USD.

Cách phát hành trái phiếu như thế này đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của các ngân hàng, là nơi sẽ ứng trước tiền mặt cho Jackson tiêu xài. "*The Stars persuade banks to lend them, up front, all the cash they are likely to earn from record sales and other royalties*". Xem như đem bản quyền đi cầm và sau đó ngân hàng thu tiền bán bản quyền các đĩa nhạc, lấy 8% tiền lãi trong vài ba năm cho đến khi trả hết nợ. "*The banks then own the rights and collect the cash – plus interest of around eight per cent – over a number of years until they are fully repaid*".

Nghe nói ngân hàng Prudential của Mỹ đang thương thảo chi tiết và tuần này sẽ công bố chính thức. Prudential cũng có kế hoạch mua bán tương tự với ca sĩ Rod Stewart. "*This kind of deal is great for pop stars with a lot of history. That's why Bowie had no problem getting $50m upfront, and why Rod Stewart is about to make a killing*", *a Prudential insider said*.
Make a killing ở đây là được giá; còn *insider* là một nguồn tin bên trong.
Đối nghịch với tin này là tin nhiều gia đình phương Tây đang chuyển sang kinh doanh theo phương thức "hộ cá thể"– gọi là *micro-entrepreneurs*. Chuyện tự tổ chức làm thêm ngoài giờ để kiếm thêm thu nhập như vậy gọi là *on the side. An energetic breed of micro-entrepreneurs who have day jobs, but build a small business on the side*. Ở nhiều nước, hiện đang có xu hướng sáp nhập để cắt giảm chi phí bằng cách cho nghỉ việc nhiều bộ phận dư thừa. Làm thêm ngoài giờ là cách nhiều người chuẩn bị cho khả năng bị nghỉ việc như thế - *They get a cushion against possible layoff, a second career to carry into retirement, and some extra income*. Ngoài chuyện chuẩn bị một nghề sau khi nghỉ hưu, nhiều người tìm thấy niềm vui qua công việc làm thêm – *There's also the satisfaction of pursuing interests that their 9-to-5 jobs may not fulfill. "9-to-5 jobs*" là công việc chính thức làm từ 9 giờ sang đến 5 giờ chiều.
Ở tầm vĩ mô, hai tổ chức Ngân hàng Thế giới (*World Bank-WB*) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (*International Monetary Fund - IMF*) tuần trước gấu ó nhau khá dữ dội. Các báo dùng từ *slam, lash out, rebuff* (phê bình, chỉ trích, chê trách, trả miếng) khi kể chuyện trước tiên WB phê phán những toa thuốc cải cách mà IMF kê cho nhà nước đang bị khủng hoảng kinh tế có khả năng sẽ làm khủng hoảng lan rộng toàn cầu. Sau đó IMF trả đũa, cho rằng các biện pháp tài chính họ đưa ra đã góp phần chặn đứng phạm vi cuộc khủng hoảng. Những toa thuốc này gọi là *recipes* (cùng nghĩa với công thức chế biến các món ăn). IMF thường dùng bài thuốc nâng lãi suất – *The IMF often prescribed the medicine of high interest rates*. Nhà kinh tế Joseph Stiglitz tuyên bố, "*I'm very much of the view that pain for its own sake is not a virtue*". Ý ông ta nói các biện pháp thắt lưng buộc bụng (gây đau đớn) chỉ theo lý thuyết rất dễ dẫn bất ổn xã hội và sẽ làm mất lòng tin vào sự phục hồi kinh tế. Sau đó, ông Hubert Neiss, Giám đốc châu Á – Thái Bình Dương của IMF trả miếng, cũng dùng từ *pain* nhưng là *painless*, "*There was no painless remedy available to cure the panic and the crisis*". Dĩ nhiên trong phát biểu cả hai đều dùng từ *formal* như *remedy* hay *austerity*.

Capital là vốn và gì nữa?

Chúng ta trở về tiếng Anh kinh doanh thuần túy với một từ trông rất đơn giản nhưng cũng lắm nghĩa, nhiều ý: từ *capital*. Trong kinh doanh, *capital* thường được hiểu là vốn, tư bản nhưng trong tiếng Anh là bình thường, người Anh sẽ nói ngay *capital* đối với họ là một thủ đô hay một từ viết hoa.
Capital ngoài ba nghĩa ấy ra còn có nghĩa "chủ yếu" - "*a decision of capital importance*", "xuất sắc" - "*a capital idea*" hay "nghiêm trọng" - "*a capital blunder*" nếu dùng như tính từ. *Captital* còn mang nghĩa tử hình trong cụm từ *capital punishment*.
Tuy nhiên chỉ đến khi *capital* được dùng chung với những từ khác, nó mới "phát huy tác dụng" như là một từ kinh tế. *Capital assets* là tài sản nếu bán đi phải chịu thuế như đất đai, nhà xưởng. Loại thuế này là *capital gains tax*. *Capital expenditure (expense*) là chi tiêu cho xây dựng cơ bản, loại chi phí phải được khấu hao dần chứ không được tính vào chi phí sản xuất.
Capital gain hay *capital loss* là các khoản lời (lỗ) có được do bán tài sản vốn, trong khi *capital flight* là việc dịch chuyển hàng loạt vốn đầu tư ra khỏi một nước như trường hợp Mêhicô cách đây vài năm. *Capital goods* là vật tư dùng cho xây dựng cơ bản hay trang thiết bị, máy móc dùng trong sản xuất. Cụm từ *capital-intensive project* (dự án cần nhiều vốn) để so sánh với một *labour-intensive project* (dự án cần nhiều lao động).
Trong thị trường chứng khoán, *capital stock* là toàn bộ số cổ phiếu của một công ty được quyền phát hành, như vậy nó còn có nghĩa là giá trị tài sản của một công ty do cổ đông đóng góp. *Fixed capital* là tài sản cố định còn *equity capital* là vốn đang ở dạng cổ phiếu.
Vốn lưu động được diễn đạt bằng nhiều từ như *floating capital*, *working capital, circulating capital, liquid capital, current capital*. Vốn vay thường được gọi là *debenture* (hay *loan*) *capital*. *Venture capital* không phải là vốn liên doanh mà là vốn có khả năng chịu rủi ro mất mát, vốn mạo hiểm.
Capital duty không phải là nghĩa vụ với thủ đô mà là thuế do một công ty trả trên số cổ phiếu phát hành. Tương tự *capital employed* không liên quan gì đến thuê mướn lao động, đây là khoản sai biệt giữa tài sản có và tải sản nợ của một công ty. Còn *capital turnover* là tỉ suất lợi nhuận tính trên doanh số so với vốn. Ví dụ doanh số trong một năm của công ty là 25 triệu còn vốn của nó là 10 triệu, *capital turnover* của công ty này là 2,5 trong năm đó.
Trong khi *capital rent* là tiền thuê nhà xưởng trên một khoảnh đất nào đó thì *ground rent* là tiền thuê đất được tách riêng ra.

Trong kinh doanh, nếu doanh nhân nào buôn gian bán lận rất dễ bị *capital punishment* lúc đó có bao nhiêu *capital* cũng xem như bỏ đi.

Tiếng Anh sáo ngữ

Ảnh hưởng của cách chọn từ, áp dụng cấu trúc câu từ tiếng Việt đã làm cho văn viết hay văn nói tiếng Anh của chúng ta có dấu ấn rõ ràng của tiếng Việt.

Ví dụ một người giới thiệu chương trình muốn diễn tả một câu tiếng Anh đại ý, "Tham dự lễ khai trương có ông A, Tổng giám đốc….." người đó rất dễ theo thói quen và nói, "*Participating in the opening ceremony, there is Mr. A, General Director*…" Các bạn thấy, từ cách sử dụng từ đến lối chọn cấu trúc câu chịu ảnh hưởng của ngữ pháp tiếng Việt khá nhiều và dù người Anh dễ dàng hiểu câu nói đó nhưng họ cũng nhận ra ngay đây không phải là tiếng Anh như họ đang dùng. Người Anh trong trường hợp này sẽ nói: "*Let's give a warm welcome to*…" Hay bạn viết lá thư cho một công ty yêu cầu họ cho biết đã nhận được ngân phiếu bạn gửi chưa, có thể bạn sẽ viết, *Please inform us after you have received my cheque*. Nhưng người Anh sẽ viết ngắn hơn, "*Please acknowledge my draft receipt*". Như từ *advise* bạn nghĩ là khuyên bảo nhưng người Anh sẽ dùng nó với nghĩa thông báo một cách rất Ăng-lê. "*Cathay Pacific advises that its shares*…" Những ảnh hưởng của tiếng Việt làm chúng ta dễ dàng chấp nhận một loại tiếng Anh sáo ngữ, được truyền đạt từ người này sang người khác. Họp bất thường sẽ được dịch là *an irregular meeting* (đúng ra *extraordinary meeting*); tạo điều kiện thuận lợi – *create favourable conditions for* (*facilitate*); kinh nghiệm chuyên môn – *professional experience* (*expertise*).

Ranh giới giữa tiếng Anh sáo ngữ và tiếng Anh tự nhiên đôi lúc khó phân biệt. Chúng ta nói bên nước ngoài chậm góp vốn – *The foreign side is slow in capital contribution* nghe cũng ổn. Nhưng nếu diễn đạt cho tự nhiên hơn bằng câu "*The foreign partner is slow in putting money in the joint venture*" thì người đọc bình thường nắm ý bạn nhanh hơn và dễ hơn nhiều. Bạn muốn dịch cụm từ "các công ty sắp tham gia cổ phần hóa" bằng "*Companies that are going to be equitised*" hay "*Companies that are going to take part in the equitisation process*" thì không có gì sai cả nhưng gọn hơn, tự nhiên hơn bạn vẫn có thể nói "*Companies in the equitisation pipeline*".

Tương tự, một trường đại học đang xin kinh phí cho một hoạt động nào đó, diễn đạt bằng *asking for budget allocation* nghe không đạt bằng *appropriation request*.

"Thật ra chúng tôi thật sự triển khai dự án này vào những năm đầu thập niên" nếu dịch bằng "*In fact we really implemented this project in early years of this decade*" là điển hình của một câu đầy sao ngữ, dùng từ theo một cách mòn nhẵn, không còn gì sáng tạo và không phải là cách nói quen thuộc của người bản ngữ. Họ nói: "*The project began in earnest in the early 1990s*".

May là có những khái niệm trong tiếng Việt không dễ dịch ngay sang tiếng Anh bằng những từ quen thuộc nên buộc người sử dụng gia công đi tìm khái niệm tương đương. Ví dụ khoán theo sản phẩm là *piece work*, làm thêm ngoài giờ là *overtime/ extra work*, làm công việc phụ (thường về đêm) là *moonlighting*, lương theo quy định là *statutory salary*.

Muốn tránh loại tiếng Anh sáo ngữ, các bạn nên mạnh dạn quên đi những câu những từ các bạn thấy người khác đã dùng, thoạt đầu nghe rất kêu, như nhằm mục đích cứ dịch thành *with a view to*. Có hàng chục cách diễn đạt ý này, các bạn nên chọn cách người Anh thường dùng và tránh đi vào lối mòn có sẵn. Khi đó bạn sẽ không hài lòng với cách dịch tìm biện pháp để - *seeking measures to*; kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài – *calling for foreign investment*; huy động vốn – *mobilizing capital*.

Ở đây chúng tôi chỉ xin cách giới thiệu cách nói của người Anh khi điều khiển một chương trình hội thảo để các bạn tham khảo, đối chiếu với cách nói trong tiếng Việt. Trong các buổi lễ long trọng, người dẫn chương trình (*master of ceremony*) có thể nói, "*I'd like you to join me in giving XXX a warm welcome*"; "*Let's give (have) a round of applause for…";"Now Mr.XXX will take the floor*" hay gọn hơn, "*Ladies and Gentlemen, the CEO of Microsoft*". Trường hợp thân mật hơn, có thể dùng những cách nói như: *Put your hands together for*...; *Give it up for; I* don't need to tell you who our next guest speaker is…

Rắc rối chuyện trong ngoài

Học và dùng tiếng Anh, chắc các bạn từng gặp rắc rối vì những từ như *in, out, on, at*… Khi bạn nói dưới mưa, người Anh viết *in the rain*; còn khi bạn nghĩ trên trời thì người ta lại dùng *in the sky* và dưới đất cũng vậy – sẽ được dịch thành *on the ground*.

Chúng ta có thể giải quyết những rắc rối này, hay ít nhất 80% vấn đề nếu bạn nhận ra một hiện tượng: người Anh miêu tả sự vật từ cái nhìn khách quan trong khi chúng ta nhìn sự vật theo con mắt chủ quan của người nói. Khi chúng ta nói bọn trẻ đang chơi ngoài sân thì chúng ta xem hoạt động vui chơi của bọn trẻ đang diễn ra ngoài sân đối với chúng ta. Trong trường hợp này, Người Anh sẽ nói bọn trẻ đang chơi trong sân còn người phát ngôn không quan trọng (*The kids are playing in the garden*).

Tương tự chúng ta nói, ông ấy đang bơi trên sông vì đó là vị trí chúng ta quan sát. Người Anh nói *He's swimming in the river* vì đó là vị trí thật sự của ông ấy.

Vì vậy tả cảnh một cô gái đang đi dưới cơn mưa tầm tã, chúng ta rất chủ quan, xem mình là cơn mưa và cô gái đang đi bên dưới; còn người Anh phớt tỉnh Ăng-lê hơn nhưng lại hòa đồng hơn cùng dạo bước với cô ta nên viết *she's walking in the torrential downpour.*

Ngay cả những khái niệm rất đơn giản như *in a queue* thì dù người nói đang đứng ở bất kỳ vị trí nào, người Anh cũng dùng từ *in* còn tiếng Việt ta thì khi là đứng giữa hàng, có khi lại đứng trong hàng hay đứng vào hàng tùy theo vị trí người nói. Các bạn thử áp dụng quy luật này để chọn *in* hay *on* trong các nhóm từ sau: *to sit (in, on) a chair* và *the man (in, on) that photograph.*

Ví dụ bạn nói: Ai ở ngoài cửa vậy? hay Tôi với nàng đứng trò chuyện bên cửa sổ; thậm chí khi bạn đứng dưới đường ngước nhìn nàng sau khung cửa sổ, tất cả đều là *at the door* hay *at the window*.

Sự nhất quán này có thể thấy ở các nhóm từ như trên đầu trang giấy (*at the top of the page*); dưới cuối trang giấy (*at the bottom of the page*); ở phía cuối đám đông (*at the back of the crowd*).

Một lý do nữa làm chúng ta lúng túng trong sử dụng giới từ tiếng Anh là sự khác biệt trong diễn đạt. Chúng ta nói khi đang làm việc (không giới từ) nhưng người Anh nói *on the job* như câu: "*China has banned its policemen from drinking alcohol on the job and from getting drunk at any time*". Trong câu này còn thêm từ *from* khá dễ dịch từ Anh sang Việt (không được) nhưng thường bị bỏ quên khi dịch từ câu tiếng Việt: "Anh ấy bị cấm thi đấu

trong hai năm" (*He's banned from playing for two years*). Loại diễn đạt này rất nhiều trong tiếng Anh như *in a hurry, by chance, on fire*.
Một loại cách dùng khác làm chúng ta ngại mấy từ *in, on, of* xuất hiện trong cụm từ *inventor of the radio*, chẳng hạn. Chúng ta nói nhà phát minh chiếc máy thu thanh là đủ cần gì thêm *of* cho mệt. Nhưng tiếng Anh không có *of* là phiền. Có thể liệt kê hàng loạt loại cụm từ này như câu *They sent me a cheque for US$50* (Họ gửi cho tôi một tấm séc 50 USD).
Và cuối cùng loại *in, on, out, of, for* dùng với những cụm động từ tiếng Anh so với loại tiếng Việt tương đương không có trong ngoài gì cả. Bạn nói ai cũng ngạc nhiên vì tin đó nhưng tiếng Anh phải có từ *at* (*Everybody was surprised at the news*). Bạn viết, Tôi xin lỗi anh ta vì nhầm nhưng tiếng Anh phải có *to* (*I apologised to him for my mistake*). Đôi lúc tiếng Việt làm bạn dịch nhầm như câu: Phim này khác với những gì tôi tưởng (*The film was quite different from what I expected*).
Như thể muốn làm khó chúng ta, người Anh có từ *discuss* (thảo luận, bàn bạc) thường làm chúng ta viết sai nhất. Trong khi chúng ta bàn về và yên chí thêm *about*, tiếng Anh không thêm gì sau *discuss*.
Thật là rắc rối chuyện trong ngoài.

Đằng sau các sắc màu

Các doanh nhân rất ngán từ *red* vì nếu một doanh nghiệp đang ở trong tình trạng *in the red* có nghĩa là doanh nghiệp đó đang thua lỗ, nợ nần chồng chất. Nhưng khi doanh nghiệp chuyển sang *in the black* là đang ăn nên làm ra, có lãi. Đây là hai từ đặc trưng nhất cho các từ chỉ màu sắc trong tiếng Anh được dùng với các nghĩa khác ngoài nghĩa nguyên thủy, bình thường của chúng. Trong các bài báo về kinh doanh bạn sẽ thường gặp những từ này như câu: "*After being in the red for so many years, he finally managed to pull the company back in the black again*". Lý do ngày xưa trong bảng cân đối, người ta thường dùng mực đỏ để ghi các khoản lỗ, khoản nợ nên ta còn có thể nói *a firm drowning in the red ink*.

Chúng tôi xin giới thiệu các màu và những nghĩa lạ của chúng trong cùng một bài để các bạn tham khảo. *Red* còn có nghĩa tức giận như câu: *His thoughtless remarks were enough to make anyone see red. Red-letter day* là ngày vui, *red-light district* là khu ăn chơi có nhiều cô đứng đường, *red tape* là tệ quan liêu, *red-handed* là quả tang.

Còn *black* như trong *black economy* là nền kinh tế ngầm, không được thống kê, báo cáo chính thức; *black joke* là lời nói đùa độc ác. Khi công nhân đang đình công muốn thợ bốc xếp biết là lượng hàng đó không được bốc dỡ thì có câu tuyên bố đại loại: "*The strikers declared the cargo black*". Kết hợp cả hai màu *black and blue* chúng ta có thành ngữ *to beat somebody black and blue* là đánh thâm tím mình mẩy.

Sau đó người gây sự dễ bị chở trên một chiếc *Black Maria* (xe chở tù nhân). Chê một người nào là *yellow* tức là bạn chê họ hèn nhát. Nên một *yellow-dog contract* là một hợp đồng lao động mà người ký thỏa thuận với người chủ sẽ không tham gia công đoàn. Trong giới báo chí, tờ báo nào bị chê là đang theo đuổi loại *yellow journalism* đáng được xếp vào loại báo lá cải. (Xuất phát từ tờ *New York World* ngày xưa nổi tiếng câu khách bằng các tin bài giựt gân dùng mực vàng để in một tiểu mục biếm họa trên báo).

Ngay cả từ *green* tưởng đâu chỉ có nghĩa màu xanh lục nhưng khi dùng trong câu *you must be green to believe that*! lại có nghĩa non nớt, ngây thơ. Danh từ của nó là *greenhorn* (người khờ khạo). Trong câu *I was absolutely green when I saw his splendid new car* thì *green* là ghen tị (tương đương với tính từ *green-eyed*). Trong kinh doanh, đồng đô la Mỹ thường được gọi là *greenback;* dân nhập cư tại Mỹ phải cố xin cho được một *green card*.

Brown là từ bạn thường gặp trong tên người. Ngoài nghĩa màu nâu thông thường, *brown* còn là buồn tẻ trong thành ngữ *He's browned off with his job*. Trong khi *blackout* là mất điện hẳn thì *brownout* là sụt giảm điện áp. *Blue* đối với người Anh hàm ý buồn bã, như câu: "*Don't look so blue – smile*!" hay khiêu dâm như loại *blue film, blue joke*.

Phản đối ầm ĩ được diễn đạt bằng thành ngữ *to scream, yell blue murder* (*The union yelled blue murder when one of its members was sacked*).

Ngày xưa giới quý tộc Anh tự cho mình có dòng máu xanh nên *blue blood* mang nghĩa quý tộc. Công nhân thì ngược lại, loại *blue-collar* là lao động tay chân, loại *white-collar* là làm bàn giấy. Trong giới kinh doanh, những người tiêu tiền như nước gọi là *to blue* (*He won 500 dollars and blued the lot in two days*) còn *blue law* là đạo luật kiểm soát hoạt động bán hàng vào ngày Chủ nhật.

Blue còn có nghĩa xa vời, bất ngờ như câu *I haven't see you in a blue moon* là đã lâu không gặp bạn; và câu *she arrived out of the blue* là cô ta đến bất chợt, không báo trước. Nên một chiến dịch khuyến mãi không thực tế được dịch thành *a blue-sky marketing plan*.

Cuối cùng là màu trắng thường thấy trong thành ngữ *in black and white* (bằng giấy trắng mực đen, bằng văn bản.) *A white elephant* là một vật vô dụng (khác với con cá voi trắng của châu Á là vật thiêng liêng); *white horses* không phải là ngựa trắng mà là các con sóng bạc đầu. *A white lie* là lời nói dối vô hại; *a white-tie affair* là chuyện trịnh trọng. Và trong kinh doanh, khi một người xuất hiện vào phút chót để cứu một công ty khỏi rơi vào tình trạng phá sản được gọi là *a white knight*.

Những từ dễ nhầm

Có những từ nhìn qua sẽ thấy không có vấn đề gì, cứ thế mà dùng như từ *antique*. Vấn đề rắc rối ở đây là *antique* vừa là danh từ (đồ cổ) vừa là tính từ (cổ xưa). Nếu viết *an antique shop* người ta sẽ hiểu đây là một tiệm hiếm có, rất cổ. Cho nên miêu tả tiệm bán đồ cổ phải viết *an antiques shop*. Một nhà buôn đồ cổ là *an antiques dealer*.

Loại từ dễ nhầm trước hết là những từ viết gần giống nhau như *alternately* và *alternatively*. Trong khi *alternately* là lần lượt, thay phiên nhau như câu: "*They travelled alternately by snowmobile and dogsled*" hay "*showers alternating with sunshine*", thì *alternatively* lại là cách nhau, chọn một trong hai, nếu không cái này thì cái kia. Chẳng hạn *The class will meet on alternate* (chứ không phải *alternative*) *Tuesday* hay "*If only one were available, they would go by dogsled, or, alternatively, by snowmobile*".

Ngoài ra *alternative* còn dùng như danh từ với nghĩa cách lựa chọn như các câu: "*I have no alternative but to go*", "*Of the three alternatives, the first is the least distasteful*".

Loại từ dễ nhầm thứ hai là các từ có chung gốc nhưng khác nhau phần đầu hay phần đuôi, điển hình là *disinterested* (không thiên vị) và *uninterested* (không quan tâm); *imaginative* (có đầu óc tưởng tượng) và *imaginary* (không có thật).

Một câu hay có cả hai từ này "*As a reporter you should always be disinterested but never uninterested*". Trong khi một *imaginary plan* là một kế hoạch không có thật thì một *imaginative plan* lại là một kế hoạch đầy sáng tạo. Loại từ này dễ gây nhầm ngay cả cho người bản ngữ. Một sinh viên người Anh dễ viết *Since she discovered skiing, she is disinterested in her school-work* và cho rằng câu này không có gì sai cả (đúng là phải dùng *uninterested*). Nhưng trong văn thương mại, người ta phải viết chính xác *Since the judge stands to profit from the sale of the company, she cannot be considered a disinterested party in the dispute*.

Loại từ thứ ba cũng dễ gây nhầm lẫn là các từ có nghĩa gần giống nhau như *persuade, induce, prevail, convince* đều mang nghĩa thuyết phục. Theo cách người Anh dùng, chúng ta có thể phân biệt *convince* là thuyết phục bằng lý lẽ, bằng chứng còn *persuade* là thuyết phục bằng hành động, lời khuyên hay tình cảm. *Nothing can persuade her to change her mind once it is made up* so với *In science the credit goes to the man who convinces the world, not to the man to whom the idea first occurs*. *Induce* hàm ý xui khiến, dẫn dắt

như là một hậu quả của hành động thuyết phục (*What could induce him to commit so rash an action?*) và *prevail* là thuyết phục được, thuyết phục thành công như *He had prevailed upon the king to spare them*.

Loại từ này rất nhiều và cũng chính nó tạo ra những cây viết sâu sắc hoặc hời hợt tùy theo khả năng dùng từ chính xác, diễn đạt đúng tính huống một cách súc tích. Dùng từ "đắt" hay không chính là nhờ kỹ năng phân biệt ngữ nghĩa các nhóm từ đồng nghĩa này. Và cũng chính loại từ này buộc những người học tiếng Anh phải tập làm quen với từ điển đơn ngữ vì, lấy ví dụ hai từ *expect* và *anticipate*, nếu dùng từ điển Anh-Việt sẽ khó lòng nắm được điểm khác biệt. Một từ điển Anh-Anh sẽ phân biệt giúp bạn rằng *expect* là *to look ahead to* còn *anticipate* là *to look ahead to and do something about it*.

Loại cuối cùng chúng tôi muốn đề cập là các từ dễ nhầm vì nghĩa hoàn toàn giống nhau nhưng được dùng trong các trường hợp khác nhau vì lý do ngữ pháp. Ai cũng biết *fewer* và *less* đều có nghĩa ít hơn và có lẽ chúng ta đã đều đã học qua *fewer* dùng với danh từ đếm được còn *less* dùng với danh từ không đếm được. Cho nên ta viết *A shower uses less water than a bath; They tend to eat fewer cooked meals and more sandwiches*. (Nhưng *less than* với nghĩa chưa đến vẫn dùng với danh từ đếm được như *I travelled less than 300 miles*).

Đồng nghĩa mà không giống nhau

Chỉ với khái niệm bỏ, từ bỏ trong tiếng Anh đã có hàng chục từ đồng nghĩa như *abandon, desert, forsake, leave, quit, relinquish, yield, resign, surrender, cede, waive, renounce*. Khổ nỗi mỗi từ đều có một sắc thái riêng chứ không hẳn thay thế nhau hoàn toàn. Nói tôi đã bỏ hút thuốc thì chỉ dùng *quit* (*I quit smoking*) còn nói anh ta bỏ nhiệm sở lại phải dùng *desert* (*He deserted his post*). Ông ta từ bỏ đứa con duy nhất của mình phải được dịch bằng *forsake* và kêu gọi ai đó đừng bỏ bạn lại bơ vơ một mình thì hay nhất là từ *leave* (*Don't leave me alone*).

Bạn có một ý tưởng hay, không tài nào dứt bỏ được, bạn sẽ viết *can't bear to relinquish the idea*. Còn một quan chức phải bỏ chức vụ thì đã có từ *resign*: "*He was forced by the scandal to resign the office to which he had been elected"*. Ngày xưa thời Tam Quốc, hai nước thương thuyết để một bên chịu cắt bỏ một châu cho bên kia, thì đó là *a province ceded by treaty*.

Theo mức độ trang trọng, từ bỏ quyền lợi là *waived all privileges* và từ bỏ quyền sở hữu một gia sản là *renounced his claim to the estate*.

Như vậy, khi bắt gặp một từ đồng nghĩa bạn khoan nên vội dùng để có vẻ mới lạ. Nên xem kỹ chúng cho thật sự đồng nghĩa và thật sự thay thế cho nhau được không.

Xin lấy một từ khác khá thông dụng: khả năng thường được dịch bằng *ability, capacity, faculty, skill, competence, aptitude*. Chúng khác nhau như thế nào? *Ability* là khả năng, cả thể chất và tinh thần như câu: "*To make a fortune some assistance from fate is essential. Ability alone is insufficient*". Còn *capacity* là tiềm năng, năng lực có sẵn như câu : "*Not by age but by capacity is wisdom acquired*". *Faculty* thường dùng với nghĩa khả năng bẩm sinh (*An unerring faculty for detecting hypocrisy is one of her most useful attributes*).

Talent gần với *faculty* nhấn mạnh hơn tài năng thiên phú, đặc biệt trong nghệ thuật trong khi *skill* là kỹ năng có được nhờ huấn luyện: "*The intellect, character and skill possessed by any man are the product of certain original tendencies and the training which they have received*".

Competence lại là năng lực làm được một điều gì đó, không nhất thiết là làm một cách xuất sắc: "*The concerto was performed by a violinist of unquestioned competence but limited imagination*". *Aptitude* là năng khiếu thể hiện lúc còn nhỏ tuổi: "*Even as a child he showed an unusual aptitude for mathematics*".

Ngay cả một động từ rất đơn giản là thấy, chứng kiến có thể dịch bằng hàng loạt từ như *see, behold, note, notice, espy, descry, observe, contemplate, survey, view, perceive, discern.*

Thông dụng nhất là *see* vừa mang nghĩa thấy, vừa có hàm ý hiểu, nhận biết như trong câu nói nổi tiếng của Isaac Nowton: "*If I have seen further (than. . . Descartes) it is by standing upon the shoulders of Giants*".

Behold muốn nói đến hiệu quả của một cảnh tượng, "*My heart leaps up when I behold a rainbow in the sky*". *Note* và *notice* là kết quả của quá trình quan sát: "*Be careful to note where the road turns left. I have noted and overridden your protests. She didn't notice the run in her stocking until she had arrived at the office. I notice that you're out of sorts*".

Espy và *descry* nhấn mạnh khả năng phát hiện những gì ẩn giấu, không dễ thấy như "*espied the misspelled Latin word in [the] letter"; "the lighthouse, which can be descried from a distance*".

Qua những ví dụ trên, chắc các bạn đã thấy tầm quan trọng của việc sử dụng từ điển Anh-Anh khi đã học đến một trình độ nhất định vì chỉ có từ điển đơn ngữ mới giúp bạn phân biệt được các từ mới nhìn qua tưởng đâu là đồng nghĩa.

Đồng nghĩa mà không giống nhau (2)

Có những từ nghĩa hoàn toàn như nhau nhưng cũng không có thể dùng thay cho nhau được. Ví dụ *admission* và *admittance* đều có nghĩa [quyền] được vào một nơi nào đó. Nhưng treo biển Miễn vào thì chỉ có thể dịch bằng *No Admittance*. Và nếu nơi nào đó là chốn công cộng như rạp hát, bệnh viện, trường học thì chỉ dùng *admission* (*free admission to all national museums and galleries*).

Hoặc cùng chính một từ nhưng khi dùng bên cạnh từ khác lại mang nghĩa khác. *Approve* là duyệt, phê chuẩn như *Benn was reluctant to approve the projects in case they might not be viable*. Nhưng khi dùng với *of* thì *approve* lại mang nghĩa tán thành, tán thưởng. "*His return to the office was widely approved of*"; "*Do you think your father will approve of me*?". Loại này khá nhiều và thường gây hiểu nhầm như *become* và *become of*.

Trong khi *become* rất dễ hiểu thì *become of* (*=happen to*) rất dễ hiểu… sai. (*He became quite jealous. What has become of him?*).

Trong ngành kinh doanh bảo hiểm có hai từ dễ bị nhầm *assurance* và *insurance*. Bảo hiểm nhân thọ được dịch là *life assurance* hoặc *life insurance* đều được nhưng các loại bảo hiểm khác như bảo hiểm tải sản thì chỉ dùng *insurance* thôi. Cũng trong kinh doanh, nếu bạn tìm cách giảm số thuế phải nộp một cách hợp pháp bạn dùng *avoid tax* nhưng trốn thuế là *evade tax*. (*Most private forest buyers are using it as a way of avoid tax on large sums of money – The real delinquents are people like him evading his tax*).

Trong thương mại có từ nhãn hiệu, thương hiệu – nếu là tên của món hàng do hãng sản xuất đặt, ta gọi là *brand* còn nếu là tên của chính hãng chế tạo ta dùng *make*. (Vì thế *make* thường dùng cho các loại xe, đồ điện… các mặt hàng có tuổi thọ dài). *There used to be so many different brands of tea* so với *She can spot the make of typewriter a secretary is using*. Dịch câu xe anh lái hiệu gì? mà dùng *brand* là sai, bằng *type* sẽ nhận câu trả lời xe bốn chỗ ngồi hay xe hai cầu.

Chỉ khi dịch bằng *what make of car* … thì bạn mới nhận câu trả lời Toyota, Ford hay Hyundai.

Nhiều người muốn dịch tiệm cà phê của Việt Nam ra tiếng Anh, có khi thấy dùng *café* có khi trương bản *cafeteria*. Cả hai loại quán này không phải là loại quán chúng ta hình dung. Ở Anh, *café* là một nơi bán thức ăn nhẹ, bánh

ngọt và các loại nước giải khát, dĩ nhiên là có cả cà phê. *We went down to the café to have tea and sandwiches.*
Cafeteria bán cùng những món đó nhưng khách phải tự lấy khay, tự lấy thức ăn, tự trả tiền và tự kiếm chỗ ngồi ăn như các căng tin vậy. Tiệm café thì có hầu bàn phục vụ đàng hoàng.
Sau cùng, chúng tôi xin đề cập loại từ đồng nghĩa nhưng không giống nhau có liên quan đến ngữ pháp. Đơn cử từ *could* và *was able to*. Trong khi *can* và *be able to* hoàn toàn có thể thay thế cho nhau, *could* và *was/were able to* có nghĩa khác xa nhau. Nói một người nào đã có thể làm được chuyện gì đấy, bạn phải dùng *was/ were able to*. *After the treatment he was able to return to work*. Dùng *could* vào câu trên là sai.
Could chỉ có nghĩa có khả năng làm như "*He could run faster than anyone else in his class*" chứ không cụ thể là một việc đã làm.
Khi trò chuyện với khách, bạn muốn nói: tối qua tôi ngủ được một giấc ngon, bạn phải dùng *was able to – I was able to sleep well last night* (không dùng *could* trong trường hợp này được). Nhưng khi bạn có kể chuyện ngày xưa bạn ngủ dễ hơn bây giờ, một cách nói chung chung, bạn có thể dùng cả *could* lẫn *was able to* (*In the old days, I could (=was able to) get to sleep easily*). Rõ nhất là khi nghĩa có thể hàm ý một dự đoán, dự báo, bạn chỉ dùng được *could* chứ không phải *was able to* (*Don't eat it. It could be a toadstool; 300,000 jobs could be lost*).

Đồng nghĩa mà không giống nhau (3)

Tiếp nối chuyện các loại từ gần gần giống nhau, chúng tôi xin giới thiệu loại tính từ cùng một gốc mà ra nhưng hàm ý khác nhau.

Ví dụ từ *child* chúng ta có *childish* và *childlike*. Trong khi *childish* có ý chê là đồ trẻ con, như trẻ con thì *childlike* lại hàm ý khen trẻ trung, ngây thơ và chân thật. "*She hoped that he wouldn't settle into one of his gloomy childish moods and spoil the day*" ý nói tính khí hay hờn dỗi như trẻ con.

"*She was a dear old thing, but childlike and eccentric*" để tả một bà lớn tuổi rồi mà lúc nào cũng vui vẻ như trẻ thơ. Quan trọng hơn, bạn nên nhớ không có tính từ nào xuất phát từ *child* để đơn thuần mang nghĩa của trẻ con, thuộc về trẻ con. Trong trường hợp này phải dùng *children's* hay *for children* như câu "*Good children's bookshops are few*" hay "*There are special shampoos for children*".

Trong kinh tế, có thể bạn đã biết *economy* có hai tính từ liên quan là *economic* (thuộc về kinh tế) và *economical* (tiết kiệm – *This system was extremely economical because it ran on half-price electricity*). Nhưng thật ra, sự đời phức tạp hơn nhiều. *Economy* mang nghĩa nền kinh tế bình thường nhưng đôi lúc cũng có nghĩa tiết kiệm nữa (*Unfortunately most chairs are designed for their looks or for economy but with little thought for the needs of the body*).

Cho nên tính từ *economic* cũng mang hai nghĩa đó. Khi nó là kinh tế đơn thuần, *economic* chỉ được dùng trước danh từ như *Economic condition are more favourable*. Còn khi nó hàm ý, có lời, tiết kiệm được nguyên liệu, tiền bạc thì nó nằm ở đâu trong câu cũng được: "*It is not always practical or economic to recover energy from organic matter*".

Đối với loại này còn có những cụm tính từ dễ nhầm như *historic* (lịch sử với nghĩa có tầm quan trọng lớn có thể vừa mới xảy ra hay sẽ xảy ra) và *historical* (lịch sử với nghĩa có liên quan đến lịch sử ngày xưa). Nếu chúng ta nói giây phút tìm ra loại thuốc chữa bệnh Aids là một sự kiện lịch sử thì phải dùng *historic moment* vì thời điểm này có tầm quan trọng lịch sử.

Tiếng Việt đôi lúc cũng có từ gần giống nhau nhưng hàm ý hơi khác nhau và dùng nhầm như từ hằng ngày và hàng ngày. Tiếng Anh có hai từ tương đương *everyday* (viết như một từ) và *every day* (viết thành hai từ). Về mặt ngữ pháp *everyday* là tính từ (*We must return to everyday life, forget tragedies and love-affairs*) còn *every day* là phó từ (*She and I talked on the phone every day*). Về mặt nghĩa, *everyday* là hằng ngày, thường nhật, là một

phần của cuộc sống còn *every day* là hàng ngày, mỗi ngày, ngày nào cũng có.
Một lượng lớn các tính từ có đuôi tận cùng là -ed và -ing thường bị nhầm như *bored, boring*. Buồn chán diễn đạt bằng *bored* nhưng cái gì đó gây nên sự buồn chán này phải dùng *boring*. Nên một bộ phim dở, xem không vô là *a boring film*; một anh chàng ăn nói vô duyên bị chê là *a boring guy* còn người nghe anh chàng này kháo chuyện có thể tuyên bố, *I'm bored*.
Dịch một câu đơn giản, tôi ngạc nhiên quá, bạn dễ dùng sai thành từ *surprising* trong khi phải nói, *I'm surprised*. Hoặc nói ngày nay chuyện phụ nữ làm lớn không có gì đáng ngạc nhiên, bạn phải dùng *surprising*. *There in nothing surprising about women holding top government positions.*
Loại tính từ này khá nhiều như *confused, confusing; disappointed, disappointing, embarrassed, embarrassing; excited, exciting; frightened, frightening; interested; interesting*. Bạn thử chọn từ đúng để điền vào các câu sau:
She looked away, (confused, confusing), not knowing what to say next.
This word is (confused, confusing) in that is has two rather different but related meanings.
The food and service, I regret to say, were (disappointed, disappointing).
I'm (disappointed, disappointing) that the food and service were bad.

Một thói quen tai hại

Thoạt đầu tôi hơi ngạc nhiên nhưng sau đó thì tôi hiểu ra lý do vì sao nhiều người khi dịch trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Anh thích dịch dùng cụm từ *as far as (something/somebody) is concerned*. Tôi thử đếm nhẩm trong khi dịch một bài phát biểu ngắn, có người đã dùng cụm từ này đến bảy lần. Một mặt nó dài, nghe kêu "như tiếng Anh" nên không ít người đã sử dụng nó như một biện pháp trì hoãn thời gian để tìm từ, nhớ lại ý. Khi đó, họ dùng cụm từ *as far as I'm concerned* không khác gì tiếng ừm, ừm trong tiếng Việt.

Mặt khác, cấu trúc tiếng Việt, nhất là trong các bài phát biểu, thường bắt đầu bằng cụm từ về, nói về, xét theo. Ví dụ khi phát biểu về tình hình đầu tư tại một địa phương, một người có thể phát biểu năm ý chính như về tiến độ triển khai dự án, về các khó khăn trong tuyển dụng vào lao động, về đối tác trong nước, về các dự án sản xuất và về các thủ tục xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất.

Như thế mỗi lần người phát biểu chuyển ý, người dịch đã có sẵn những câu rập khuôn mẫu cứ vậy phát ra: "*As far as the implementation of the projects is concerned; as far as the difficulties in recruiting labour are concerned; as far as the importation of raw material for production is concerned*"...

Có thể đầu tiên chỉ một vài người có thói quen này. Nhưng sau đó những người khác thấy gọn quá, khỏe quá và cũng đúng tình huống của mình quá nên thi nhau dùng thành một thói quen phổ biến ngày nay.

Khổ nỗi, người Anh họ không nói thế. Cụm từ *as far as … is concerned* có tần số xuất hiện rất thấp, năm thì mười họa mới thấy dùng trong văn nói và văn viết. Và mỗi khi được dùng nó đều có một hàm ý rất độc đáo chứ không đơn thuần theo cách hiểu và dùng của nhiều người.

Một người cha giận đứa con hư hỏng, xem nó như đã chết trong tâm khảm của ông, bèn tuyên bố, "*As far as I'm concerned, he's dead*".

Một bà vợ nói dỗi với chồng, "*As far as I'm concerned, you can do whatever you like*" là ý bả nói ổng muốn làm gì thì làm, bả không quan tâm.

Ngân hàng quyết định nâng lãi suất tiền gởi, việc này ảnh hưởng đến nhiều nhiều doanh nghiệp. Nhưng điều tác giả muốn khẳng định là quyết định này sẽ tai hại cho các xí nghiệp nhỏ nhiều nhất, anh ta sẽ viết, "*The rise in interest rates will be disastrous as far as small firms are concerned*". Tóm lại khi người Anh dùng cụm từ này, chủ ý của họ là theo kiểu "nói vậy mà không phải vậy". Sự việc cho câu chính chỉ đúng nếu khoanh lại, giới hạn

lại trong đối tượng nêu ở cụm từ *as far as… is concerned*. Trong trường hợp đầu, đứa con đâu đã chết, trường hợp thứ nhì, ông chồng không phải ra đường muốn làm gì thì làm và trường hợp cuối, sẽ có nhiều người khác hưởng lợi nhờ quyết định tăng lãi suất.

Xét theo cách dùng cụm từ thường thấy ở các hội nghị, nó vừa sáo mòn vừa không chính xác. Nhưng bỏ thói quen dùng cụm từ *as far as*… một cách vô tội vạ không phải là điều dễ. Khi nó đã trở thành một thứ phản xạ có điều kiện (nghe một cụm từ tiếng Việt như về, nói về, theo…) cách tốt nhất bạn hãy nhẩm trong đầu một cụm từ đồng nghĩa *so far as… is concerned*. Bạn sẽ thấy dùng nó trong trường hợp cụ thể bạn sắp phát ngôn là không ổn và hy vọng bạn sẽ dần dần bỏ được thói quen này.

Một cách khác là khi gặp các cụm từ tiếng Việt mà trước đây bạn thường dịch bằng *as far as… is concerned*, bạn hãy cưỡng lại thói quen cũ, mạnh dạn hoán đổi vị trí câu sao cho câu tiếng Anh bắt đầu bằng chủ ngữ. Ví dụ "Theo các chuyên gia kinh tế thì…" - "*The economists said*…"; "Về những góp ý cho bản dự thảo, chúng tôi sẽ xem xét kỹ" - "*We will study your suggestions for the draft*".

Tiền bạc và tiếng lóng

Người Anh thích dùng tiếng lóng, nhất là khi đề cập đến chuyện tiền bạc. Gần đây nhất có hai từ mới ra đời là từ *Hawaii* mang nghĩa tờ 5 bảng hay tờ 50 bảng Anh và từ *Placido* để chỉ tờ 10 bảng Anh. Nhưng trong làm ăn mà dùng tiếng lóng trước sau gì cũng gặp chuyện phiền toái như một ông buôn xe nọ thấy vắng khách bèn quảng cáo trên báo địa phương: "Chỉ cần 1.395 *banana*, bạn sẽ mua được một chiếc ôtô mới tại đây." Dĩ nhiên ông ta dùng *banana* với nghĩa lóng của nó là đồng đô la Mỹ.

Hôm sau một bà mang đến 25 trái chuối, nói để đặt cọc mua xe, khi ký hợp đồng giao xe xong bà ta sẽ trả nốt số nợ chuối còn lại!

Ông chủ hiệu xe cho bà này bị khùng nên lớn tiếng đuổi bà ta ra đường. Các bạn chắc đã đoán được diễn tiến câu chuyện, rằng bà này kiện ông chủ thích đùa ra tòa vì tội quảng cáo sai sự thật, rằng tòa xử cho bà ta thắng kiện và cuối cùng, một bên đau khổ nhận thêm 1.370 trái chuối và một bên hể hả lái xe về.

Tiếng lóng liên quan đến chuyện tiền bạc rất phong phú. Riêng từ tiền (*money*) có hàng chục từ lóng như *bread, dough, ducat, gilt, shekels, gelt, green, jack, juice, kale, loot, rock, mazuma, moola*... Ngoài ra còn hàng chục từ khác cũng mang nghĩa tiền nhưng có kèm theo hàm ý như *big bucks, big money* là nhiều tiền, hậu hĩnh (*He worked for big bucks in a large corporation; The company made big money on the transaction*). Ngược lại có từ *chicken feed* (hay *dibs*) là khoản tiền vặt, không đáng kể. *Boodle* là tiền giả, tiền hối lộ; *cabbage* (hoặc *long green*) là tiền giấy, *gravy* (hay *grift*) là tiền do lừa đảo mà có được, loại tiền lo lót có các từ *grease, soap* rất hình tượng (*accepted some grease to fix the outcome of the race*).

Tờ 100 USD thường được gọi tắt là *bill*, tờ 1000 USD là *grand* (còn được viết hay đọc là *K, G, gee, thou*) một triệu – *megabuck* và tờ hai đô là *two-spot*. Một người than phiền lệ phí của luật sư quá cao, nói "*They get $100 an hour, which isn't hay*" thì ý anh ta muốn dùng từ *hay* như một tiếng lóng mang nghĩa một khoản tiền không đáng kể và tiền công 100 đô-la giờ là một khoản tiền không nhỏ.

Một người làm ăn theo kiểu ăn xổi ở thì hòng làm giàu nhanh chóng được tả là *to make a fast buck*, "*There were a lot of cow-boy who wanted to make a fast buck out of emerging markets*". Những kẻ thu tiền cho loại người chuyên vay nặng lãi gọi là *bagman*.

Những động từ sau, dù từ điển liệt kê là tiếng lóng nhưng rất phổ biến trong thể văn báo chí và phim ảnh. *The robbery cleaned us out; he finally coughed up 100 dollars* – các từ *clean* và *cough* dùng theo đúng nghĩa đen của chúng mà đôi lúc trong tiếng Việt chúng ta cũng có dùng (lột sạch, nhả ra).

Có một tiếng lóng khá phổ biến chỉ thái độ vòi vĩnh tiền bạc là *gimme* (biến thể của *give me*) *I'm tired of gimme letters*. Trong thương trường, tiền thối lại tức là tiền móc ngoặc có từ *kickback*. Ví dụ chủ đầu tư chọn thầu xây dựng cùng cánh để được *kickback 10%.*

Còn trong ngành hàng hải, loại tiền này được gọi là *tea money* (tiền trà nước).

Có những tiếng lóng rất dễ nhầm vì chúng giống các từ thông dụng khác như *mad money* chính là khoản tiền phòng thân, *in the money* là rất giàu có và *put (one's) money where (one's) mouth is* là giữ lời, giữ uy tín. Trái lại từ *currency* ngoài nghĩa bình thường là hệ thống tiền tệ có nghĩa lóng không liên quan gì đến chuyện tiền bạc - tính phổ quát, sự thông minh như *The currency of a slang term*, hoặc *newspaper stories gave currency to the scandal.*

Vài từ có lịch sử

Như các ngôn ngữ khác, tiếng Anh có nhiều từ gắn liền với các điển cố và việc sử dụng chúng cho đúng tình huống, đúng hàm ý cũng khó như các loại từ tương tự trong tiếng việt.

Bà Abby, một chuyên gia gỡ rối tơ lòng nổi tiếng chuyên giữ mục Dear Abby trên nhiều báo, gần đây đã phải trả giá đắt khi trả lời thư một độc giả hỏi nguồn gốc từ *Indian giver*. *Indian giver* chỉ những người tặng một món gì đó cho một người khác nhưng sau đó đòi lại, gần giống như kiểu "lấy của làng mà trao cho xã". Bà Abby dùng sách vở để giải thích cho bạn đọc rằng có từ *Indian giver* vì dân da đỏ có tục lệ cho quà nhưng sau thường đòi lại. Bạn đọc, có cả người da đỏ đã viết hàng chục lá thư phản đối cách giải thích này.

Có người viết, nhiều bộ tộc da đỏ có tục lệ nếu có ai tỏ ra thích một vật dụng nào đó thì chủ nhân thường tặng ngay vật ấy. Sau này khi người chủ vật dụng cần nó thì đến lấy lại mà dùng.

Hoặc để tỏ tình thân người da đỏ thường tặng quà cho nhau, đến khi xảy ra cãi vã, tình cảm không còn thì quà thường được trả lại. Vì vậy mới có từ *Indian giver*. Một người khác cho rằng khi người nhận quà làm điều gì xấu, người tặng quà thường đòi lại vì không muốn quà của mình ở chung với kẻ xấu. Nhiều thư cho rằng chính phủ Mỹ ngày trước thường ký các hòa ước với dân da đỏ, cấp đất tại các vùng định cư dành cho thổ dân nhưng sau đó vi phạm và tìm mọi cách để lấy lại đất nên mới có từ *Indian giver*.

Riêng lịch sử từ *Indian file* (sắp thành hàng một – *single file*) thì đúng là từ thói quen của dân da đỏ thường đi thành hàng một.

Báo *Time* có lần viết: "*Bill Clinton wants to stay aloof from the excesses of Democratic fund raising. But it looks as if he was gung ho all the way*". Câu này có từ *gung ho* (nhiệt tình, hết lòng) nguyên thủy do lính Mỹ dùng thời thế chiến thứ II. Họ lấy từ này trong tiếng Hoa làm khẩu hiệu kêu gọi hợp lực làm một việc gì đấy. Cho nên câu trên báo *Time* có nghĩa mặc dù Clinton muốn tránh xa vụ tai tiếng gây quỹ của đảng Dân chủ nhưng thực tế Clinton đã đóng một vai trò tích cực từ đầu.

Với những từ thông thường như *midwife* (bà đỡ) cũng có lịch sử thú vị. Ngày xưa *wife* có nghĩa là đàn bà. *Mid* là giới từ có nghĩa là cùng với nên *midwife* mang nghĩa đen là đứng cùng người đàn bà, được dùng để chỉ các bà đỡ đẻ ngày xưa. Ngay cả các bác sĩ sản khoa thường phản đối các bà đỡ nhiều lúc không biết từ *obstetrics* (sản khoa) có nguồn gốc gần giống như

từ *midwife*, được hình thành từ một từ Latinvới nghĩa đen là đứng trước đứa trẻ.

Nhiều sách giải thích lịch sử từ *news* (tin tức) là viết tắt bốn phương đông, tây, nam, bắc (*north, east,west, south*) nhưng thật ra *news* xuất phát từ *new* (mới, chuyện mới) để dần dần mang nghĩa như ngày nay.

Lieutenant trong lục quân có nghĩa là trung úy, *lieutenant-general* là trung tướng vì nguyên gốc từ này xuất phát từ tiếng Pháp gồm lieu (chỗ) và tenant (giữ) nên tiếng Anh cổ dùng từ này mang nghĩa một người hành động thay cho người khác. Ngày nay vẫn còn nghĩa đó trong từ *lieutenant governor* (phó thống đốc). Cho nên *lieutenant* là người có thể thay chỗ cho viên đại úy khi cần, hay *lieutenant-general* là người chuẩn bị lên đại tướng.

Trong thương mại có từ *mortgage*, cầm cố, thế chấp cũng xuất phát từ hai từ *mort* (chết) và *gage* (lời hứa). Theo giải thích của các nhà tầm nguyên học, từ này ra đời vì nếu người đi thế chấp không trả được nợ thì vật thế chấp xem như bị tịch thu, còn nếu trả đúng hạn thì lời cam kết cũng xem như chấm dứt.

Châm …chích ngôn kiểu tiếng Anh

Có những câu mà báo Tuổi Trẻ Cười thường gọi là châm …chích ngôn bằng tiếng Anh rất dễ hiểu vì ít dùng yếu tố gây bất ngờ bằng ngôn ngữ như: "*You can tell you are going to have a rotten day if… "(1) you put your bra on backwards and it fits better; (2) your birthday cake collapses from the weight of the candles; (3) your twin sister forgot your birthday.*

Nhưng có những câu cần một chút giải thích thì dễ mỉm cười hơn. Ví dụ với giả thiết ngày xúi quẩy, "*You can tell you are going to have a rotten day if …*" nói trên có mệnh đề sau là: "*Your blind date turns out to be your ex-wife*" bạn phải biết *blind date* là hẹn hò kiểu tìm bạn bốn phương, chưa biết mặt nhau trước. Còn với câu: "…*your income tax cheque bounces*" thì cần biết từ *bounce* dùng trong ngân hàng có nghĩa là bị hoàn trả, bị từ chối, chẳng hạn khi ký ngân phiếu khống, trong tài khoản không còn tiền thì ngân hàng trả séc lại không chịu thanh toán.

Nghe câu "*One good turns…"* chắc bạn sẽ nghĩ tiếp "…*deserves another*" (một thành ngữ thông dụng mang nghĩa có qua có lại). Nhưng nếu một người có óc khôi hài sẽ lừa bạn, "*One good turn gets most of the blanket*". Câu này sẽ gợi bạn nhớ những kỷ niệm thời thơ ấu khi anh em tranh nhau chiếc mền.

Một điều lạ là các câu loại này thường bàn về chuyện hôn nhân có lẽ như lời của triết gia Socrates từng khuyên: "*By all means marry. If you get a good wife, you'll be happy. If you get a bad one, you'll become a philosopher…and that is a good thing for any man*". Có trở thành nhà hiền triết hay không, bạn hãy suy gẫm câu nói đượm mùi cay đắng sau: "*Before marriage, a man yearns for the woman he loves. After marriage, the 'Y' becomes silent*". Một phát hiện có lẽ không gì mới vì *yearn* là khát khao và *earn* là làm ra tiền nuôi vợ, hai thái độ thường thấy trước và sau khi lập gia đình.

Nghe một triết gia khác phán rằng, *A husband and wife should be incompatible*, bạn có thể gật gù, đúng là vợ chồng đôi lúc xung khắc, nhưng khi ông ta thòng thêm câu, *He should have the income and she should be patable*, bạn biết ông này muốn chơi chữ tách từ *incompatible* thành ra hai từ *income* và *patable*.

Những câu tiếng Anh loại này rất tiện dùng cho việc luyện dịch vì chỉ khi bạn hiểu và mỉm cười thì bạn mới có thể dịch để người khác cùng hiểu như

bạn. “*Marriage is the triumph of imagination over intelligence. Second marriage is the triumph of hope over experience*”.

Câu này nếu dịch sát thành “Hôn nhân là sự vượt trội của trí tưởng tượng so với lý trí. Và cuộc hôn nhân thứ nhì là sự vượt trội của hy vọng so với kinh nghiệm” thì rất khó hiểu. Nhưng diễn nôm thành “biết [là khổ] nhưng không thắng nổi óc tò mò bèn lập gia đình. Đã có kinh nghiệm [đau thương] nhưng vẫn hy vọng [lần này sẽ khá hơn] nên đi thêm bước nữa” nghe có vẻ xuôi tai hơn.

Cuối cùng xin mời bạn đọc mẩu chuyện cười sau, mới nhìn qua tưởng chừng liên quan đến chuyên hôn nhân nhưng thật ra chỉ là chuyện hai người Ý tập đánh vần tiếng Anh. Để dễ hiểu bạn nên tra lại một nghĩa mới của *come* (định nghĩa liên quan đến chuyện phòng the nằm gần cuối trong mục từ).

A bus stops and two Italian men get on. They seat themselves, and engage in animated conversation. The lady sitting behind them ignores their conversation at first, but her attention is galvanized when she hears one of the men say the following: “Emma come first. Den I come. Two asses, they come together. I come again. Two asses, they come together again. I come again and pee twice.

Then I come once-a-more”.

“You foul-mouthed swine,” retorted the lady indignantly. “In this country we don’t talk about our sex lives in public!” “Hey, coola down lady,” said the man. “Imma just tellun my friend howa to spella Mississippi.” (Hehe).

Chuyện bằng cấp

Trên một chuyến bay từ New York sang Luân Đôn, một hành khách đột ngột lên cơn đau tim. Tiếp viên vừa thông báo cần sự giúp đỡ của hành khách nào là bác sĩ vừa tra cứu trên danh sách hành khách chuyến bay. May quá, họ tìm được tên một ông phía trước có ghi là Dr. Khi tiếp viên đến ghế ông này mời ông ra tay cứu giúp, ông ta mới lúng túng nói, "À, tôi là *doctor* mà không phải là *doctor*." Hóa ra, ông ta là người có học vị tiến sĩ chuyên ngành khảo cổ học ! Người có bằng Ph.D. (viết tắt của tiếng La tinh - *Philosophiae Doctor*, tiếng Anh là *Doctor of Philosophy*) được quyền tự xưng là *Doctor*. Còn bác sĩ y khoa cũng là *doctor*, cũng xưng là Dr. nên rất dễ lầm lẫn.

Thật ra bác sĩ y khoa tổng quát là *physician*, bác sĩ thú y là *veterinarian*, bác sĩ nha khoa là *dentist*. Tương tự có từ *obstetrician* để chỉ bác sĩ sản khoa, *surgeon* - bác sĩ phẫu thuật… Không thấy có từ nào để chỉ học vị phó tiến sĩ, vì họ không có học vị này. Ngược lại danh xưng giáo sư (Professor) được dùng khá thoải mái trong tiếng Anh. Một giảng viên (*instructor*) hay một giáo viên (*teacher*) cũng gọi là *professor*. Nhưng trong các trường đại học, mọi chuyện rõ ràng hơn. Giáo sư thực thụ mới thật là *Professor*, trước đó, ông ta là *associate professor* (phó giáo sư) và trước đó nữa, là *assistant professor* (trợ giảng). Dưới chức danh này có *instructor* (giảng viên).

Theo thông lệ, khi nghỉ dạy không còn gắn với một trường đại học hay một viện nghiên cứu nào nữa thì phải trả lại chức giáo sư, không còn được tự xưng là giáo sư nữa, trừ giáo sư thực thụ nhưng lúc đó cũng chỉ là một học hàm tượng trưng. Một tài liệu viết rõ về điều này: "*A full professor is generally permitted to continue calling herself professor after retirement, but it is a title of courtesy. A professor who quits to join the private sector, or who was not a full professor at the time of quitting, reverts to calling herself 'Dr', as her Ph.D entitles her to do*".

Trở lại các bằng cấp sau khi học xong đại học, chúng ta thường thấy các từ BA (*Bachelor of Arts* - cử nhân các môn khoa học xã hội); BSc (*Bachelor of Sciences* - cử nhân các môn khoa học tự nhiên); BEd (*Bachelor of Education* - cử nhân sư phạm; BEng (*Bachelor of Engineering* - kỹ sư)… Gần đây chúng ta đã làm quen với từ Thạc sĩ, trong tiếng Anh là MA (*Master of Arts*) MSc, MEd, MEng … Có từ này hơi rắc rối vì dài quá : M.A.B.E. viết tắt của từ *Master of Agricultural Business and Economics.*

Các bác sĩ y khoa tốt nghiệp xong nhận bằng M.D. (*Doctor of Medicine*); các bác sĩ nha khoa thì có M.D.S. (*Master of Dental Surgery*).
Từ *fellow* trong nghĩa thông thường là gã, anh chàng nhưng dùng trong đại học lại mang nghĩa trang trọng là thành viên của ban giảng huấn. Một giảng viên của trường này có thể nhận tài trợ (*fellowship*) để làm một đề tài nghiên cứu tại một trường khác. Một người thường là một học giả cũng có thể được mời làm *fellow* cho một chương trình ở một trường đại học. Cũng như trong tiếng Việt, một giáo sư thỉnh giảng tiếng Anh gọi là *visiting professor*. Nhưng *visiting teacher* không phải là giáo viên thỉnh giảng. Từ này để chỉ giáo viên thuộc biên chế một trường khi đi làm công tác xã hội ở dạng dạy kèm cho trẻ em khuyết tật tại nhà.
Cuối cùng là chuyện ghi trên danh thiếp hay danh xưng. Khác với thói quen của chúng ta, người Anh thường ghi bằng cấp sau tên. Ví dụ Tiến sĩ John Brown sẽ ghi tên ông ta trên các bài báo, chẳng hạn, thành John Brown, Ph.D. Bác sĩ John Smith sẽ in danh thiếp thành John Smith M.D. Kỹ sư Alice Brown nếu cần sẽ viết tên mình thành Alice Brown, BEng.
Riêng với từ professor, khi viết cả họ tên đầy đủ thì ghi tắt thành Prof. Rallph Jones nhưng viết họ không thôi thì phải ghi đầy đủ (*Professor Jones*).

Văn phong báo chí

Văn báo chí có những đặc điểm khác hẳn loại văn tiếng Anh thông thường. Những năm gần đây báo chí bằng tiếng Anh xuất hiện khá nhiều tại nước ta. Trừ những tờ báo mang tính quảng cáo là chính, văn phong cứ dịch sát từ tiếng Việt, còn lại các tờ báo tiếng Anh dù do người Việt làm hay nhập từ nước ngoài vào cũng có thể gây khó khăn không ít cho người đọc chưa quen với lối văn ngắn ngủn này.

Ví dụ một tít báo "*Shore bet for Vung Tau*" nếu dịch sang tiếng Việt rất khó ổn còn giải thích thì phải thật dài dòng mới lột tả tinh thần của nhan đề bài báo. Cụm từ *sure bet* là chắc ăn, đoan chắc.

Như *My sure bet is they've got held up in the traffic* là tôi dám chắc họ bị kẹt xe rồi. Nhưng thế mạnh của Vũng Tàu là du lịch biển, là những bãi biển đẹp thu hút khách du lịch nên tác giả đã chơi chữ chuyển *sure* thành *shore*. Ý bài báo muốn nói đến thế mạnh của Vũng Tàu là ở công nghiệp du lịch, nghỉ mát tại vùng biển nổi tiếng, rằng tương lai phát triển của Vũng Tàu sẽ dựa vào những bãi biển xinh đẹp này.

Thông thường tít báo tiếng Anh có những đặc điểm cũng dễ khái quát hóa thành quy luật. Chẳng hạn câu bị động không dùng động từ *to be*. Viết *Girl struck by stray bullet in roadside row*…. sẽ tương đương với *A girl was struck by stray bullet in roadside row*. Hay *Man cleared of murder charge* phải hiểu thành *The man who was accused of murder was cleared by the judge*. Vì thế để tránh lẫn lộn, thì hiện tại được hiểu theo nghĩa quá khứ hay chuyện đang xảy ra, dạng chủ động. Khi báo *Bangkok Post* đưa tin *King approves new Cabinet* phải được hiểu là *The King has approved the new Cabinet* (hay *New Cabinet approved*); *Pepsi claims lead in cola wars* có nghĩa *Pepsi claimed they were leading in the soft drink market. McDonald's adds 3 outlets in central China* bằng với *McDonald's added*….

Hai tít sau có nghĩa hoàn toàn khác nhau: *New councillors told to fight corruption* (mang nghĩa bị động – được khuyến cáo); *Councillors urge mayor to quit in land case* (mang nghĩa chủ động – khuyến cáo).

Trong khi đó *to* dùng trong tít báo mang nghĩa tương lai. *Taiwan's firm to develop new city in Vietnam* sẽ được hiểu *A Taiwanese firm is going to develop a new city in Vietnam.*

Để chỉ câu trước là lời tuyên bố của một nhân vật nào đó, văn báo chí tiếng Anh thường dùng dấu hai chấm (:). *US asset issue settled: Cam* phải được

diễn dịch bằng tiếng Anh thông thường như sau: *Foreign Minister Nguyen Manh Cam said the US asset issue had been settled.*

Đó là loại báo hằng ngày. Còn các tạp chí ra hằng tuần như *Time, Newsweek, Far Eastern Economic Review* thường có khuynh hướng dùng cụm từ thay vì nguyên câu và dưới tít chính là tít phụ tóm tắt nội dung bài báo. Nếu các bạn muốn học cách viết văn tiếng Anh cho súc tích, hiện đại, vừa đơn giản vừa đầy hàm ý, bạn nên nghiên cứu loại văn rất chỉnh này.

Loại tít khó thưởng thức hết cái hay, cái tinh tế của văn báo chí là tít chơi chữ; dùng những thành ngữ, điển cố khá phổ biến hay đơn giản là những liên tưởng bình thường và thay đổi một ít cho phù hợp với nội dung bài báo. Ví dụ *Sour notes on 'The Piano'* gắn từ *notes* nốt nhạc, lời bình phẩm) với *piano* (Dương cầm, tên cuốn phim đang được bình phẩm). Bình luận về thị trường báo chí ở Hồng Kông, báo FEER dùng tít *Pressing Concerns* vừa dùng theo nghĩa thúc bách của từ *pressing* vừa gợi ra từ báo chí (*press*).

Một tít báo khá thú vị khác trên tạp chí *Time* viết *Light at the End of the Chunnel*. Một từ mới *chunnel* được đặt ra để chỉ đường hầm (*tunnel*) băng qua eo biển nước Anh (*English Channel*). Mặt khác thành ngữ Ánh sang xuất hiện cuối đường hầm (*Light at the end of the tunnel*) được sử dụng ở đây để nêu bật chủ đề chính bài báo: sau nhiều khó khăn, dự án đường hầm nối nước Anh và nước Pháp có triển vọng thành công.

Văn báo chí luôn luôn thay đổi, thường đẻ ra những từ mới, cách dùng mới và sau một thời gian cách dùng đó, nghĩa đó có thể được mọi người công nhận. Vì người đọc báo thường rất bận rộn, chỉ lướt qua các tít báo và vài đoạn đầu mỗi bài nên văn báo chí rất ngắn gọn, rất kỵ cấu trúc phức tạp và hoa mỹ. Hiếm khi gặp những đoạn văn bắt đầu bằng cụm từ *there is/ there are*. Hiếm khi gặp những cụm từ dài mà thay vào đó là những từ tương đương (*is not in favour of = opposes; vote for the expulsion of = expel*; *conduct a poll = poll; experienced severe hunger = starved*).

o0o

Mời đọc:
- "Tám" chuyện tiếng Anh

Đón đọc:
- Chuyện chữ và nghĩa trong tiếng Anh